

ĐÀO DUY ANH

**ĐẤT NƯỚC
VIỆT NAM
QUA CÁC ĐỜI**



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

**ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM
QUA CÁC ĐỜI**

NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM



NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY

62 Nguyễn Chí Thanh

Tel & Fax: (04) 7733041

Email: sach32bt@hn.vnn.vn

Website: www.nhasachdongtay.com.vn

ĐÀO DUY ANH

ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI

NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Lời dẫn

Ở nước ta, môn địa lý học lịch sử xưa kia vốn không được thịnh như ở Trung Quốc, những khi mà các sử gia bắt đầu chú thích sách chính sử, như **Đại Việt sử ký toàn thư** ở thời Lê Mạt và nhất là sách **Khâm Định Việt sử thông giám cương mục** ở đời Tự Đức nhà Nguyễn thì họ cũng bắt đầu để ý đến nhiều địa lý học lịch sử. Duy vì tài liệu địa lý học của nước ta hiếm hoi và vì các sách sử cũ ít quan tâm đến khía cạnh địa lý của các sự kiện, rất ít ghi chép những sự thay đổi về cương giới, về khu vực hành chính, về vị trí của những địa điểm chính trị và quân sự, cho nên rất khó có tài liệu chắc chắn và đầy đủ để giải quyết các vấn đề. Tuy nhiên, nhờ những bi ký, những thần tích, những tập truyền của các địa phương, người ta cũng đã nhận định được vị trí của một số địa điểm lịch sử ví dụ những căn cứ địa của Thập nhị sứ quân⁽¹⁾. Các tác giả sách **Khâm Định Việt sử thông giám cương mục**, trong phần chú thích đã đặc biệt chú thích về địa lý học lịch sử và đã dùng tài liệu rộng rãi hơn các nhà sử học trước; ngoài các địa chí và các thư chí khác ở đời Lê, họ đã tham dụng cả những sách chính sử và thư chí của Trung Quốc. Ví dụ ở phần chú thích, chỗ chép việc định lại “Bản đồ thiên hạ” ở năm Quang Thuận thứ 10 đời Lê Thánh Tông, họ đã ghi đủ danh sách các phủ huyện của 12 thừa tuyên và nêu cả sự diên cách của mỗi địa phương từ thời Bắc thuộc cho đến đời Nguyễn Gia Long.

Đồng thời với sách **Cương mục**, sách **Đại Nam nhất thống chí**, cũng là tác phẩm ở thời Tự Đức đã đề cao phần địa lý học lịch sử mà ghi chép kỹ càng ở mục “Thiên trí diên cách” về mỗi tỉnh và mỗi phủ huyện.

Có thể nói rằng từ đầu thời Nguyễn, môn địa lý học lịch sử đã được các nhà sử học bắt đầu chú ý. Đời Minh Mệnh, Nguyễn Văn Siêu, trong sách **Đại Việt địa dư toàn biên** (cũng gọi là **Phương Đình địa chí**) gồm 5 quyển, đã để cả quyển I đề là “Địa chí tiền biên” để chép lại danh sách các khu vực hành chính của nước ta trải qua các đời, theo các sách chính sử của Trung Quốc từ **Tiền Hán thư** đến **Đường thư**, và cả quyển II đề là “Tiền Lê Phương dư chính biên” để ghi chép những thay đổi của những khu vực hành chính trong đời Lê và phụ chép

(1) Xem bài “Le Protectorat général de L’Annam sous les Tang”. (An-nam đô hộ phủ ở đời Đường) của H. Maspéro. BEFEO. XVIII.

những chương mục của sách **Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư** và sách **Độc sử phương dư kỷ yếu** có quan hệ về địa lý học lịch sử nước ta. Một phần quan trọng của những quyển khác cũng được dành cho địa lý học lịch sử.

Sách **Việt sử cương giám khảo lược** của Nguyễn Thông ở đời Tự Đức gồm 7 quyển, trong quyển I, tác giả thảo luận về một số điểm sai sót của sách **Cương mục**, có nhiều điểm quan hệ về địa lý học lịch sử: đến như bức thư của Vũ Phạm Khải gửi cho Tô Trân và Phạm Hữu Nghi là hai sử thần ở Quốc sử quán bấy giờ để bàn về sách **Dư địa chí**, thư ấy Nguyễn Thông phụ chép ở tác phẩm trên⁽¹⁾, thì rõ ràng là một bài nghiên cứu về địa lý học lịch sử.

Cũng ở đời Tự Đức, sách **Sử học bị khảo** của Đặng Xuân Bảng, ngoài quyển đầu về “Thiên văn khảo” và quyển cuối về “Quan chế khảo” thì hai quyển giữa đề là “Địa lý Khảo thượng, hạ” chủ yếu là nghiên cứu những vấn đề địa lý học lịch sử như “Cổ kim lý lộ”, “Cổ kim đô hội”, “Tiền triều địa danh diên cách”, với vấn đề “Đồng trụ”, vấn đề “Hà đê”. Tác phẩm của Đặng Xuân Bảng có thể xem là một công trình nghiên cứu địa lý học lịch sử quan trọng nhất trong học giới nước ta ở thời phong kiến.

*

* *

Sang thời thuộc Pháp thì từ khoảng đầu thế kỷ XX, giáo sĩ L. Cadière, có những bài nghiên cứu về địa lý học lịch sử tỉnh Quảng Bình: “Géographie historique du Quảng Bình d’après les annales imprérialles”. *BEFEO*, II; “Les lieux historiques du Quảng Bình”. *BEFEO*, III⁽²⁾.

Đến khoảng những năm mươi của thế kỷ này thì nhà Hán học H. Maspéro có những bài nghiên cứu về địa lý học lịch sử nước ta về nhiều đời khác nhau: “Le Protectorat général de l’Annam sous les Tang”. *BEFEO*, X; “La géographie politique de l’Annam sous les Lý, les Trần et les Hồ”, *BEFEO*, XVI; “La Commanderie de Siang”, *BEFEO*, XVI; “Le royaume de Văn-lang”, *BEFEO*, XVIII; “L’expédition de Ma Yuan”, *BEFEO*, XVIII; “La frontière de l’Annam et du Cambodge du VIIIe au XIVe siècle”, *BEFEO*, XVIII⁽³⁾.

(1) Bản in của sách *Việt sử cương giám khảo lược* hiện có ở thư viện Viện Sử học lại không có bức thư ấy, chúng tôi đã được đọc bức thư ấy trong một bản ở thư viện Huế, trước cách mạng tháng Tám.

(2) “Địa lý học lịch sử tỉnh Quảng Bình” theo “Quốc triều thực lục”. “Những địa điểm lịch sử của tỉnh Quảng Bình”.

(3) “An-nam đô hộ phủ ở đời Đường”; “Địa lý học chính trị ở các triều Lý, Trần, Hồ”; “Vấn đề Tượng quận”; “Nước Văn-lang”, “Cuộc viễn chinh của Mã Viện”. “Biên giới giữa Việt Nam và Campuchia từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV”.

Sau đó, năm 1923 thì L. Aurousseau có bài nghiên cứu lại vấn đề “Vị trí Tượng quận” (Trong bài “La première conquête Chinoise des pays Annamites, BEFEO, XVIII)⁽¹⁾. Đến khoảng năm 1936 thì Cl. Madrolle có bài trường thiên đề là “Le Tonkin ancien” (BEFEO, XXXVI)⁽²⁾ nghiên cứu về vị trí các huyện thuộc quận Giao Chỉ ở thời thuộc Hán.

Trước Cách Mạng Tháng Tám, một học giả Nhật Bản là Tá Bá Nghĩa Minh cũng nghiên cứu về vấn đề vị trí Tượng Quận⁽³⁾ và một nhà học giả Nhật Bản khác là Sơn Bản Đạt Lang đã nghiên cứu về vị trí của thương cảng Vân Đồn ở thời Lý, Trần⁽⁴⁾. Trong thời toàn quốc kháng chiến chúng ta chống quân xâm lược Pháp thì Sơn Bản Đạt Lang lại cho xuất bản một tác phẩm lớn nghiên cứu về hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên và chống quân Minh của nước ta (An-nam sử nghiên cứu 1). Trong tác phẩm ấy tác giả đã nghiên cứu những vấn đề địa lý học lịch sử liên quan với hai cuộc kháng chiến ấy và với cuộc thống trị ngắn ngủi của nhà Minh đối với nước ta.

*
* *

Ở đây chúng tôi không có tham vọng lập một bảng thư mục về các thư tịch Việt Nam và Trung Quốc có liên quan đến địa lý học lịch sử về nước ta: chúng tôi chỉ xin nêu lên một số thư tịch Việt Nam và Trung Quốc hiện có thể tìm được trong các thư viện, nhất là các thư viện Hà Nội, mà trong sự nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt Nam chúng ta phải dùng đến.

Trước hết phải kể những sách chính sử của nước ta. **Việt sử lược**⁽⁵⁾ là bộ biên niên sử xưa nhất của nước ta còn truyền được đến nay. Nhưng sách này lại bị mất ở nước ta mà chỉ được giữ ở Trung Quốc và đã được thu vào **Từ khố toàn thư**, duy không rõ tác giả là ai. Sách gồm 3 quyển Thượng, Trung, Hạ. Quyển Thượng chép vắn tắt về nguồn gốc nước ta là đất Giao Chỉ, trải qua các nước Việt Thường và Văn Lang, đến nhà Triệu, thời Bắc thuộc, rồi đến các triều đại tự chủ Ngô, Đinh, Lê. Quyển Trung và quyển Hạ chép về nhà Nguyễn, tức nhà Lý (vì nhà Trần sau khi diệt được nhà Lý đã đổi họ Lý làm họ Nguyễn). Sự chép nhà Lý thành nhà Nguyễn tỏ rằng sách này là do người đời Trần làm. Theo Lê Tấn, tác giả sách **An Nam chí lược**, thì trước đã từng có sách **Việt chí** do Trần

(1) “Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Quốc vào đất Việt Nam”.

(2) “Xứ Bắc-kỳ xưa”.

(3) “Tượng quận vị trí khảo”, trong *Nam-phong* số 137, tháng 9-1928.

(4) An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn.

(5) **Việt sử lược**, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội 1960.

Phổ soạn, rồi Lê Hữu (tức Lê Văn Hữu) đã sửa lại sách **Việt chí** ấy. Có thể ngờ rằng sách **Việt chí** ấy là sách **Việt sử lược** mà nguyên tên là **Đại Việt sử lược** (theo **Tứ khố toàn thư** tổng mục đề yếu), sách ấy có lẽ do Lê Văn Hữu phát triển thành sách **Đại Việt sử ký**.

Sách **Đại Việt sử ký** của Lê Văn Hữu đã mất, chỉ còn một số lời bình luận đã được chép lại trong sách **Đại Việt sử ký toàn thư** là một tác phẩm thời Lê mạt. Sách này khởi đầu là do sách **Sử ký toàn thư** (15 quyển) của Ngô Sĩ Liên đời Hồng Đức, căn cứ vào hai tác phẩm trước của Lê Văn Hữu và Phan Phu Tiên là **Đại Việt sử ký** và **Sử ký tục biên**, nhưng có thêm vào một quyển **Ngoại kỷ** để chép những truyền thuyết về nguồn gốc của lịch sử nước ta. Ngô Sĩ Liên hoàn thành sách ấy năm 1479. Đến đời Cảnh Trị, Phạm Công Trứ được cử để “tham khảo sử cũ như **Sử ký ngoại kỷ bản kỷ toàn thư**, **Bản kỷ thực lục**, và tham cứu biên thuật từ... (Lê) Trang tôn... đến (Lê) Thần tôn..., đặt tên là **Bản kỷ tục biên**”. Rồi đến đời Chính Hoà thì Lê Hy lại được cử để khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy, thể thứ, phạm lệ, niên biểu đều theo các tác phẩm trước, lại được sai tìm sự tích cũ và tham khảo dã sử để chép sự tích 13 năm từ năm đầu Cảnh Trị đời (Lê) Huyền tôn... đến năm Nguyễn Đức thứ 2 đời (Lê) Gia tôn... cũng đặt là **Bản kỷ tục biên**”. Bài tựa của Lê Hy trích dẫn đó đề tháng 2 năm Chính Hoà thứ 18 (từ ngày 13 tháng 12 năm 1697 đến 11 tháng 1 năm 1698). Tác phẩm do Lê Hy biên soạn đó tức là sách **Đại Việt sử ký toàn thư**⁽¹⁾. **Ngoại kỷ** gồm 5 quyển, **Bản kỷ** gồm 19 quyển, Bản còn lại và lưu hành ngày nay là do Quốc tử giám đời Lê khắc in, bản in đã được chuyển vào Quốc sử quán nhà Nguyễn ở Huế.

Sách **Khâm định Việt sử thông giám cương mục**⁽²⁾ là do các sử thần đời Nguyễn căn cứ vào sách **Toàn thư** mà biên soạn lại, chia làm **Tiền biên** gồm 5 quyển và **Chính biên** gồm 47 quyển, sách ấy hoàn thành năm 1859, được hiệu đính từ năm 1871 đến năm 1878 và được in năm 1884.

Đó là ba nguồn tài liệu chính cho sự nghiên cứu lịch sử cũng như cho sự nghiên cứu địa lý học lịch sử về thời cổ.

Nhưng tài liệu quan trọng nhất của địa lý học lịch sử phải là những sách địa lý học xưa. Tài liệu xưa nhất về địa lý học của nước ta hiện còn giữ được đến ngày nay thì phải kể quyển 1 của sách **An Nam chí lược**, tác giả là Lê Tắc. Quyển ấy chép danh sách của những khu vực hành chính, những núi cao sông lớn và những cổ tích danh tiếng của nước ta. Lê Tắc là Việt gian ở đời Trần đầu hàng quân Nguyên viết sách này ở Trung Quốc năm 1333. Mặc dầu là theo lập trường và

(1) **Đại Việt sử ký toàn thư**, NXB Khoa học xã hội, Việt Nam.

(2) **Khâm định Việt sử thông giám cương mục**, NXB Văn Sử Địa, Việt Nam.

quan điểm của giặc mà viết, nhưng đó là tài liệu duy nhất ở đời Trần do một người Việt Nam ghi chép lại nên những mục rất vắn tắt của quyển ấy cũng rất có ích và cần thiết cho sự nghiên cứu địa lý học lịch sử về đời Trần trở lên. Sách ấy hiện có một bản ở Thư viện Khoa học trung ương (số 416) gồm 20 quyển, do một nhà xuất bản của người Nhật Bản ở Thượng Hải xuất bản năm 1884.

Chuyên thư về địa lý học lịch sử thì phải kể sách **Dư địa chí** của Nguyễn Trãi mà chúng tôi đã nhắc đến ở trên. Đó là quyển VI của bộ **Ức Trai di tập**; vì Nguyễn Trãi theo thể thức của thiên “Vũ công” trong **Kinh Thư** mà viết nên người ta cũng gọi là An Nam Vũ công. Sách này viết xong năm 1435, được Lê Thái Tông sai Nguyễn Thiên Tùng viết phần “Tập chú”, Nguyễn Thiên Tích viết phần “Cẩn án” và Lý Tử Tấn viết phần “Thông luận”. Chúng ta có thể tìm thấy ở đây những tài liệu xưa nhất và đáng tin nhất về địa lý nước ta ở thời Trần mạt và thời Lê sơ, tức về cuối thế XIV và đầu thế kỷ XV, nhưng về các đời xưa hơn thì nó chỉ theo các sách Trung Quốc mà chép lại.

Tài liệu về thời Lê sơ còn phải kể đến bộ **Thiên nam dư hạ tập**⁽¹⁾ là một bộ sách tập biên lớn gồm 100 quyển, ghi chép tất cả những điều thuộc về văn vật chính trị đương triều (đời Lê Thánh Tông), nhưng hiện nay đã mất, chỉ còn sót lại 8 quyển đóng thành 1 tập có ở Thư viện Khoa học trung ương (số A334), quyển thứ hai trong số tám quyển ấy cho chúng ta nhiều tài liệu về địa lý hành chính đời Hồng Đức.

Sách **Lê triều hội điển** được biên soạn trong khoảng từ năm 1732 đến 1780 thì hiện chỉ còn 3 quyển là “Hộ thuộc”, “Bình thuộc”, “Lễ thuộc”: quyển về “Hộ thuộc” cũng có những tài liệu về địa lý hành chính ở thế kỷ XVIII.

Sách **Kiến văn tiểu lục**⁽²⁾ (12 quyển) của Lê Quý Đôn có quyển VI “Phong vực” chép nhiều tài liệu chi tiết về 3 trấn Sơn Tây, Hưng Hoá và Tuyên Quang, nhất là về các sông ngòi và các đường giao thông.

Tài liệu địa lý ở đời Lê còn có mấy tập sách bản đồ. Quan trọng nhất là tập **Toản tập thiên nam tứ chi bộ đồ thư** (Thư viện Khoa học trung ương, số A73), gồm bốn lộ trình: 1/ Từ Thăng Long đến kinh đô Chiêm Thành, 2/ Từ Thăng Long đến Khâm Châu, 3/ Từ Thăng Long đến Lạng Sơn, 4/ Từ Thăng Long đến Vân Nam. Một người Pháp tên là G. Dumoulier đã trích ra lộ trình thứ nhất để nghiên cứu và in lại trong một tập sách nhỏ đề là **Etude sur un Portulan annamite du Xve siècle (Bulletin de Géographie historique et descriptive 1896)** và nhận định rằng nó đã được vẽ ngay sau khi Lê Thánh Tông đánh diệt nước Chiêm Thành năm 1470. Nhưng trong ấy thấy ghi chép kỹ càng tất cả những

(1) Bản dịch của Viện Sử học, chưa xuất bản.

(2) **Kiến văn tiểu lục**, NXB Sử học, Hà Nội 1962.

thành lũ của họ Nguyễn xây ở thế kỷ XVII và có những tên như Thuận Lộc (nay là huyện Hậu Lộc) và Phú Xuân (sách chép là Phù Xuân, thành Thuận Hoá ngày nay) là những tên đến thế kỷ XVII mới có. Do những điểm ấy, H. Marpéro (BEFEO, X) đã đặt nó vào cuối thế kỷ XVII hay đầu thế kỷ XVIII là phải hơn.

Sách bản đồ về đời Lê hiện còn có:

Dịch lộ cổ đồ, đề niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 26 (1765), vẽ đường trạm từ Thăng Long đến Hoàng Sơn, sách chép tay của Viện Sử học.

Toàn tập thiên nam địa đồ (số A 1174 của Thư viện Khoa học trung ương).

Thiên hạ bản đồ tổng mục đại toàn (số A 1362 của Thư viện Khoa học trung ương).

Thiên nam dư chí lộ đồ (số A 2300 của Thư viện Khoa học trung ương).

Thiên nam lộ đồ, tác giả là Dương Nhữ Ngọc ở thế kỷ XVIII (số A 1081 của Thư viện Khoa học trung ương).

Về địa lý địa phương thì có sách **Hung hoá phong thổ** chí của Hoàng Bình Chính (số A 974 của Thư viện Khoa học trung ương): sách ấy được **Đại Nam nhất thống chí** ở đời Tự Đức dẫn dụng nhiều.⁽¹⁾

Về miền Thuận Quảng, tức miền nam nước ta từ Hoàng Sơn trở vào thì có hai tác phẩm quan trọng là **Ô châu cận lục** và **Phủ biên tạp lục**⁽²⁾

Ô châu cận lục (6 quyển) của Dương Văn An đời Mạc, chép về núi sông thành trì, phong tục của xứ Thuận Quảng, từ Quảng Bình đến Quảng Nam (số A 263 của Thư viện Khoa học trung ương).

Phủ biên tạp lục (6 quyển) của Lê Quý Đôn, tập hợp những tài liệu về địa lý, kinh tế, chính trị, văn hoá đã thu lượm được trong thời gian làm đốc thị xứ Thuận Hoá sau cuộc xâm chiếm Thuận Hoá của quân Trịnh năm 1775. Ở cả 6 quyển, sách ấy có những tài liệu quý về địa lý lịch sử miền Nam nước ta (số A 184 của Thư viện Khoa học trung ương).

Tài liệu địa lý học về thời Nguyễn thì trước hết phải kể sách **Nhất Thống dư địa chí** của Lê Quang Định, soạn xong năm 1806 đời Gia Long. Sách gồm 10 quyển, bốn quyển trên chép về những đường đi từ Kinh đô (Phù Xuân đến Gia Định, và từ Kinh đô đến Lạng Sơn, sáu quyển dưới chép về tình hình các trấn.

Sau tác phẩm của Lê Quang Định thì đến sách **Gia Định thông chí**⁽³⁾ của Trịnh Hoài Đức. Sách ấy chép về địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế và địa lý chính trị của năm trấn thuộc Gia Định thành: 1/ Tinh dã chí, 2/ Sơn xuyên chí, 3/

(1) Đại Nam nhất thống chí dẫn sách ấy thì chép tên tác giả là Hoàng Trọng Chính.

(2) Phủ biên tạp lục, NXB Khoa học, Hà Nội 1964.

(3) Gia Định thông chí.

Cương vực chí, 4/ Phong tục, 5/ Sản vật, 6/ Thành trì. Đó là tài liệu địa lý học đầy đủ nhất về Gia Định, tức đất Nam Kỳ xưa, về địa lý hành chính thì chép cả danh sách các phủ huyện tổng thôn phường ấp.

Việc dư thặng chí toàn biên của Lý Trần Tấn đời Gia Long, ngoài những tài liệu về lịch sử và địa lý nước ta, sách này còn có những mục nghiên cứu về các nước Chiêm Thành Cao Miên và Xiêm La.

Riêng về Bắc Kỳ thì có bộ **Bắc thành địa dư chí** gồm 12 quyển, có chép về sự diên cách của mỗi trấn và cho cả danh sách các tổng xã của mỗi huyện.

Đời Minh Mệnh thì có sách **Hoàng Việt địa dư chí** gồm 2 quyển in lần đầu năm 1883 và in lại năm 1897 và năm 1907. Sách ấy chép danh sách văn tắt các trấn và phủ huyện với những ký chú về sơn xuyên và cổ tích.

Lịch triều hiến chương loại chí⁽¹⁾ của Phan Huy Chú đời Minh Mệnh, gồm 49 quyển, bắt đầu bằng **Dư địa chí** gồm 5 quyển ghi chép những sự khác nhau về bờ cõi và phong thổ qua các đời của các trấn từ Bắc đến Nam, đó là một nguồn tài liệu quý, tóm tắt những kiến thức địa lý học của các đời trước.

Đại Nam địa dư toàn biên⁽²⁾ đã nói đến ở trên, thường gọi là **Phương đình địa chí** của Nguyễn Văn Siêu đời Minh Mệnh, gồm 5 quyển, ghi chép những tài liệu có thể đối chiếu mà nghiên cứu sự diên cách qua các đời về địa lý hành chính của nước ta, lại có những chương nghiên cứu về trấn Thuận Thành là di duệ của nước Chiêm Thành, về nước Cao Miên, về nước Vạn Tượng, về nước Nam Chưởng, về Thủy Xá Hoả Xá, về Côn Lôn, về nguyên lưu của sông Nhị Hà, về nguyên lưu của sông Tam Đức, về sông ngòi của trấn Cao Bằng, Thái Nguyên và Lạng Sơn.

Thối vực ký văn của Trương Quốc Dung đời Minh Mệnh có quyển về “**Phong vực**” cũng chép sự diên cách của một số địa danh, song chỉ chép văn tắt và phần nhiều là sao tập các tác phẩm cũ.

Đời Thiệu Trị thì chỉ có sách **Đại Nam thông chí** soạn năm 1841 gồm 1 quyển chép văn tắt tình hình chính trị và hành chính của các tỉnh.

Đời Tự Đức thì có **Đại Nam nhất thống chí**⁽³⁾, thường gọi là **Cựu Đại Nam nhất thống chí** để phân biệt với sách **Đại Nam nhất thống chí** đời Duy Tân. Sách này hoàn thành năm 1882, gồm nhiều quyển, mỗi quyển chép về một tỉnh, bắt chước thể thức của sách **Đại Thành nhất thống chí** của Trung Quốc mà chia ra các mục: Phương vị, Phân dã, Kiên trì diên cách, Phủ huyện, Hình thể, Khí hậu, Phong tục, Thành trì, Học hiệu, Hộ khẩu, Điền phú, Sơn xuyên, Quan tẩn, Dịch

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sử học, Hà Nội 1960-1961.

(2) Bản dịch của Viện Sử học (chưa xuất bản).

(3) *Đại Nam nhất thống chí*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

tram, Thị lập, Từ miên, Tự quán, Nhân vật, Thổ sản. Đó là bộ địa chí đầy đủ nhất về tất cả các tỉnh miền Bắc, miền Trung và miền Nam, lại có cả những quyển riêng chép về các nước Cao Miên, Xiêm La, Diên Điện, Nam Chưởng, Vạn Tượng.

Đời Tự Đức còn có sách **Việt sử địa dư** của Phan Đình Phùng (soạn trong khi Phan Đình Phùng làm quan ở Sĩ quán), ghi chép tất cả những tài liệu về địa lý trong bộ **Khâm định Việt sử thông giám cương mục**, có trưng dẫn những niên hiệu và số quyển của bộ sách ấy để đối chiếu, tập sách nhỏ này rất tiện dùng cho sự nghiên cứu địa lý học lịch sử. **Việt sử cương giám khảo lược** của Nguyễn Thông đời Tự Đức đã nhắc ở trên, gồm 7 quyển, quyển I và quyển II thảo luận về một số điểm, trong ấy có những điểm thuộc về địa lý học lịch sử, của sách **Khâm định Việt sử thông giám cương mục**; quyển III chủ yếu là nghiên cứu về đường bộ và đường thủy của nước ta: bốn quyển sau thì nghiên cứu về các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, Xiêm La và Nam Chiếu.

Sử học bị khảo⁽²⁾ của Đặng Xuân Bảng gồm 4 quyển mà trên kia chúng tôi đã nói rằng quyển II và quyển III đề là “Địa lý khảo thượng hạ” có những tài liệu rất có giá trị về địa lý học lịch sử của nước ta.

Sách bản đồ đời Tự Đức thì có **Đại Nam nhất thống chí đồ**, không chép tên tác giả, căn cứ vào **Dư địa chí** của Nguyễn Trãi mà vẽ bản đồ, song lại theo hình thể địa lý hiện thời (đời Tự Đức) mà vẽ.

Đời Đồng Khánh thì có **Đồng Khánh địa dư chí lược** là tác phẩm soạn năm 1886 sau khi toàn bộ nước ta đã bị nước Pháp chinh phục rồi, chỉ chép những tỉnh Trung kỳ và Bắc Kỳ là những đất theo danh nghĩa còn thuộc quyền của Triều đình Huế, nhưng có điểm kỹ hơn các tác phẩm địa lý đời Tự Đức là nó cho danh sách đầy đủ của các phủ huyện tổng xã.

Đời Đồng Khánh còn có sách **Đại Nam quốc cương giới vịnh biên** của Hoàng Hữu Xứng, gồm 7 quyển, ở sau sách có phụ một bản đồ gồm bản đồ toàn quốc và bản đồ các tỉnh kể cả các tỉnh Nam kỳ.

Ở đời Duy Tân thì sau cuộc xâm lược của thực dân Pháp, đồng thời với sách **Đại Nam nhất thống chí** (bản in) đã nói đến ở trên còn có một số tác phẩm tư nhân về địa lý học, nhưng đều là sơ sài và đại khái chỉ là sao chép, nhiều khi rất cẩu thả, những tác phẩm cũ, chỉ xin kể mấy tên như sau:

Đại Việt cổ kim diên cách địa chí của Nguyễn Thụy Trân, 1 quyển.

Nam quốc địa dư chí, 1 quyển nhỏ, tuồng như là sách tóm tắt cho các thí sinh thi Hương dùng cho tiện.

Tân định Nam quốc địa dư giáo khoa của Lương Trúc Đàm.

(1) Bản dịch của Viện Sử học (chưa xuất bản).

Hiện kim Bắc kỳ địa dư sử ký của Ngô Giáp Đậu.

Những tác phẩm mới ấy đều ít giá trị.

Về địa lý học địa phương thì ở đời Nguyễn có những tác phẩm sau này là quan trọng nhất:

Nghệ An ký⁽¹⁾ của Bùi Dương Lịch đời Gia Long gồm 3 quyển: 1/ Thiên chí, 2/ Địa chí, 3/ Nhân trí; quyển II về địa chí có nhiều tài liệu độc đáo về địa lý miền Nghệ Tĩnh.

Hung Hoá ký lược⁽²⁾ của Phạm Thận Duật đời Tự Đức. **Cao Bằng ký lược**⁽³⁾ của Phạm An Phủ, cũng đời Tự Đức.

*
* *

Chúng ta đã thấy rằng tài liệu về địa lý học xưa nhất của nước ta là những tác phẩm ở thời Trần và thời Lê sơ. Muốn nghiên cứu địa lý học lịch sử các đời trước thì phải nhờ đến những thư tịch của Trung Quốc. Những tác phẩm quan trọng nhất đương nhiên là chính sử, các bộ **Nhị thập tứ sử**, từ **Sử ký** đến **Tống sử**, **Nguyên sử**, **Minh sử**, đặc biệt là phần “Địa lý chí” của các tác phẩm ấy: Riêng về địa lý học thì còn có những tác phẩm khác như sau:

Thủy kinh chú, do Lê Đạo Nguyên chú giải sách **Thủy kinh** xưa, sách soạn trong khoảng các đời Diên Xương và Chỉnh Quang (515-526) triều Bắc ngụy, tập đại thành những kiến thức về địa lý học của đương thời. Sách ấy ghi các đường sông của Trung Quốc ở các thời Hán Tấn và Nam Bắc Triều.

Các đời Tống Minh về sau người ta chỉ truyền nhau khắc lại, mãi đến thời Thanh sơ mới có các nhà học giả khác như Cố Viêm Vũ, Cố Tổ Vũ bắt đầu nghiên cứu sách ấy, rồi đến thời Thanh mạt thì có bản **Thủy kinh chú sớ** của Dương Thủ Kính (thành cáo năm 1904) có thể xem là tổng kết công trình nghiên cứu về **Thủy kinh chú** từ trước đến nay. Chúng tôi chỉ dùng hai bản **Thủy kinh chú sớ** của họ Dương và **Thủy kinh chú**, bản của **Quốc học cơ bản tùng thư** để đối chiếu với nhau. Hai bản ấy đều gồm 40 quyển, quyển 36 có mục “Ôn Thủy”, quyển 37 có mục “Diệp du thủy” ghi chép các sông ở miền Nam Trung Quốc có liên quan với các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đời Hán, cho nên trong ấy có nhiều tài liệu quý về địa lý học lịch sử nước ta.

Cùng với **Thủy kinh chú** nên kể thêm **Thủy kinh chú đồ** cũng của Dương

(1) Bản dịch của Viện sử học (chưa xuất bản).

(2) Bản dịch của Viện sử học (chưa xuất bản)

(3) Bản dịch của Viện sử học (chưa xuất bản)

Thủ Kinh, căn cứ vào **Thủy kinh chú** mà vẽ bản đồ các dòng sông và sách **Thủy kinh chú tây nam chư thủy khảo** của Trần Phong soạn năm 1847, nghiên cứu về những đường sông thuộc miền tây nam của Trung Quốc được chép trong **Thủy kinh chú**.

Sau **Thủy kinh chú** thì có sách **Thông điển** của Đỗ Hựu đời Đường, sách **Thông chí** của Trịnh Tiêu đời Tống và sách **Thông khảo** của Mã Doan Lâm đời Tống, gọi là **Tam thông**, cùng là sách **Nguyên Hòa quận huyện chí** của Lý Cát Phu đời Đường và sách **Thái Bình hoàn vũ ký** của Nhạc Sở đời Tống, trong các sách ấy đều có những quyển chép riêng về địa lý nước ta ở hai đời Đường Tống. Về đời Minh thì có sách **Việt kiều thư** của Lý Văn Phụng và **An Nam chí** của Cao Hùng Trưng (Cao Hùng Trưng chép sách này về thời Thanh sơ) cũng là những tác phẩm có nhiều tài liệu về địa lý nước ta ở đương thời. Tác phẩm của Lý Văn Phụng đã được nhà Hán học người Pháp là E. Gaspardonne phiên dịch quyển đầu về địa lý học đăng trong tập san của Viễn đông bác cổ học viện (BEFEO, XIX) và tác phẩm của Cao Hùng Trưng thì đã được Gaspardonne hiệu đính và do viện ấy in lại dưới đề mục **An-nam chí nguyên**.

Đại Minh nhất thống chí là sách địa chí lớn của nhà Minh có quyển 90 nói về tình hình nước ta và **Đại Thanh nhất thống chí** cũng gọi là **Gia Khánh trùng tu nhất thống chí** là sách địa chí lớn của nhà Thanh có quyển 553 nói về tình hình nước ta, hai sách ấy đều có những tài liệu giúp cho chúng ta giải quyết một số chi tiết về đường giao thông giữa Trung Quốc và nước ta ở hai đời ấy.

Cuối cùng, sách **Quảng dư ký** của Lục Bá Linh soạn xong năm 1600 và tái bản năm 1686, quyển 26 nói về nước ta, sách **Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư** của Cố Viêm Vũ ở nửa thế kỷ XVII có quyển 118 nói về nước ta và sách **Độc sử phương dư ký yếu** của Cố Tổ Vũ xuất bản năm 1667, từ quyển 106 đến quyển 112 nói về tỉnh Quảng Tây có mục phụ lục chép nhiều tài liệu địa lý học về nước ta.

Phạm vi nghiên cứu của địa lý học lịch sử rất rộng. Sách này chỉ nhằm phục vụ những yêu cầu trực tiếp của việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam mà đề ra những vấn đề có thể nói là sơ bộ, từ đó mà hiểu thêm được về phương diện địa lý những sự kiện quan trọng của thông sử Việt Nam. Chủ yếu là nghiên cứu phần địa lý hành chính để nhận định cương vực của nhà nước và vị trí các khu vực hành chính trải qua các đời, rồi đến quá trình mở mang lãnh thổ. Đồng thời, chúng tôi lại nghiên cứu khía cạnh địa lý của những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm quan trọng trong thời phong kiến, tức là sự nghiệp bảo toàn đất nước trải qua các đời.

Dĩ nhiên là nhiều vấn đề chúng tôi chỉ mới nghiên cứu bước đầu, trong chừng mực tài liệu có hạn và khả năng khảo sát trực tiếp rất hạn chế của chúng

tôi cho phép. Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng rằng kết quả nghiên cứu bước đầu này cũng sẽ phục vụ được phần nào những yêu cầu về địa lý học lịch sử hiện nay.

Năm 1975 tác giả có bổ sung và sửa chữa bản in lần thứ nhất, với ý định tái bản ở miền Nam. Sau khi xem lại tác giả đã bỏ chương nói về biên giới Việt Nam qua các đời vì thấy tài liệu chưa được đầy đủ. Đồng thời tác giả thêm phần phụ lục bàn về một số địa điểm liên quan đến cuộc kháng chiến chống quân Nguyên. Trong lần tái bản này, chúng tôi đã thực hiện theo di cảo của tác giả lưu lại sau khi qua đời.

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Những tài liệu viết tắt trong sách này

Toàn thư (*Ngoại, q...*): *Đại Việt sử ký toàn thư (Ngoại ký, quyển...)*

(*Bản, q...*): (*Bản kỷ, quyển...*).

Cương mục (*Tb, q...*) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Tiền biên, quyển...)*.

(*Chb, q...*): (*Chính biên, quyển...*).

Nhất thống chí: *Đại Nam nhất thống chí*.

Thiên hạ quận quốc: *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*.

Phương dư kỷ yếu: *Độc sử phương dư kỷ yếu*.

BEFEO: *Bulletin de L'Ecole française d' Exirême - Orient*.

NƯỚC VĂN LANG⁽¹⁾

Truyền thuyết xưa (chép ở *Lĩnh nam trích quái*) cho rằng nước của các vị Hùng Vương, con cháu của Lạc Long Quân và Âu Cơ, là nước Văn Lang. Con Kinh Dương Vương là Lạc Long Quân lấy con gái bà Vu Tiên là Âu Cơ sinh được một trăm con trai. “Một ngày kia Long Quân nói với Âu Cơ rằng: Ta là giống Rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống Tiên, người ở trên cạn... Tuy rằng khí âm và khí dương gặp nhau mà có con, nhưng chốn ở khác nhau, thủy hỏa tương khắc, không thể ở với nhau lâu được. Nay nên chia nhau, ta đem năm chục con về thủy phủ chia trị các xứ, còn năm chục con thì theo nàng ở trên cạn chia đất mà trị. Trăm con trai đều vâng theo rồi từ biệt nhau. Âu Cơ cùng năm chục con trai ở tại Phong Châu, suy tôn người con trưởng là vua gọi là Hùng Vương, gọi nước là Văn Lang. Nước ấy phía đông giáp Nam Hải, phía tây đến Ba Thục, phía bắc đến hồ Động Đình, phía nam đến nước Hồ Tôn Tinh (sau là nước Chiêm Thành). Chia nước làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận”⁽²⁾.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* là sách sử đầu tiên chép truyện con Rồng cháu Tiên ấy vào đầu lịch sử nước ta cũng nêu Văn Lang là nước ta đời xưa. Cố nhiên đó chỉ là một tên theo truyền thuyết. Xem giới hạn của nước Văn Lang theo truyền thuyết đó thì thấy nó bao gồm hầu hết miền Giang Nam và Lãnh Nam của Trung Quốc, tức đất Bách Việt xưa, cho đến Hoàng Sơn nước ta.

Nhưng khi nói đến 15 bộ (*Việt sử lược* chép là bộ lạc) của nước Văn Lang thì chúng ta thấy 15 bộ ấy lại không bao trùm được phạm vi của đất

(1) Về các vấn đề “Đất Giao Chỉ”, “Kinh Dương Vương”, “Nước Việt Thường”, “Vị trí Tượng quận”, xem *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, “Nguồn gốc dân tộc Việt Nam”, tr.22..., 28... 37... “Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc”, tr.80.

(2) *Lĩnh nam trích quái*, sách số A1920 của Thư viện Khoa học Trung ương.

Bách Việt như trên. Hiện nay có tất cả ba danh sách khác nhau về 15 bộ của nước Văn Lang. Theo thứ tự thời gian xuất hiện trước sau của các danh sách ấy thì có sớm nhất là danh sách của *Việt Sử lược* rồi đến danh sách của *Lĩnh nam trích quái*, và cuối cùng là danh sách của *Dư Địa chí* của Nguyễn Trãi. Danh sách của *Đại Việt sử ký toàn thư* thì trùng với danh sách của *Dư Địa chí*. Ba danh sách ấy có xuất nhập ít nhiều. Danh sách của *Việt sử lược* là: Giao Chỉ, Việt Thường Thị, Vũ Ninh, Quân Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thang Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan, Cửu Đức. Danh sách của *Lĩnh nam trích quái* thì bỏ các tên Quân Ninh, Gia Ninh, Lục Hải, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Đức mà chép Thang Tuyền thành Dương Tuyền và thêm các tên Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Quế Dương, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận. Đến danh sách của *Dư Địa chí* thì bỏ các tên Quân Ninh, Gia Ninh, Tân Vương, Nhật Nam trong danh sách *Việt sử lược* và thay bằng những tên Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Định, Tân Hưng và chép Thang Tuyền thành Dương Tuyền. Những tên trong ba danh sách ấy đều là tên các quận châu huyện từ đời Tần đến đời Đường trừ ra hai tên Việt Thường và Văn Lang là hai tên vốn có trong truyền thuyết, nhưng chính hai tên ấy thì tên Việt Thường đến nhà Ngô nhà Tề cũng lấy để đặt tên huyện của quận Cửu Đức⁽¹⁾ và tên Văn Lang thì đến đời Đường đã trở thành tên một thành ở huyện Tân Xương, hoặc tên một rợ Di xưa ở huyện Mê Linh⁽²⁾. Xem nội dung các danh sách ấy thì có thể đoán rằng khi các sử gia xưa của nước ta muốn cho nước Văn Lang trong truyền thuyết một nội dung cụ thể thì họ đã lấy các tên đất ở các đời từ nhà Đường trở về trước, chọn lấy một số tên, một là nhắm cho đủ số 15 bộ trong truyền thuyết, hai là nhắm làm thế nào để cho 15 tên đất ấy trùm được cả địa bàn sinh tụ của tổ tiên ta ở thời Hùng Vương.

Chúng ta hãy xem kỹ danh sách của *Việt sử lược* (q.1).

- Giao Chỉ: Tên quận có từ nhà Hán, qua các thời Tam Quốc, Nam Bắc miền, đến Tùy, vị trí ở hữu ngạn sông Hồng, gồm miền Hà Nội ngày nay và miền xung quanh: sang đời Đường thì vị trí của huyện Giao Chỉ có dời về phía tây bắc một chút, song cũng ở miền hữu ngạn sông Hồng.

- Việt Thường Thị: Tên nước xưa trong truyền thuyết, từ đời Ngô thì thành tên một huyện thuộc quận Cửu Đức (xem *Tổng thư*), tương đương với miền Hà Tĩnh ngày nay.

- Vũ Ninh: Tên huyện thuộc quận Giao Chỉ do nhà Ngô lập (xem *Tổng*

(1) *Nam Tề thư*, q.11; *Tổng thư*, q. 38.

(2) *Cựu Đường thư*, q. 41, “Phong châu hạ”.

thur), tương đương với huyện Quế Dương và Võ Giàng tỉnh Hà Bắc ngày nay.

- Quân Ninh: Tên huyện ở đời Đường, thuộc Ái châu, miền huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

- Gia Ninh: Tên huyện, trị sở của Phong Châu đời Đường ở khoảng Phú Thọ ngày nay.

- Ninh Hải: Tên quận đặt từ đời Lương, lấy đất của quận Giao Chỉ mà đặt, là miền nam Khâm Châu tỉnh Quảng Đông Trung Quốc ngày nay.

- Lục Hải: Tức Lục Châu, tên châu đời Đường, miền Quảng Ninh ngày nay.

- Thang Tuyên: Tên quận và tên huyện đời Đường, thuộc Thang Châu. *Độc sử phương dư kỷ yếu*⁽¹⁾ nói Thang Châu ở gần Ung Châu (Trung Quốc).

- Tân Xương: Tên quận đặt từ đời Tấn (*Tấn thư*), gồm miền Phú Thọ, Vĩnh Phúc ngày nay; tên huyện ở đời Tùy (*Tùy thư*).

- Bình Văn: Không rõ.

- Văn Lang: Tên nước của Hùng Vương, Thành Văn Lang là ở chỗ đền Hùng Vương, làng Hi Cương huyện Sơn Vi tỉnh Phú Thọ ngày nay.

- Cửu Chân: Tên quận từ đời Hán, tên huyện từ đời Tùy, tương đương với miền Thanh Hóa và Nghệ An.

- Nhật Nam: Tên quận đời Hán ở phía nam Hoành Sơn, tên huyện đời Tùy, thuộc quận Cửu Chân.

- Hoài Hoan: Huyện Hàm Hoan xưa, nhà Đường đổi làm Hoài Hoan, ở miền Nghệ An ngày nay.

- Cửu Đức: Tên quận ở đời Ngô, ở miền Hà Tĩnh ngày nay.

Xem tên 15 bộ như trên, chúng ta thấy rằng trong quan niệm của một người lập danh sách ấy thì đất 15 bộ không thể ở ngoài phạm vi của miền Bắc nước Việt Nam ngày nay cùng với một dải ở miền Nam tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc. Chúng ta sẽ thấy rằng đó cũng là phạm vi của nước Âu Lạc sau này.

Việt sử lược nói rằng “đời Chu Trang vương ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, gọi là nước Văn Lang... truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương” *Lĩnh nam trích quái* thì chép rằng Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu. *Toàn thư* cũng chép rằng Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu. Phong Châu là tên châu thời Tùy Đường đất huyện Mê Linh thời Hán, tương đương với một châu miền Sơn Tây Vĩnh Phú ngày nay. Sách *Thông điển*⁽²⁾ nói rằng

(1) *Độc sử phương dư kỷ yếu* (Quảng Tây).

(2) *Thông điển*, q. 184.

ở Phong Châu có khe Văn Lang. Sách *Thái bình hoàn vũ ký*⁽¹⁾ nói rằng ở huyện Tân Xương có thành Văn Lang. Thành này sách *Đại Nam nhất thống chí* của ta đặt ở nơi đền Hùng Vương ngày nay. Xem thế thì thấy rằng cả bộ Phong Châu và bộ Văn Lang là tương đương với miền Sơn Tây, Vĩnh Phúc và Phú Thọ ngày nay.

Mặc dầu Văn Lang và Hùng Vương đều là hiệu nước và hiệu vua thuộc truyền thuyết, chúng ta có thể xem những tên ấy là những tượng trưng cho nước và dân của tổ tiên chúng ta. Theo sự nhận định vị trí của Phong Châu và của thành Văn Lang như trên, chúng ta có thể cho rằng miền trung tâm sinh tụ của tổ tiên chúng ta ở thời Hùng Vương là đất Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Sơn Tây ngày nay. Thành Mê Linh, quê hương của Trưng Trắc, là ở miền ấy. Chúng ta biết rằng Trưng Trắc là dòng dõi của Lạc Vương hay Hùng Vương.

Khảo cổ học vừa mới phát hiện được ở Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ, cách đền Hùng Vương chừng 10 cây số, một địa điểm hậu kỳ đồ đá mới. Giới khảo cổ học Việt Nam đoán rằng địa điểm ấy tất có quan hệ với thời Hùng Vương⁽²⁾.

*
* *

Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ (q. 1) chép rằng: Người nước Văn Lang làm nghề đánh cá, “bị thường luồng làm hại, bạch với vua, vua bèn bảo người ta lấy mực vẽ hình thủy quái lên mình, tự đẩy luồng không làm hại nữa. Cái tục người Bách Việt vẽ mình là bắt đầu từ đó”.

Xem thế thì thấy rằng các sử gia nước ta xưa kia cho rằng người nước Văn Lang vốn là người Bách Việt. Trước khi xem xét nước Văn Lang quả có liên hệ với toàn thể người Bách Việt hay chỉ liên hệ với một bộ phận người Bách Việt, chúng ta hãy tìm xem địa vị sinh tụ của người Bách Việt là ở đâu.

Cái tên Bách Việt xuất hiện đầu tiên là trong sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên, sách ấy chép rằng đời Chu An Vương, Sở Điệu Vương sai Bạch Khởi đánh dẹp Bách Việt ở miền Nam⁽³⁾. Bấy giờ là đầu thế kỷ IV tr.c.ng. Sách *Hậu Hán thư, Địa lý chí* chép rằng: “Từ Giao Chỉ đến Cối Kê, trên bảy tám nghìn dặm, người Bách Việt ở xen nhau, đều có chủng tinh”. Sách *Lộ sử*⁽⁴⁾ ở đời

(1) *Thái bình hoàn vũ ký*, q. 170.

(2) *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, 11, 1960.

(3) *Sử ký, Bạch khởi Vương Tiễn truyện* (q. 73).

(4) *Lộ sử*, gồm 47 quyển của La Tất đời Tống, chép từ đời Tam Hoàng Ngũ đế, hay dẫn sách sấm vĩ và sách đạo gia, nhưng dẫn cứ rất rộng.

Tổng chép rằng: Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu Khải, Âu Nhân, Thả Âu, Cung Nhân, Hải Dương, Mục Thân, Phù Xác, Cầm Nhân, Thương Ngô, Man Dương, Dương Việt, Quế Quốc, Tây Âu, Quyên Tử, Sảo Lý, Hải Quy, Tây Khuẩn, Kê Từ, Bộc Cầu, Tỷ Đái (sửa là Bắc Đái), Khu Ngô, gọi là Bách Việt”. Trong những nhóm Bách Việt linh tinh ấy chúng ta thấy có những nhóm như Dương Việt ở miền hạ lưu sông Dương Tử, nhóm Thương Ngô ở miền nam tỉnh Quảng Tây, nhóm Sảo Lý, tức là Xảo Lý ở tận miền Tây Nam tỉnh Vân Nam; còn Kê Từ, Bắc Đái là những huyện Hán thuộc quận Giao Chỉ. Có thể căn cứ vào những địa điểm ấy mà nói rằng sử sách Trung Quốc xưa gọi là Bách Việt là những nhóm người Việt ở rải rác trên khắp miền Hoa Nam, phía tây gồm cả đất Vân Nam, phía nam gồm cả đất miền Bắc Việt Nam ta, sử sách thường gọi chung là miền Giang Nam (miền Nam sông Dương Tử) và miền Lĩnh Nam (miền nam Ngũ Lĩnh). Trong những nhóm linh tinh ấy, các nhóm được chính sử Trung Quốc (*Sử ký* và *Tiền Hán thư*) chép tương đối kỹ càng là: Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Tây Âu. Theo *Sử ký*, *Đông Việt truyện* thì chúng ta biết rằng Đông Việt hay Đông Âu trong thời Tần Hán đóng đô ở Vĩnh Ninh, tức Vĩnh Gia, là miền Chiết Giang; Mân Việt thì ở đất Mân Trung, tức miền Phúc Kiến; Nam Việt đóng đô ở Quảng Châu, tức miền Quảng Đông; Tây Âu ở phía nam sông Ly, tức miền Quảng Tây; còn nhóm Lạc Việt thì ở đâu? Theo *Hậu Hán thư* (*Mã Viện truyện*, *Nhâm Diên truyện*)⁽¹⁾, chúng ta biết rằng người các quận Giao Chỉ và Cửu Chân là người Lạc Việt, như thế thì Lạc Việt là nhóm Việt tộc ở miền Bắc Việt Nam.

Bây giờ hãy đối chiếu cương giới nước Văn Lang như chúng ta đã thấy ở trên với các nhóm Bách Việt ấy thì chúng ta thấy rằng phạm vi nước Văn Lang mà truyền thuyết cho rằng đến tận hồ Động Đình và đất Ba Thục là tương đương với địa bàn sinh tụ của toàn thể người Bách Việt ở Giang Nam và Lĩnh Nam; nhưng xét phạm vi của 15 bộ nước Văn Lang chép trong các sách sử cũ của ta thì lại thấy rằng phạm vi 15 bộ ấy gần như tương đương với địa bàn sinh tụ của người Lạc Việt, do đó chúng ta đã nhận định rằng nhân dân nước Văn Lang xưa chính là người Lạc Việt. Khảo cổ học đã cho chúng ta biết rằng người Lạc Việt ở miền Bắc Việt Nam đã xây dựng một nền văn hóa đồ đồng mà thời kỳ toàn thịnh ở vào khoảng thế kỷ III và thế kỷ IV tr.c.ng. Những di tích của nền văn hóa đồ đồng đã được phát hiện nhiều ở Thanh Hóa, ở đồng bằng Bắc Bộ trên lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình, và sông Đáy, ở Phú Thọ (Việt Trì); điểm cực bắc phát hiện được di tích của văn

(1) *Hậu Hán thư*, q. 24, 76.

hóa đồ đồng Lạc Việt là xã Đào Thịnh⁽¹⁾ ở phía bắc thị trấn Yên Bái trên tả ngạn sông Hồng; điểm cực nam phát hiện được di tích văn hóa đồ đồng Lạc Việt là miền Cương Bá trên lưu vực sông Giang ở Quảng Bình (trước Cách mạng Tháng Tám chính chúng tôi đã thu lượm được đồ đồng Lạc Việt ở trên sông Nhật Lệ⁽²⁾). Phạm vi phân bố của văn hóa đồ đồng ở miền Bắc Việt Nam, xét đại thể, chính là tương đương với khu vực của nước Văn Lang như chúng ta đã xác nhận ở trên.

(1) Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 22, 1961.

(2) Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, “Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt”, Hà Nội, 1957.

NƯỚC ÂU LẠC

Sách *Giao Châu ngoại vực ký* dẫn ở *Thủy kinh chú*⁽¹⁾ có lẽ là sách xưa nhất chép truyện An Dương Vương là con Thục Vương, làm vua nước Âu Lạc sau khi chiếm nước (Văn Lang) của Lạc Vương:

“Giao Chỉ có ruộng Lạc, trồng nước triều lên xuống (mà làm). Người ăn ruộng là (Lạc Vương và) Lạc Hầu. Các huyện gọi là Lạc Tướng, có ấn đồng dải xanh, tức là quan lệnh ngày nay. Sau con Thục Vương đem binh đánh (Lạc Vương và Lạc Hầu), tự xưng làm An Dương Vương, đóng trị sở ở Phong Khê. Sau Nam Việt Vương là Úy Đà đánh An Dương Vương, sai hai sứ cai trị hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, tức là nước Âu Lạc”.

Việt sử lược (q.1) thì chỉ nói rằng: “Cuối thời nhà Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu”.

Toàn thư thì chép rằng: “An Dương Vương (húy là Phán, người Ba Thục, ở ngôi 50 năm, sử cũ cho là họ Thục là sai) - Giáp Thìn, năm đầu (năm 58 Chu Noãn Vương), vua nổi binh đánh diệt nước Văn Lang.

“Trước vua đã đánh nhiều lần. Hùng Vương binh cường tướng giỏi, vua nhiều lần bị thua. Hùng Vương nói rằng: Ta có sức thần, nước Thục không sợ sao? Bèn bỏ không săn sóc vũ bị, ngày ngày chỉ uống rượu ăn tiệc làm vui. Quân Thục bức đến gần, Hùng Vương còn say mềm chưa tỉnh, hộc máu nhảy xuống giếng chết. Binh chúng trở giáo đầu hàng. Thục Vương gồm chiếm lấy nước, đổi tên là nước Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê”.

Nếu nước Văn Lang là tên nước ta ở thời truyền thuyết thì nước Âu Lạc là tên đầu tiên của nước ta khi bắt đầu thời kỳ lịch sử.

Giao Châu ngoại vực ký gọi An Dương Vương là Thục Vương tử, nghĩa là con vua nước Thục. Chúng ta hãy xét xem An Dương Vương có thể là Thục Vương tử không? Về nước Thục ở đời Xuân Thu thì sách *Hoa Dương quốc*

(1) *Thủy kinh chú*, q.36.

chí đời Tần là sách đầu tiên chép rõ. Sách ấy chép rằng: “Năm thứ 5 Chu Thận Vương, bọn đại phu Trương Nghi, Tư Mã Thác và đô úy Mặc của nước Tần theo đường Thạch Ngưu đi đánh nước Thục. Vua Thục tự cầm quân cự chiến ở Gia Manh, thua, bỏ chạy đến Vũ Dương thì bị quân Tần giết. Tướng phó cùng với Thái tử lui đến Phùng Hương, thái tử chết ở Bạch Lộ Sơn. Thế là họ Khai Minh mất, gồm 12 đời vua nước Thục”⁽¹⁾. Như thế thì nước Thục đã bị nước Tần diệt từ năm 316 tr.c.ng. rồi. Trần Tu Hòa, tác giả sách *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chí nghiên cứu*⁽²⁾ cho rằng An Dương Vương có thể là con út hay là con di phúc của Thục Vương và dựng nên ức thuyết rằng: Vũ Dương nay là đất huyện Bành Sơn tỉnh Tứ Xuyên ở phía nam Thành Đô, miền trung lưu sông Mân Giang. Phùng Hương và Bạch Lộ Sơn không rõ đích xác ở đâu, nhưng theo tình hình chạy tránh quân Tần và theo điều kiện địa lý thì triều đình và thái tử nước Thục tất phải chạy theo sông Mân Giang về phía nam và thái tử có lẽ là chết ở hạ lưu sông ấy. Nhưng sau khi thái tử chết thì dư chúng của nước Thục trong ấy có con nhỏ hay con di phúc của vua Thục vẫn theo sông Mân Giang mà chạy về Nam, đến đất các huyện Nghi Tân, Khánh Phù tỉnh Tứ Xuyên ngày nay, tức là theo lối Bạc đạo mà về sau Đường Mông đời Hán sẽ mở để xuống miền Nam Trung. Bấy giờ nước Sở đã chiếm cứ đất Kiềm Điền (tức Quý Châu và Vân Nam). Có lẽ con vua Thục và bộ chúng đã trốn tránh trong miền ấy thuộc nước cừu địch của nước Tần để mong chờ cơ hội khôi phục. Sau đó 36 năm, nước Tần lại chiếm đất Kiềm Trung của Sở. Trang Kiếu là tướng nước Sở bị cách tuyệt với bản quốc, bèn chiếm lãnh đất Điền Trì, tự xưng là Điền Vương. Nhưng chỗ con vua Thục ẩn thân, thuộc miền Tường Kha, là đất nghèo và độc địa, lại ở gần với phạm vi thế lực nước Tần, cho nên con cháu vua Thục có lẽ đã phải hướng về Nam mà phát triển vào miền khí hậu ôn hòa, sản vật giàu thịnh, rồi cuối cùng chiếm nước Văn Lang.

Chúng tôi nhận thấy rằng ức thuyết của Trần Tu Hòa nêu lên giải quyết một số vấn đề khá ổn. Duy không cần phải giả thiết rằng An Dương Vương là con di phúc của vua Thục (nếu thế thì khi bị Triệu Đà đánh An Dương Vương phải là đã hơn trăm tuổi) mà có thể là cháu vua Thục còn sót lại sau một thời gian luân lạc của dòng họ vua Thục cũ ở khoảng Quý Châu, Vân Nam. Thấy thế lực nước Tần càng ngày càng mạnh, hậu duệ vua Thục cùng con cháu những người đi theo không còn có hy vọng khôi phục được nữa, họ bèn đi thẳng về Nam để tránh những miền còn gần thế lực của Tần. Từ Điền

(1) *Hoa-dương quốc chí*, q.3.

(2) Sách này xuất bản ở Côn-minh năm 1944.

Trì hần là họ đã xuống miền phủ Khai Hóa rồi do đó theo đường thượng lưu sông Lô mà vào miền thượng du của nước ta ở khoảng Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng ở ngay phía bắc biên giới nước Văn Lang bấy giờ.

Bọn con cháu nước Thục Áy đã vào nước ta do đường nào? Về vấn đề này cũng như về sự thành lập của nước Âu Lạc, có một truyền thuyết của người Tày có thể cho chúng ta ít nhiều ánh sáng. Tại miền Cao Bằng ngày nay, trong khoảng đồng bào Tày được lưu hành một truyền thuyết bằng thơ về nguồn gốc bộ lạc. Truyền thuyết ấy gồm ba phần: Phần thứ nhất trình bày tình hình của các bộ lạc Nam Cương; phần thứ hai kể chuyện chín chúa tranh nhau ngôi vua; phần thứ ba trình bày sự thắng lợi của Thục Phán trong cuộc cạnh tranh ấy.

Truyền thuyết ấy đại khái nói rằng từ thuở xưa, khi người ta vừa mới biết ánh sáng, biết ăn chín, biết che thân, biết phát rừng trồng lúa, biết đào mương lấy nước, biết dựng nhà che mưa nắng, thì người ta cũng tụ tập thành bản mường, nhưng mỗi mường ở độc lập một phương. Về sau người ta tụ tập đông hơn, nhiều mường hợp lại thành xứ, mỗi xứ có chúa trông coi. Các xứ hợp lại thành bộ, đứng đầu là vua chủ trương mọi việc, đặt chữ cho dân, vỗ về dân chúng khiến họ làm ăn yên ổn. Vua tốt thì dân được nhờ, vua ác thì dân nổi loạn, vua mạnh thì bờ cõi yên lành, vua không được dân phục thì phải nhường ngôi cho người khác.

Ở phía nam Trung Quốc, đầu sông Tả Giang, về gần nước Văn Lang, có bộ Nam Cương hùng cứ một phương. Bộ này do Thục Chế tức An Trị Vương đứng đầu, đóng đô ở Nam Bình⁽¹⁾, do chín xứ hợp thành. Các xứ cứ ba năm triều cống một lần. Chín xứ ấy là: Thạch Lâm, Hà Quảng, Bảo Lạc, Thạch An, Phúc Hòa, Thượng Lang, Quảng Nguyên, Thái Ninh (tức phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây), Quy Sơn. Từ lúc An Trị Vương lên ngôi, nhân dân mới yên ổn, chín xứ đều thần phục cho nên dần dần trở nên hùng cường. Nước Trung Hoa mấy lần xâm lăng đều bị đánh lui, rồi từ đấy không dám quấy nhiễu nữa, hai bên kết tình giao hảo.

Thục Chế làm vua 60 năm, thọ 95 tuổi. Con là Thục Phán mới lên 10 tuổi, cháu họ là Thục Mô tạm lên cầm quyền. Chín chúa nghe tin ấy tưởng rằng Thục Mô cướp ngôi, bèn kéo quân về bao vây kinh đô. Thục Mô sợ, phải giao quyền lại cho Thục Phán, các chúa mới chịu yên, Thục Phán còn nhỏ, sợ bị các chúa lấn át, nói rằng: Nay trong bộ có mười xứ, chín chúa giữ chín xứ, còn lại một xứ cho vua, như vậy thì đó đâu phải là vua. Nay hãy thi tài, ai có tài hơn người mà thắng tất cả mọi người thì ta xin nhường ngôi cho cai

(1) Nam Bình châu là một châu của nhà Đường. *Địa danh đại từ điển* của Trung Quốc cho rằng châu Nam Bình hiện nay ở trong lãnh thổ nước ta.

trị cả bộ. Các chúa nghe theo. Thục Phán bèn tổ chức mười cuộc thi tài:

1. Đấu võ;
2. Làm nghề tốt việc nhanh;
3. Sang Trung Quốc lấy trống rỗng;
4. Bắn cung trúng lá đa;
5. Làm một nghìn bài thơ;
6. Nhổ mạ Phiêng Pha (gần Tinh Túc) cấy ruộng Tổng Chúp (Cao Bằng);
7. Đóng thuyền rỗng;
8. Đẽo đá làm guốc;
9. Nung vôi lấy gạch xây thành;
10. Mài lưỡi cày thành kim.

Trong các cuộc thi ấy Thục Phán đều dùng kế mỹ nhân để phá, không cho chúa nào thắng được, nên cuối cùng Thục Phán được các chúa tôn làm vua. Thục Phán ra sức củng cố cơ đồ nước Nam Cương, làm cho dân giàu nước mạnh.

Nước Văn Lang làng giềng bấy giờ đang suy yếu, nhân dân xiêu tán đói rét, quân lính biếng lười, các tướng chỉ thích rượu thơ. Thục Phán nhớ lại đời Tiên Vương đất nước nhiều lần bị nước Văn Lang uy hiếp, cho rằng nay đã đến lúc phục thù, bèn cất quân sang đánh, Hùng Vương nhu nhược bại vong. Thế là nước Văn Lang bị gồm làm một với nước Nam Cương. Thục Phán đặt tên nước mới là Âu Lạc, đóng đô ở Loa Thành. Từ đó bốn phương yên ổn⁽¹⁾.

Do truyền thuyết trên ấy, chúng ta có thể thấy rằng bộ Nam Cương do Thục Phán làm vua là tương đương với miền Cao Bằng từ Bảo Lạc lẫn sang đến cả một phần phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc. Nếu thế thì có thể nói rằng con cháu vua nước Thục mà Thục Phán là đại biểu cuối cùng đã từ miền Tứ Xuyên và Vân Nam vào nước Nam Cương của truyền thuyết theo đường sông Lô, sông Gâm, rồi tràn sang miền thượng lưu sông Cầu và sông Hữu giang.

Người nước Nam Cương là người gì? Chúng ta đã biết rằng người nước Văn Lang là người Lạc Việt, lại cũng biết rằng nhóm Việt tộc sinh tụ ở miền Quảng Tây, tức trong lưu vực sông Tây giang với hai nhánh của nó là Tả giang và Hữu giang, là người Tây Âu, vậy nhân dân nước Nam Cương ở đầu sông

(1) Truyền thuyết trên đây đã được ông Lê Sơn ở làng Phín huyện Hòa An tỉnh Cao Bằng viết thành một bài trường ca tiếng Tây do ông Lê Văn Lô dịch ra tiếng Việt và đăng ở Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50 (tháng 5) và số 51 (tháng 6) năm 1963.

Tả giang và trong lưu vực Hữu giang cũng là thuộc nhóm Tây Âu.

Chúng ta đã đoán rằng con cháu vua nước Thục đã di cư dần dần từ Tứ Xuyên đến Quý Châu, Vân Nam, cuối cùng đã vào biên giới phía bắc nước ta. Những người con cháu nước Thục ấy cũng là người Việt tộc mà sử sách Trung Quốc xưa gọi là Quỳ Việt. Với cái đại thể phân bố và di động của những nhóm Việt tộc từ lưu vực sông Dương Tử về Nam thì rất có khả năng rằng những nhóm Việt tộc ở miền Vân Nam Quảng Tây, đặc biệt là nhóm Tây Âu ở lưu vực sông Tây giang vốn có quan hệ gần xa với nhau. Như thế thì những người con cháu nước Thục đó khi đến miền Tả Giang và Hữu giang tất gặp ở đó những người Tây Âu mà ngôn ngữ và văn hóa không phải là xa lạ với họ. Chúng ta biết rằng theo truyền thuyết thì Thục Chế và Thục Phán đã được tôn làm vua để cai trị các xứ, tức các bộ lạc ở đây, hay nói một cách đúng hơn, đã được các tù trưởng của những bộ lạc ở đây tôn làm tù trưởng tối cao của một bộ lạc liên hiệp gồm mười bộ lạc. Bộ lạc liên hiệp Nam Cương ấy không phải bao gồm toàn thể các bộ lạc Tây Âu ở phía nam Tả giang, ở miền Hữu giang và cả miền thượng lưu sông Lô, thượng lưu sông Gâm, thượng lưu sông Cầu nước ta ngày nay. Chúng ta có thể nói một cách đại khái rằng miền Nam sông Tả giang và lưu vực sông Hữu giang cùng với miền thượng lưu các sông Lô, sông Gâm, sông Cầu là địa bàn sinh tụ của những bộ lạc Tây Âu hợp thành bộ lạc liên hiệp Nam Cương mà Thục Phán là tù trưởng tối cao, còn miền trung lưu và hạ lưu sông Hồng từ Yên Bái, miền hạ lưu các sông Lô, sông Cầu, miền lưu vực sông Đáy và lưu vực sông Thái Bình, miền trung lưu và hạ lưu sông Mã và sông Lam cho đến Hoàn Sơn, đều là địa bàn sinh tụ của bộ lạc liên hiệp Lạc Việt mà quân trưởng tối cao được truyền thuyết gọi là Hùng Vương.

Truyền thuyết của người Việt Nam ngày nay cũng như truyền thuyết của người Tày ngày nay đều nói rằng Thục Phán bao gồm nước Văn Lang của Hùng Vương mà dựng nước Âu Lạc.

Tại sao Thục Phán lại đặt tên nước là Âu Lạc? Chúng tôi đã ước đoán rằng sau khi thắng được Hùng Vương, Thục Phán gồm các bộ lạc người Tây Âu đã theo mình từ trước và các bộ lạc người Lạc Việt mới gồm chiếm được mà dựng nước, như thế là Thục Phán đã nâng quyền tù trưởng của một bộ lạc liên hiệp lên làm chính quyền của một nhà nước phôi thai. Cái tên Âu Lạc phải là phản ánh sự hợp nhất của hai thành phần Tây Âu và Lạc Việt.

Cố Viêm Vũ, tác giả sách *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư*⁽¹⁾ nói rằng người Choang là người Việt xưa. Từ Tùng Thạch là tác giả sách *Việt giang lưu*

(1) *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư*, số 248 của Viện khoa học trung ương.

Việt nhân dân sử⁽¹⁾ nói rằng người Choang xưa ở miền nam Cam Túc Thiểm Tây, miền Tứ Xuyên và miền bắc Quý Châu Vân Nam, rồi sau rời sang Lương Quảng. Tổ tiên người Choang ngày nay là người Tây Âu ở thời Xuân Thu Chiến quốc. Người Tây ở Việt Bắc nước ta ngày nay cũng cùng một tổ tiên với người Choang. Như vậy thì người Tây chính là hậu duệ của người Tây Âu xưa. Chúng ta đã biết rằng người Việt Nam ngày nay bao gồm cả người Mường là hậu duệ của người Lạc Việt.

Thế thì nước Âu Lạc là nhà nước đầu tiên của chúng ta bắt đầu được xây dựng với hai thành phần chủng tộc Âu và Lạc sinh tụ trên cả dải đất miền Bắc nước Việt Nam từ Hoành Sơn cho đến miền Nam tỉnh Quảng Tây.⁽²⁾

Như vậy thì phạm vi của nước Âu Lạc bao gồm cả miền Bắc nước ta và một dải miền Nam tỉnh Quảng Tây ngày nay.

Sau này Triệu Đà chiếm cứ nước Âu Lạc sẽ chia đất Âu Lạc ra làm hai quận để đặt quan cai trị. Nhưng ở dưới chức điển xứ của quận thì các tù trưởng bộ lạc - ở các bộ lạc Lạc Việt thì gọi là Lạc Tướng - vẫn cứ giữ bộ lạc như cũ. Sau khi nhà Hán diệt nhà Triệu và chiếm đất Âu Lạc thì nhà Hán vẫn giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, chia mỗi quận ra làm nhiều huyện, đại khái mỗi huyện là tương đương với một bộ lạc trước kia.

Nói chung thì chúng ta có thể theo những tên huyện ở thời Hán mà gọi các bộ lạc của nước Âu Lạc như sau:

Bộ lạc Mê Linh	Bộ lạc Câu Lậu,
Bộ lạc Tây Vu	Bộ lạc Khúc Dương,
Bộ lạc Liên Lô	Bộ lạc Vô Công,
Bộ lạc Long Biên	Bộ lạc Dư Phát,
Bộ lạc Chu Diên	Bộ lạc Tư Phố,
Bộ lạc Đắc Đái	Bộ lạc Cư Phong,
Bộ lạc Kê Từ	Bộ lạc Vô Biên,
Bộ lạc An Định	Bộ lạc Đô Lung,
Bộ lạc Hàm Hoan.	

Bộ lạc Tây Vu là bộ lạc căn bản của Thục Phán, có lẽ nguyên trước chỉ là ở miền thượng lưu sông Lô, bao gồm cả miền thượng lưu sông Gâm và sông Chảy, tức miền Hà Giang, Tuyên Quang và Cao Bằng ngày nay. Sau khi Thục Phán thắng được Hùng (Lạc) Vương mà dựng nước Âu Lạc thì Thục Phán có lẽ đã mở rộng bộ lạc căn bản của mình xuống đến giáp sông Thao và

(1) *Việt gian lưu Việt nhân dân sử*, Trung Hoa thư cục, Thượng Hải, 1947.

(2) Sự phát hiện truyền thuyết của người Tây trên kia đã khiến chúng tôi thay đổi ít nhiều ý kiến trong cái ức thuyết về sự thành lập của nước Âu Lạc mà chúng tôi đã trình bày trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam*.

sông Đuống (xem vị trí của huyện Tây Vu ở chương sau). Như thế thì Thục Phán đã lấn đất của bộ lạc nào? Hẳn là của bộ lạc Mê Linh là bộ lạc căn bản của Hùng (Lạc) Vương. Có lẽ ở thịnh thời thì bộ lạc căn bản của Hùng Vương rộng hơn huyện Mê Linh đời Hán nhiều (xem vị trí của huyện Mê Linh ở chương sau). Về phía bắc chúng ta có thể lấy chỗ đã phát hiện được cái thạp đồng ở Đào Thịnh, cách phía bắc thị trấn Yên Bái chừng 20 cây số để làm cái mốc mà suy đoán rằng bộ lạc của Hùng Vương là bộ lạc lớn nhất của người Lạc Việt trùm đến cả miền Bắc Yên Bái. Có lẽ bộ lạc ấy bao gồm một phần tỉnh Yên Bái, miền Nam tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Sơn Tây và tỉnh Vĩnh Phúc ngày sau. Đồng bào Mường hiện ở các tỉnh Yên Bái (huyện Trấn Yên), Phú Thọ (các huyện Thanh Thủy, Yên Lập, Thanh Sơn, Lâm Thao), Hà Tây (các huyện Bất Bạt, Tùng Thiện, Thạch Thất, Quốc Oai) là di duệ của những người Lạc Việt chiếm ở những miền ấy từ thời Hùng Vương. Truyền thuyết của họ còn ghi nhớ Hùng Vương là tổ tiên của họ. Trung tâm của bộ lạc Mê Linh bây giờ có lẽ là miền Phú Thọ nơi hiện nay còn có đền thờ Hùng Vương ở làng Hi Cương huyện Sơn Vi. Đến khi Thục Phán đã thắng được Hùng Vương và lấn đất của Hùng Vương để mở rộng bộ lạc căn bản của mình thì bộ lạc căn bản của con cháu Hùng Vương bị giáng xuống hàng lạc tướng đã bị thu nhỏ vào phạm vi của huyện Mê Linh đời Hán mà trung tâm điểm là thành Mê Linh ở làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

Ngoài ra, bộ lạc Long Biên cũng là một bộ lạc lớn ở miền đông-bắc. Chúng ta sẽ thấy rằng huyện Long Biên đời Hán bao gồm cả một phần tỉnh Bắc Ninh, một phần tỉnh Bắc Giang, một phần tỉnh Lạng Sơn cùng các tỉnh Thái Nguyên và Cao Bằng ngày sau - có lẽ cả một phần các phủ Tứ Thành, Tư Minh và Điền Châu tỉnh Quảng Tây nữa. Cư dân chủ yếu của miền ấy hiện nay là người Tày (ở Trung Quốc là người Choang) và người Kinh, tổ tiên của họ xưa là người Tây Âu và người Lạc Việt. Hai thành phần ấy không có thể cùng là thành viên của một bộ lạc. Chúng tôi tưởng rằng những miền mà cư dân hiện nay là người Tày và người Choang vốn là địa bàn của một bộ lạc người Tây Âu, còn phần đất tương đương với miền Bắc Ninh và miền dưới của tỉnh Bắc Giang mà cư dân ngày nay chủ yếu là người Kinh thì là địa bàn của một bộ lạc khác của người Lạc Việt. Ở thời Hùng Vương cái phần đất cư dân Lạc Việt ấy có lẽ là thuộc bộ lạc căn bản của Hùng Vương, đến đời An Dương Vương thì nó bị tách ra rồi đến đời Hán nó đã được hợp với bộ lạc Tây Âu ở miền đông-bắc mà thành huyện Long Biên.

Chúng tôi suy đoán sự phân hợp của mấy bộ lạc lớn trong nước Âu Lạc là như thế. Còn các bộ lạc khác thì hiện chưa có căn cứ gì để suy đoán về sự thay đổi của chúng. Chúng tôi tưởng rằng theo nét đại thể thì những bộ lạc ở

các miền đồng bằng Bắc Bộ và ở miền Thanh Hóa Nghệ An không có sự thay đổi gì quan trọng trong khi chúng chuyển thành những huyện ở thời Hán.

Theo những điều trình bày ở trên, chúng ta có thể căn cứ vào phạm vi của các quận Giao Chỉ và Cửu Chân thời Hán mà nhận định phạm vi của nước Âu Lạc. Nước Âu Lạc đại khái là tương đương với miền Bắc nước ta hiện nay, và khi nghiên cứu về phạm vi của quận Giao Chỉ ở chương sau, chúng ta sẽ thấy quận Giao Chỉ lấn sang một phần đất tỉnh Quảng Tây đến phía nam sông Tả Giang, như thế thì biên giới phía bắc nước Âu Lạc cũng phải lấn vào miền Nam tỉnh Quảng Tây ngày nay. Biên giới phía nam thì đến Hoành Sơn. Biên giới phía tây thì không được rõ rệt như thế. Có lẽ miền thượng lưu sông Đà, sông Mã, sông Chu, sông Lam, một dải ở dọc biên giới Việt - Lào ngày nay, bây giờ là do các bộ lạc thuộc chủng tộc Anhdônêdi (Indonésie) còn dùng đồ đá mới chiếm ở - Hiện nay miền ấy là do những nhóm dân tộc thiểu số thuộc giống Thái ở - Biên giới phía tây của nước Âu Lạc, tức giới tuyến phía tây của các bộ lạc Mê Linh, Chu Diên, Vô Công, Đô Lung, Vô Biên, Cư Phong, Hàm Hoan, có thể là tương đương với con đường giới tuyến đại khái hiện nay giữa địa bàn của đồng bào Mường trong các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình, Thanh Hóa và Nghệ An với địa bàn của những nhóm đồng bào thuộc giống Thái (cả những người Mường - Tày ở Thanh Hóa, và Nghệ An mà chúng ta không nên lẫn lộn với người Mường mạn dưới có thể gọi là người Mường Việt để phân biệt).

PHỤ LỤC

Vấn đề Loa Thành:

Tài liệu Trung Quốc và tài liệu Việt Nam đều chép rằng An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê. Phong Khê là tên huyện ở đời Hán. Như vậy thì phải hiểu là An Dương Vương đóng đô ở chỗ mà sau nhà Hán sẽ đặt huyện Phong Khê.

Tập truyền của nhân dân ta cho rằng di chỉ của thành An Dương Vương là ở làng Cổ Loa, huyện Đông Anh thuộc Hà Nội ngày nay, thành ấy xây hình tròn ốc cho nên được gọi là Loa Thành. *Thủy kinh chú* thì nói rằng trong huyện Bình Đạo còn có dấu cũ cung thành của An Dương Vương (có lẽ chữ huyện Bình Đạo là do người đời sau sửa vào, vì ở đời Lê Đạo Nguyên là tác giả *Thủy kinh chú* thì chưa có tên Bình Đạo). Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q.170) ở đời Đường (thế kỷ X) thì chép kỹ hơn mà nói rằng thành của An

Dương Vương ở Bình Đạo có chín lớp, chu vi chín dặm. Mãi đến thế kỷ XV người ta mới thấy trong thư tịch của Trung Quốc có sách *An Nam chí* (nguyên)⁽¹⁾ chép đến tên Loa Thành là thành hình xoáy ốc mà tập truyền cho là của An Dương Vương. Trong các thư tịch Việt Nam thì tên Loa Thành xuất hiện đầu tiên ở *Lĩnh nam trích quái*, điều ấy chứng tỏ rằng tên ấy đã có trong tập truyền của nhân dân từ trước. Lê Tắc (thế kỷ XIII) viết sách *An Nam chí lược* trước khi sách *Lĩnh nam trích quái* được biên tập thì gọi thành ấy là thành Khả Lũ. Sách *An Nam chí* (nguyên) là sách sao tập nhiều đoạn của *An Nam chí lược* chép rằng Loa Thành cũng có tên là thành Khả Lũ. Cái tên Khả Lũ ấy khiến phải suy nghĩ. Chúng tôi nhận thấy *Khả Lũ* với *Cổ Loa* (tên làng hiện nay có di tích Loa Thành) là đồng âm. Nhưng *Cổ Loa*, theo chúng tôi, không có nghĩa là Loa Thành xưa (cổ). Muốn tìm ý nghĩa chữ *cổ*, chúng ta hãy so sánh tên *Cổ Loa* với những tên *Cổ Bôn*, *Cổ Định*. *Cổ Bôn* là tên một làng ở tỉnh Thanh Hóa huyện Thiệu Hóa, vốn tên tục là Kẻ Bôn, khi đặt tên chữ đã trở thành *Cổ Bôn*. *Cổ Định* là một làng ở huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, theo tài liệu xưa, đặc biệt là gia phả họ Lê (họ Lê Bạt Tứ) thì vốn tên tục là Kẻ Nưa (nay còn có núi Nưa là núi ở làng ấy), viết thành chữ Hán, rồi đến khi đặt tên chữ cho làng thì trở thành *Cổ Ninh*, sau đổi làm *Cổ Định*. Đối chiếu chữ *Cổ Loa* với lai lịch chữ *Cổ Bôn* và *Cổ Định*, chúng ta có thể đoán rằng tên *Cổ Loa* hẳn là do tên nôm cũ *Kẻ Loa* mà ra. Trong tiếng Việt Nam có cái lệ lấy chữ *Kẻ* đặt lên trên một chữ khác để gọi tên một làng, chữ thứ hai này thường là chỉ một đặc điểm gì về địa lý hay về kinh tế của làng ấy, ví như *Kẻ Chợ*, *Kẻ Noi*, *Kẻ Vẽ*, *Kẻ Mọc* ở Bắc Bộ, *Kẻ Hạ* ở Quảng Bình, *Kẻ Trái* ở Thuận Hóa⁽²⁾. Khi người ta phiên âm tiếng *Kẻ* thành chữ Hán thì người ta phiên thành chữ *Cổ*, như *Cổ Bôn*, *Cổ Ninh*. Nhà dân tộc học Trung Quốc Từ Tùng Thạch, tác giả sách *Việt giang lưu vực nhân dân sử* đã dẫn ở trên, cho rằng chữ *Cổ* là phiên âm tiếng Choang tộc, người ta thường dùng để đặt lên trên một chữ khác làm tên đất, ví như trong tỉnh Quảng Đông thì huyện Nam Hải có *Cổ Đổ*, huyện Thuận Đức có *Cổ Lôu*, huyện Tân Hội có *Cổ Đầu*, huyện Tam Thủy có *Cổ Đường*; tỉnh Quảng Tây thì huyện Quế Lâm có *Cổ Trúc*, huyện Dương Sóc có *Cổ Định*, huyện Nghĩa Ninh có *Cổ Lạc*, huyện Liễu Giang có *Cổ Luyện*, huyện Lạc Dung có *Cổ Định*, v.v... Có địa phương lại đem chữ *Cổ* phiên thành chữ *Quả* như huyện Ung Ninh có thôn Quả La, sách *Phủ chí* lại chép là *Cổ La*; cũng có địa phương phiên chữ *Cổ*

(1) *An Nam chí nguyên*, bản in của Viện Viễn Đông bác cổ, do Gátpadon trình bày, 1932.

(2) Xin kể một số làng ở Bắc Bộ có tên đặt chữ *Kẻ* ở trên: *Kẻ Vẽ* (Ngạc Vi), *Kẻ Noi* (Noi Duệ), *Kẻ Đơ* (Cầm Đa), *Kẻ Trôi* (Lôi Xá), *Kẻ Mọc* (Nhân Mục), *Kẻ Thôn* (Thuần Nội), *Kẻ Thầy* (Lật Sài), *Kẻ So* (Sơn Lộ), *Kẻ Bún* (Phúng Thượng), *Kẻ Mía* (Cam Giá) ở tỉnh Hà Tây, *Kẻ Xuôi* (Thụy Lôi) ở tỉnh Hưng Yên, *Kẻ Sặt* (Tráng Liệt) ở tỉnh Hải Hưng.

thành chữ *Quả*, chữ *Có*, chữ *Ca*. Chữ *Cổ* tiếng Choang tộc nghĩa là *Cái*. Từ Tùng Thạch cho rằng ở Việt Nam xưa cũng thường dùng chữ *Cổ* để đặt đứng đầu những tên đất, và ở miền các nước Việt, nước Ngô thời Xuân Thu (các tỉnh Chiết Giang và Giang Tô) có rất nhiều những tên có chữ *Câu* gần với âm chữ *Cổ* - đứng đầu, như núi Câu Khúc, huyện Câu Dung ở Giang Tô, núi Câu Vô, núi Câu Dur ở Chiết Giang, mà đời xưa thì gọi nước Ngô là Câu Ngô, nước Việt có tên vua là Câu Tiễn. Ông nêu những điểm tương tự trên để tỏ mối quan hệ giữa người Choang tộc với người Việt Nam và với người Việt tộc xưa. Chúng tôi tán thành ý kiến ấy. Chúng ta đã thấy trên kia chữ *Cổ* trong các tên *Cổ Bôn* và *Cổ Ninh* là chữ *Kẻ* mà phiên thành chữ Hán, chữ *Kẻ* có nghĩa là người, là cái, tương tự nghĩa chữ *Cổ* ở miền Lương Quảng.

Do những điểm trên, chúng tôi nghĩ rằng chữ *Cổ* Loa có lẽ là do phiên âm chữ *Kẻ* Loa của dân gian, mà *Kẻ* Loa tức là người làng có thành Loa. Song chữ *Loa* Thành không phải là của dân gian mà là chữ Hán = ốc. Chúng tôi cho rằng cái tên *Loa Thành* thấy xuất hiện ở *Lĩnh nam trích quái* của ta có lẽ cũng có từ trước, từ thời nhà Tống (sau sách *Thái bình hoàn vũ ký*) do người Trung Quốc đặt ra để gọi thành xưa của An Dương Vương mà tập truyền cho là hình xoáy ốc, vì thấy nó có vòng trong vòng ngoài (bản đồ *Cổ* Loa ngày nay còn cho thấy rõ)⁽¹⁾ nên tưởng tượng là nhiều vòng như hình xoáy ốc. Do tên *Loa Thành* của người Trung Quốc đặt đó, dân gian mới gọi tên làng ở đó là *Kẻ* Loa, thành ấy gọi là thành *Kẻ* Loa, rồi *Kẻ* Loa về sau đã được phiên thành chữ Hán là *Cổ* Loa; Lê Tắc khi ở Trung Quốc viết sách *An Nam chí lược* lại viết *Khả Lũ* là phiên chữ *Kẻ* Loa của Việt Nam theo tiếng Trung Quốc bấy giờ. Chúng ta đã biết người Trung Quốc có khi phiên chữ *Cổ* thành chữ *Ca* thì ở đây phiên chữ *kẻ* = *Cổ* thành chữ *Khả* cũng là hợp lý. Xem thế thì thấy rằng cái tập truyền về hình xoáy ốc có thể đã có từ thời Tống (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII) rồi, tức là từ đầu thời kỳ tự chủ của nước ta.

Nhưng di tích hiện tại của nó có quả là di tích của thành do An Dương Vương xây không?

Trong khi nghiên cứu về Mã Viện, chúng tôi để ý đến tên Kiến Thành chỉ một cái thành xưa cũng ở địa hạt huyện Phong Khê đời Hán như *Loa Thành*. Kiến Thành là do Mã Viện xây sau khi chia huyện Tây Vu làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Các tác giả sách *Toàn thư* của ta cho rằng thành ấy có hình như cái kén cho nên mới đặt tên ấy. Theo chúng tôi biết thì sách xưa nhất chép thành ấy là sách *An Nam chí* (nguyên) ở thế kỷ XV. Sách ấy nói rằng sau khi đánh được hai chị em bà Trưng thì Mã Viện chia huyện

(1) R. Despierrres *Cổ* Loa. Sociélé de géographic, Hà Nội, 1940.

Tây Bình (sửa là Tây Vu) làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải và xây Kiến Thành và Vọng Hải Thành để giữ hai huyện, di chỉ của các thành hiện còn tại huyện Yên Lãng. Ông Gátpaolon khảo cứu về sách ấy nói rằng tác giả thường hay trích mượn ở sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc và ở một tập sách khác xưa hơn có tên là *An Nam ngoại kỷ*. Tác giả sách *An Nam chí* dẫn dụng hai sách ấy ở nhiều chương, đặc biệt là chương “Cổ tích” có chép Kiến Thành. Vì tên thành ấy không thấy chép ở sách của Lê Tắc, chúng tôi đoán rằng - chúng tôi thừa nhận ý kiến trên của Gátpadon - có lẽ về đoạn ấy tác giả mượn ở sách *An Nam ngoại kỷ*.

Sách *Đại Thanh nhất thống chí* (q. 354) thì tưởng như cũng sao chép đoạn nói về Kiến Thành ở cùng một gốc với sách *An Nam chí*.

Sách *Toàn thư* là sách Việt Nam đầu tiên nói đến thành ấy, chúng tôi chắc sách ấy đã theo sách *An Nam chí* mà các sử thần nước ta dùng rất nhiều. Nhưng có lẽ vì muốn cho cân xứng với chữ Vọng Hải thành, các tác giả sách *Toàn Thư* đã sửa lại là Kiến Giang thành. Sách ấy cũng đặt Kiến Giang thành ở huyện Phong Khê. Các tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* ở đời Tự Đức cũng chép Kiến Giang thành như sách *Toàn thư* và nói thêm rằng hiện nay di tích không còn thấy nữa.

Điều khiến chúng tôi lạ lùng nhất là thành ấy do Mã Viện xây từ đời Hán, không phải một thành nhỏ, thể thức lại cũng khác thường thế mà không thấy những sách địa lý của Trung Quốc về các đời Tấn Đường Tống nói đến, mà các sách ấy lại chỉ chép thành của An Dương Vương. Lê Tắc là người Việt Nam tất biết rõ cổ tích của nước mình hơn người Trung Quốc thế mà sách *An Nam chí lược* cũng chỉ nói đến thành Cổ Loa (Khả Lũ) chứ không nói đến Kiến Thành. Thấy những sách ấy không nói đến Kiến Thành mà chỉ nói đến Loa Thành, chúng tôi phải tự hỏi rằng hoặc giả Kiến Thành và Loa Thành chỉ là một mà thôi. Chúng tôi suy đoán như thế này: có lẽ An Dương Vương sau khi lập nước Âu Lạc đã xây thành ở địa điểm làng Cổ Loa ngày nay; sau khi nước Âu Lạc bị nhà Hán chinh phục thì trị sở huyện Tây Vu, vốn trước kia là trị sở của bộ lạc Tây Vu, cũng vẫn ở địa điểm ấy. Trong khi tiến đánh Mê Linh, Mã Viện bị quân ta ở thành Tây Vu chống cự kịch liệt, Viện phải lui quân đến Lãng Đạo cho nên sau khi chiến thắng mà chia nhỏ huyện Tây Vu thì có lẽ đã nhân thành cũ là căn cứ lợi hại của nghĩa quân Lạc Việt mà xây thêm và đặt tên mới để giữ huyện Phong Khê mới lập. Có lẽ sau khi nhà Hán mất rồi và sau khi huyện Phong Khê bị bỏ - thời Tấn không có huyện Phong Khê nữa, thời Tùy và thời Đường thì đất huyện Phong Khê cũ bị chia vào các huyện khác như Tống Bình, Bình Đạo - thì uy danh của Mã Viện và của Kiến Thành đã phai lạt dần mà mất hẳn, trong tâm trí của nhân dân Việt Nam chỉ

còn ghi nhớ uy danh của An Dương Vương với chuyện xây Loa Thành (có lẽ bấy giờ truyền thuyết Kim Quy cũng đã có rồi). Chúng tôi đoán rằng vì lẽ ấy mà các sách địa lý thời Tấn, Đường, Tống, đến cả sách *An Nam chí lược*, chỉ chép Việt Vương Thành mà không chép Kiến Thành. Đến thế kỷ XV, tác giả sách *An Nam chí* hay là trước đó ít lâu tác giả sách *An Nam ngoại kỷ*, sớ dĩ nói đến Kiến Thành, có lẽ là bởi họ đã lục được tên ấy ở trong một tập sách nào của thời Hán mà bấy lâu ít ai để ý. Nhưng họ lại tưởng rằng Kiến Thành với Loa Thành là hai thành khác nhau. Vì họ thấy Kiến Thành ở đất Phong Khê đời Hán là đất hiện đã đặt huyện Yên Lãng cho nên họ đoán rằng di tích Kiến Thành hẳn là ở huyện Yên Lãng⁽¹⁾. Mục “Loa Thành” của *An Nam chí* thì hẳn là tác giả đã sao chép của Lê Tắc, nhưng có lẽ tác giả biết di tích thành ấy nên nói thêm rằng hiện còn di chỉ ở huyện Đông Ngàn là huyện mới đặt ở đời Trần bằng một phần đất trích ở huyện Yên Lãng ra. Theo sự suy đoán của chúng tôi trình bày đó thì có lẽ di tích thành Cổ Loa ngày nay có lộn cả di tích của Kiến Thành do Mã Viện xây và di tích cũ của thành An Dương Vương: đến thế kỷ X Ngô Quyền lại sửa sang lại để làm kinh đô. Xét bản đồ di chỉ thành Cổ Loa thì chúng ta thấy hình cũng hơi tròn và có hai vòng. Chính thành của An Dương Vương đã xây là thế nào thì chúng ta còn phải chờ sự khai quật của khảo cổ học may ra mới biết được.

Địa bàn căn bản của An Dương Vương trước kia là bộ lạc Tây Vu ở thượng du sông Lô. Sau khi đã thắng Hùng Vương và dựng nước Âu Lạc, An Dương Vương đã mở rộng địa bàn căn bản của mình từ miền thượng du sông Lô đến miền sông Thao sông Đuống, chắc hẳn là lấn vào địa bàn căn bản của Hùng Vương là bộ lạc Mê Linh, và đã dựng quốc đô ở một nơi gần với đô cũ của Hùng Vương. Quốc đô ở đây là ở giữa vùng cư dân trù mật, kinh tế thịnh vượng mà Hùng Vương đã lấy làm căn bản cho bộ lạc liên hiệp Văn Lang.

*

* *

Người Âu Lạc

Truyền thuyết cho rằng tổ tiên của chúng ta là Lạc Long Quân, điều ấy tỏ rằng cái tên *Lạc* tất có quan hệ với chủng tộc của tổ tiên chúng ta. Sách *Hậu Hán thư* gọi người Giao Chỉ và Cửu Chân đời Hán là người Lạc Việt. Sách *Dư Địa chí* của Cố Dã Vương⁽²⁾ cũng cho người Lạc Việt là ở đất Giao Chỉ.

(1) Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho chúng ta biết rằng huyện Yên Lãng là đất Phong Khê đời Hán, đến đời Nam Tề trở thành huyện Bình Đạo, đến đời Đinh đời Lý thì đặt huyện Yên Lãng.

(2) *Dư Địa chí* của Cố Dã Vương, do Ôrút-xô (L. Arousseau) dẫn trong bài “*La première conquête*” BEFEO. XXIII.

Những điều ghi chép trong *Giao Châu ngoại vực ký* (do *Thủy kinh chú* dẫn) và trong *Quảng Châu ký* (do *Sử ký sách ẩn dẫn*) nói về lạc hầu, lạc tướng, lạc dân, lạc điền ở Giao Chỉ, tức miền Bắc Việt Nam. Chúng ta có thể nói rằng các sách *Thông điển* (q. 189), *Nguyên Hòa quận huyện chí* (q. 37) và *Bách Việt tiên hiền chí đề yếu*⁽¹⁾ đặt Lạc Việt ở miền Quý Châu (đất Tường Kha xưa) là sai. Người Lạc Việt là một nhóm trong Bách Việt ở về cực nam của địa bàn Bách Việt. Con cháu họ ngày nay là dân tộc Việt Nam (dân tộc Kinh và Mường) phần nhiều là tập trung ở miền đồng bằng và trung du thì trước công nguyên chắc là họ cũng tập trung ở miền đồng bằng và trung du của Giao Chỉ và Cửu Chân mà thôi. Chúng tôi cho rằng các bộ lạc Mê Linh, Chu Diên, Liên Lô, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Câu Lậu, Vô Công, Dư Phát, Tư Phó, Cư Phong, Vô Biên, Đô Lung, đều là người Lạc Việt. Nhưng bên cạnh người Lạc Việt còn có những bộ lạc mà con cháu ngày nay là người Tày chiếm ở những miền thượng lưu các sông Lô, sông Cầu, sông Thương cùng là các sông Tả giang và Hữu giang tỉnh Quảng Tây. Trong những bộ lạc ấy thì bộ lạc Tây Vu và bộ lạc Long Biên là quan trọng nhất. (Các bộ lạc ấy chiếm ở những miền thượng du của huyện Tây Vu và các huyện Long Biên đời Hán). Chúng tôi đoán rằng những người ấy thuộc nhóm Tây Âu trong Bách Việt. Đoạn văn của sách *Hoài Nam tử*⁽²⁾ thuật việc quân nhà Tần tiến công đất Bách Việt có nói rằng khi quân Tần đào được kênh Hưng An mà tiến sâu vào đất Bách Việt - tức là họ đã tiến vào lưu vực sông Tây Giang - thì họ đánh chiếm miền Tây Âu mà giết được quan trưởng Tây Âu. Cứ thế thì có thể nói rằng Tây Âu là một nhóm Bách Việt sinh tụ ở miền Quảng Tây, trên lưu vực sông Tây Giang và các sông Tả giang Hữu giang và cả miền thượng lưu các sông Lô, sông Cầu, sông Thương nước ta nữa. Người Choang là thành phần dân tộc quan trọng nhất của tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay và người Tày là thành phần quan trọng nhất ở khu Việt Bắc nước ta ngày nay là di duệ của người Tây Âu ấy. Chúng ta đã biết Cổ Viêm Vũ, tác giả sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, nói rằng người Choang là con cháu người Việt xưa. Từ Tùng Thạch cũng thừa nhận ý kiến ấy và nói thêm rằng: “Người Choang tối sơ vào Ấn Độ - Chi na là tổ tiên của người San và người Lào...; ở Vân Nam về sau họ chia thành các bộ lạc Ai Lao và Bặc”⁽³⁾. Tưởng nên nói thêm rằng người Choang, tức người Tây Âu vào miền Bắc Việt thì thành các bộ lạc mà di duệ ngày nay là người Tày.

(1) *Bách Việt tiên hiền chí* là tác phẩm của Âu Đại Nhậm ở đời Minh Gia Tĩnh. Bài đề yếu là ở trong bộ *Tứ khố toàn thư tổng mục*, q. 58.

(2) *Hoài Nam tử*, thiên “Nhân gian huấn”.

(3) Một số các dân tộc thiểu số ở miền Vân Nam có quan hệ với người Choang, tức là người Việt tộc, cho nên người Lão Qua và người Xa Lý ở Vân Nam còn giữ trong truyền thuyết của họ sự tích nước Việt thường xưa hiển chim trĩ trắng cho nhà Chu, đó không phải là chuyện ngẫu nhiên.

NƯỚC ÂU LẠC DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ HÁN

Nước Âu Lạc bị nhà Hán chinh phục năm 111 tr.c.ng thì vẫn bị chia làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân như ở đời nhà Triệu. Nhà Hán lấy thêm đất ở phía nam, quận Cửu Chân do các bộ lạc thuộc chủng tộc Anđônêđi ở mà đặt làm quận Nhật Nam. Nhà Hán đem ba quận mới đặt ấy gồm với bốn quận ở miền Nam Trung Quốc là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm. Hợp Phố và hai quận Hải Nam là Châu Nhai và Đạm Nhĩ để làm bộ Giao Chỉ.

Khoảng đầu thời Đông Hán, năm 39 Hai Bà Trưng khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm lược. Sử cũ chép rằng các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng, mà nghĩa quân chiếm được đô thành. Chúng ta không có danh sách các thành ấy, chỉ biết rằng Trưng Trắc đóng đô ở thành Mê Linh, hiện còn di tích ở làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Năm 41, nhà Hán sai Mã Viện xâm lược lại đất nước ta, sử chép rằng Trưng Trắc bại trận ở Lãng Bạc (xem sau), thu quân về Cẩm Khê (nay là xã Cẩm Viên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phú), lại bại trận, hai bà chạy sang Hát Môn, ở hữu ngạn sông Hồng, cửa sông Đáy (nay có xã Hát Môn thuộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây) rồi tự trầm ở sông Đáy. Về hành trình của Mã Viện qua Giao Chỉ và Cửu Chân, chúng tôi sẽ nhắc đến khi nhận định vị trí các huyện ở sau. Mã Viện thắng trận, lại khôi phục ách thống trị của nhà Hán như cũ trên ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

Ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là đất Bắc Bộ và Trung Bộ nước ta ngày nay. Để nhận định phạm vi của mỗi quận ấy và vị trí của các huyện ở đời Hán thì tài liệu xưa nhất có thể căn cứ được là hai mục sách của *Thủy kinh chú* chép về sông Diệp Du (q. 37) và sông Ôn Thủy (q. 36).

1. Quận Giao Chỉ

Theo sách *Tiền Hán thư, Địa lý chí* thì quận Giao Chỉ gồm có mười huyện sau này: Liên Lô, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên.

Để nhận định vị trí của quận Giao Chỉ và của các huyện, chúng tôi chủ yếu là dựa vào đoạn sách *Thủy kinh chú* chép về sông Diệp Du. *Thủy kinh chú* chép rằng:

“Sông Diệp Du.

(Kinh) Sông Diệp Du ở Ích Châu, ra tự địa giới phía bắc của huyện, vòng về phía đông của huyện rồi chảy về phía bắc...

Qua huyện Bất Vi.

Ra địa giới Ích Châu ở phía đông nam.

Vào phía bắc huyện Tây Tuyền quận Tường Kha, làm sông Tây Tuyền, lại ra cửa Tiên Tang, chảy về phía đông.

(Chú) Huyện Tiên Tang là đô úy trị ở miền nam quận Tường Kha. Trên sông có cửa quan nên gọi là cửa Tiên Tang. Mã Viện xưa nói rằng: “Theo đường sông Mê Linh ra vương quốc Tiên Tang, đến huyện Bí Cổ thuộc Ích Châu, chuyên chở thuận lợi, vì đường binh xa chuyên chở là do đó”. Từ Tây Tuyền đến Giao Chỉ, núi cao sát vực thẳm, đường nước ba nghìn dặm. Sông Diệp Du lại chảy về Đông Nam, chảy ngang sông Ôn về phía đông nam mà vào Giao Chỉ.

(Kinh) Qua phía bắc huyện *Mê Linh* thuộc Giao Chỉ. Chia làm năm sông chằng chịt trong quận Giao Chỉ, đến địa giới phía nam lại hợp làm ba sông chảy về phía đông vào biển.

(Chú) Hai sông phía bắc. Sông bên tả chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện *Vọng Hải*... lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện *Long Uyên*, lại chảy về phía đông, hợp với sông phía nam, sông ấy từ phía đông huyện *Mê Linh*, qua phía bắc huyện *Phong Khê*... lại chảy về phía đông, qua Lãng Bạc..., lại chảy về phía đông, qua thành cũ huyện *Long Uyên*, lại chảy về phía đông, hợp với sông bên tả phía bắc...; sông ấy lại chảy về phía đông, qua huyện Khúc Dương, chảy về phía đông, vào sông Ngân và sông Uất. Đó là một sông (trong ba sông ở địa giới phía nam quận Giao Chỉ). Một sông nữa là sông chảy về phía đông, qua phía nam huyện *Phong Khê*, lại chảy về phía tây nam, qua phía nam huyện *Tây Lư* (sửa là Vu), lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện *Liên Lôu*, lại chảy về phía đông, qua phía nam huyện Bắc Đái, lại chảy về phía đông, qua huyện *Kê Từ*. Sông Kinh chảy vào đó; sông ấy ra tự miền núi cao huyện *Long Biên*, chảy về phía đông nam, vào huyện *Kê Từ* (cùng) chảy vào sông Giữa; sông Giữa lại chảy về phía nam huyện *Liên Lôu*..., sông ấy tự phía đông huyện mà qua huyện *An Định*, phía bắc có dải sông Dải, trong sông có thuyền đồng của Việt vương đúc, khi nước triều xuống thì có người trông thấy; sông ấy lại chảy về phía đông; cách sông có

thành *Nê Lê*, người ta nói rằng do vua A Dục xây, lại chảy về phía đông nam, hợp với sông phía nam. Sông phía nam chảy về phía đông nam, qua phía bắc quận *Cửu Đức*. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* nói: Trong cõi quận Giao Chỉ có suối Phù Nghiêm ở phía bắc quận, cách một con sông, tức là sông ấy vậy. Sông ấy chảy đối với huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ, lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện *Vô Thiết*... , sông ấy lại chảy về phía đông, qua huyện Câu Lậu. Huyện này có dải sông Giang. Sông Giang chảy đối với huyện *An Định*... Trong sông của huyện có trâu lặn, hình giống trâu, lên bờ đánh nhau, sừng mềm thì lại xuống nước, sừng cứng lại lên; sông lại chảy về phía đông, hợp với sông phía bắc, lại chảy về phía đông, vào sông Uất, lộn dòng mà chảy đi. Đó là sông thứ ba vậy”.

Theo đoạn văn *Thủy kinh chú* dẫn ở trên thì chúng ta thấy rằng sông Diệp Du do cửa Tiên Tang vào quận Giao Chỉ đó có vẻ là sông Hồng ngày nay. Cửa Tiên Tang là ở phía đông huyện Nguyên Giang tỉnh Vân Nam. Kinh văn nói đến phía bắc huyện Mê Linh thì sông ấy chia ra làm 5 nhánh, chằng chịt khắp quận, rồi đến phía nam quận (bản *Thủy kinh chú* sơ chép là phía đông), lại hợp làm ba sông mà chảy vào biển. Theo thế sông Hồng, sau khi từ miền nam Trung Quốc vào đất Giao Chỉ thì chổ chia ra nhiều nhánh mà chảy chằng chịt khắp cả quận phải là khúc trên dưới ngã ba Bạch Hạc. Chú văn của Lê Đạo Nguyên đã chỉ vạch con đường kinh qua của năm nhánh sông ấy.

Trước hết chúng ta hãy xem *Thủy kinh chú đồ* của Dương Thủ Kính hình dung năm nhánh sông ấy và đối chiếu với bản đồ miền Bắc Việt Nam hiện nay:

Dương cho sông Diệp Du chảy vào Giao Thủy đó là sông Lô, chảy qua Tuyên Quang rồi đến cửa Tiên Tang mà Dương đặt ở phía nam Tuyên Quang. Năm nhánh sông Diệp Du tỏa ra khắp quận Giao Chỉ là như sau:

Trước hết là hai sông phía bắc: một sông bên tả, một sông phía nam (trong hai sông phía bắc ấy). Theo Dương Thủ Kính vẽ thì nhánh sông bên tả đi từ phía nam Đuan Hùng qua phía nam huyện Vọng Hải mà Dương đặt ở phía tây bắc Đuan Hùng ngược lên phía bắc đến phía tây phủ Phú Bình (thuộc Thái Nguyên) qua phía tây Lạng Sơn rồi qua các miền Hải Dương, Nam Sách. Đối chiếu với địa đồ ngày nay thì nhánh ấy gần như là tương đương với sông Cà Lồ tiếp với phần hạ lưu sông Cầu, chỉ khác là sông Cà Lồ thì ra tự dòng chính của sông Hồng chứ không phải tự sông Lô.

Nhánh sông thứ hai là nhánh sông phía nam, Dương Thủ Kính vẽ nó tự phía tây huyện Đuan Hùng qua phía nam Vĩnh Tường và Quốc Oai, chảy thẳng xuống Hà Nội rồi tiếp sang sông Đuống, do sông Đuống đến hợp với

sông Cầu, tức là hai nhánh tả và nam hợp với nhau. Sông ấy đến tự phía đông huyện Mê Linh mà Dương đặt ở phía bắc Lâm Thao, qua phía bắc huyện Phong Khê mà Dương đặt ở phía đông bắc Quảng Oai. Hai sông hợp nhau lại, chảy về phía đông mà qua huyện Khúc Dương, huyện này ở miền Bình Giang và Ninh Giang tỉnh Hải Dương rồi chảy vào sông Ngân và sông Uất, đúng ra là vào biển do cửa Bạch Đằng.

Một sông nữa (thứ nhất thủy) là nhánh thứ ba, Dương cho nó từ phía nam Vĩnh Tường chảy về phía đông nam, rồi quay về tây nam, qua phía bắc huyện Liên Lô mà Dương đặt ở khoảng Ứng Hòa tỉnh Hà Đông, rồi qua phía nam huyện Bắc Đái mà Dương đặt ở chỗ huyện Thường Tín, rồi qua phía tây Hưng Yên và Khoái Châu mà Dương cho là tương đương với huyện Khê Từ. Nhánh này theo bản đồ của Dương thì đại khái tương đương với dòng chính của sông Hồng từ phía nam ngã ba Bạch Hạc, qua các miền Sơn Tây, Hà Đông, Hưng Yên.

Một nhánh thứ tư mà chú văn gọi là sông Giữa (Trung thủy) thì Dương cho nó cũng ra tự phía nam Vĩnh Tường qua phía tây Quốc Oai, qua phía nam Ứng Hòa, qua phía nam Thường Tín, qua phía tây nam Lý Nhân, rồi qua phía đông bắc huyện An Định mà Dương đặt ở phía tây sông ấy, đại khái vào khoảng phía đông Ninh Bình. Nhánh sông này hợp với sông trên mà đổ ra biển do cửa Đại Ác tức cửa Vọng Doanh hay cửa Đáy (cửa sông đời xưa còn ở phía trên của Đáy mấy chục cây số). Đối chiếu với bản đồ ngày nay thì sông ấy có khác là tương đương với sông Đáy

Nhánh sông thứ năm, Dương cho nó là suối Phù Nghiêm, cũng ra từ phía nam Vĩnh Tường, qua phía tây Chu Diên mà Dương đặt ở phía bắc Quyển Sơn, qua phía tây Thiên - Quan (tức Nho Quan), phía tây Ninh Bình, đến huyện Câu Lô mà Dương đặt ở phía nam Ninh Bình, rồi chảy vào biển cũng ở cửa Đại Ác. Đối chiếu với bản đồ ngày nay thì nhánh sông ấy có vẻ là tương đương với sông Đáy, nhưng cũng lại có vẻ là tương đương với sông Bôi

Đối chiếu bản đồ của Dương Thủ Kính với bản đồ ngày nay, thấy có những chỗ không ổn như sau:

Nhánh sông thứ nhất tương đương với sông Cà Lồ và sông Cầu, Dương lại cho nó ra từ sông Lô và cho nó chảy đến gần Lạng Sơn, tựa hồ ở khúc dưới lại lộn nó với sông Thương. Điều ấy cũng dễ hiểu vì bản đồ Việt Nam mà Dương dùng bây giờ là bản đồ ở thời phong kiến, không được chính xác như bản đồ ngày nay, căn cứ vào đó thì khó lòng mà đặt vị trí của các sông và các địa điểm cho chính xác được. Song đó là khuyết điểm nhỏ, nếu nhận thấy nó mà đính chính lại thì thấy đại khái sự nhận định của Dương về nhánh

thứ nhất ấy là chính xác

Về nhánh thứ hai, Dương cho nó là sông Hồng tiếp xuống sông Đuống. Nhưng chú văn cho sông ấy phải chảy qua phía bắc huyện Phong Khê như thế thì phải đặt huyện Phong Khê ở phía nam sông Hồng và sông Đuống, nhưng trong bản đồ thì Dương lại đặt ở phía bắc kia. Chúng tôi thấy Dương đặt sông thứ hai ấy quá thiên về phía nam

Về nhánh thứ ba mà Dương đặt đại khái vào chỗ dòng chính ngày nay của sông Hồng từ phía nam Vĩnh Tường chảy về phía Ứng Hòa (Hà Tây) Thường Tín (Hà Đông) và Hưng Yên, mới xem thì chưa thấy có vấn đề gì

Về nhánh thứ tư thì xem nó có vẻ là sông Đáy. Dương cho nó hợp với nhánh sông trên mà ra cửa Đại Ác thì tưởng như cũng chưa thấy có vấn đề gì. Đến nhánh thứ năm, nếu nó là tương đương với sông Đáy thì lại trùng với nhánh thứ tư mà không có thể ở về phía tây Thiên Quan được; nhưng nếu nó là sông Bôi ở phía tây Thiên Quan thì lại không có thể là một nhánh chính của sông Hồng ra từ phía nam Vĩnh Tường được

Nếu đặt vị trí của các nhánh sông mà có nhiều điểm sai lầm như thế thì căn cứ vào đây cũng không có thể tìm được vị trí chính xác của các huyện mà các nhánh sông ấy chảy qua được

Ở nước ta thì có lẽ Đặng Xuân Bảng, tác giả sách *Sử học bị khảo* là người đầu tiên đã căn cứ vào *Thủy kinh chú* mà nhận định vị trí của một số huyện của quận Giao Chỉ đời Hán. Căn cứ vào câu *Thủy kinh chú* nói rằng nhánh sông chảy qua huyện Câu Lậu (nhánh thứ năm) chảy về phía đông mà vào sông Uất. Đặng cho rằng huyện Câu Lậu là tương đương với miền đông Bắc Ninh, miền bắc Hải Dương và cả miền nam phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc nữa. *Thủy kinh chú* nói huyện Câu Lậu có dải sông Giang, sông này chảy đối với huyện An Định, rồi chảy về phía đông mà vào sông Uất, như thế thì An Định là ở phía đông Câu Lậu. “Đất gần biển mà lại có sông chảy vào sông Uất, ý giả là miền thượng du Quảng Yên, miền hạ du Lạng Sơn cùng miền nam phủ Thái Bình của nước Thanh”

“*Thủy kinh chú* nói rằng sông của huyện Khúc Dương cũng chảy về phía đông mà vào sông Uất, lại ở phía đông An Định, thế thì phải ở các phủ Tư Ân, Khánh Viễn và miền bắc phủ Thái Bình nước Thanh”

Theo sử cũ nói An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê. Đặng cho thành cũ của huyện Phong Khê là thành Cổ Loa. “*Thủy kinh chú* nói rằng lại nhánh sông nữa chảy về phía đông huyện Phong Khê, lại chảy về phía tây nam qua huyện Tây Vu”, Đặng cho đó là sông Đáy, “*Thủy kinh chú* lại nói rằng sông bên tả chảy về phía đông bắc qua phía nam huyện Vọng Hải” - phé huyện

Vọng Hải ở phía đông huyện Phong Khê, - Đặng cho rằng sông ấy là sông Thiên Đức, tức sông Đuống.

“*Thủy kinh chú* nói rằng sông ấy lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Liên Lâu, lại chảy về phía đông, qua phía nam huyện Bắc Đái, lại chảy về phía đông, qua huyện Kê Từ. Sông Kinh chảy vào đó, sông ấy ra từ miền núi cao huyện Long Biên, chảy vào huyện Kê Từ, chảy vào sông Giũa. Sông Giũa tức là dòng chính của sông Hồng. Sông Hát đến hai huyện Phú Xuyên và Nam Xang thì chảy vào sông Hồng, tức *Thủy kinh chú* nói chảy vào sông Giũa. Nhưng các sông ở Liên Lâu, Bắc Đái, Kê Từ thì *Thủy kinh chú* không nói chảy vào sông Uất là vì các huyện ấy ở nước ta, ý giả các phủ Thường Tín, Khoái Châu, Thuận An đều là đất Liên Lâu; Bắc Đái thì ở miền hạ du Liên Lâu; Kê Từ lại ở hạ du Bắc Đái, tức miền Lý Nhân (phía đông) cùng phía nam Nam Định và Hải Dương ngày nay”.

Còn Mê Linh thì Đặng cho là tương đương với miền các phủ Lâm Thao và Đoan Hùng của trấn Sơn Tây (hiện nay thuộc huyện Phú Thọ) và các phủ Yên Bình và Tương Yên tỉnh Tuyên Quang.

Chu Diên thì Đặng đặt ở trên sông Đáy.

Sự chỉ định của Đặng Xuân Bàng đại khái là chia các huyện làm hai hệ thống. Một bên là các huyện có sông chảy vào sông Uất thì ông đặt về miền đông- bắc, ở phía biên giới Việt Trung và cho lấn sang cả đất Trung Quốc, một bên là huyện không có sông chảy vào sông Uất, thì ông đặt về phía sông Hồng và sông Đáy.

Nhưng chỗ *Thủy kinh chú* chép các sông chảy vào sông Uất có vấn đề. Trần Phong, tác giả sách *Thủy kinh chú Tây Nam chú thủy khảo*⁽¹⁾ đã cho rằng *Thủy kinh chú* nói hai nhánh sông phía bắc gặp nhau rồi chảy vào sông Ngân và sông Uất, như thế là sai lầm lớn, “vì nước Việt Nam phía đông- nam sát biển thì lẽ nào các sông nước ấy lại chảy vào sông Ngân, sông Uất (tức sông Tây Giang) được?”. Nhưng *Thủy kinh chú* không những chỉ lầm chỗ ấy, mà có thể nói rằng tất cả những điều sách ấy chép về sông Uất sau cửa Tứ Hội là sai. Chính tác giả *Thủy kinh chú đồ* đã nhận rõ điều sai lầm ấy, cho nên khi căn cứ vào sự ghi chép của *Thủy kinh chú* mà vẽ bản đồ thì từ sau khi sông Uất (tức Tây Giang) chảy ra biển ở cửa Tứ Hội, họ Dương đã vẽ sông Uất tiếp tục đi theo đường dọc bờ biển từ Quảng Đông, rồi đến Bắc Bộ, Trung Bộ. Theo quan niệm của Lê Đạo Nguyên thì đến cửa Tứ Hội thuộc tỉnh Quảng Đông, sông Uất chưa phải là vào biển mà còn tiếp tục chảy theo con đường dọc bờ biển: ông đã lầm cho rằng con đường biển mà các tàu thuyền của

(1) *Thủy kinh chú tây-nam chú thủy khảo*, số 2880 của Thư viện Khoa học trung ương.

Trung Quốc thường dùng để đi từ Quảng Đông vào nước ta, qua Bái Tử Long và vịnh Hạ Long ở giữa Bắc Bộ và đảo Hải Nam, là đường sông lớn chứ không phải là đường biển, cho nên tất cả các sông của quận Giao Chỉ chảy vào biển ông đều cho là chảy vào sông Uất. Nếu không nhận ra rằng chảy vào sông Uất tức là chảy vào biển, mà lại cho là chảy về phía sông Tây Giang ở các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông của Trung Quốc, rồi do đó mà nhận định các vị trí các huyện có những sông chảy như thế là ở về phía biên giới Việt - Trung, thì tất nhiên là sai lầm⁽¹⁾.

Về vị trí các huyện mà Đặng đặt ở miền lưu vực sông Hồng sông Đáy thì sự chỉ định tương đối ổn hơn.

Năm 1937, trong bài *Xứ Bắc kỳ cổ (Le Tonkin ancien)*⁽²⁾. C.L.Madrolle cũng căn cứ vào đoạn văn *Thủy kinh chú* ấy mà nhận định vị trí các huyện của quận Giao Chỉ.

Nhánh sông thứ nhất, Madorôn cũng nhận thấy nó là tương đương với sông Cà Lồ tiếp với sông Cầu. Do sông ấy ông định vị trí huyện Vọng Hải ở phía bắc và huyện Long Biên ở phía nam.

Nhánh thứ hai ông cho nó là tương đương với một con sông xưa mà hiện nay thấy dấu vết trên địa đồ là sông Thiếp, sông ấy chảy qua huyện Phong Khê mà trị sở là Cổ Loa, rồi chảy vào sông Cầu. Ông cho rằng sông Cầu làm giới tuyến phía bắc của huyện Khúc Dương.

Nhánh thứ ba ông cho nó là tương đương với khúc sông Hồng từ phía nam ngã ba Bạch Hạc tiếp xuống sông Đuống, sông ấy làm giới tuyến phía bắc của huyện Liên Lô. Ông đặt huyện Bắc Đái ở hạ lưu sông Đuống và huyện Kê Từ ở phía đông bắc.

Ông cho sông Giữa là sông Thái Bình. Ông đặt An Định ở giữa sông Thái Bình và sông Kinh Thầy và cho sông phía nam của *Thủy kinh chú* chính là vịnh Hạ Long và người ta cũng gọi là sông Uất.

Madorôn dùng bản đồ ngày nay nên đã nhận định về ba nhánh sông đầu tương đối chính xác. Song những nhận xét của ông bắt đầu sai lầm từ khi ông đặt vị trí của huyện An Định. Theo *Thủy kinh chú* thì sông từ phía đông huyện Liên Lô rồi qua An Định mà phía bắc huyện này có sông dài. Ông cho sông dài đó là sông Kinh Môn và sông Kinh Thầy, cho nên đặt huyện An Định ở giữa sông Thái Bình và sông Kinh Thầy rồi cho sông phía nam là vịnh Hạ

(1) Trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (tập IV: "Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến") xuất bản năm 1957, chúng tôi cũng đã có sự nhận định về sông Uất sai lầm như thế, cho nên sự nhận định các vị trí các huyện Khúc Dương, Câu Lậu và An Định của chúng tôi bây giờ cũng là sai lầm.

(2) BEFEO, XXXVII

Long. Thế là trong hệ thống các sông của quận Giao Chỉ, ông đã bỏ cả hai con sông lớn là sông Hồng và sông Đáy. Sự thiếu sót đó khiến chúng ta phải hoài nghi sự chỉ định của ông từ huyện An Định trở đi.

Cứ những điều dẫn ở trên, chúng ta thấy rằng từ Dương Thủ Kính qua Đặng Xuân Bảng đến Madrolle sự nhận định vị trí của các dòng sông và các huyện của quận Giao Chỉ chưa người nào làm được hoàn toàn chính xác.

Trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (tập IV) vì không nhận ra chỗ sai lầm của *Thủy kinh chú* lộn đường biển dọc bờ từ Quảng Đông sang Việt Nam là sông Uất, chúng tôi cũng đã phạm phải một số sai lầm. Như vậy là hiện nay vấn đề còn cần phải nghiên cứu thêm. Sau đây, chúng tôi muốn phân tích toàn bộ đoạn văn của *Thủy kinh chú* và đối chiếu với bản đồ hiện đại để nhận định về các sông và các huyện.

Nói chung thì về các sông ở miền Giang Nam và nhất là các sông ngòi ở ngoài biên giới Trung Quốc, Lê Đạo Nguyên chép có nhiều chỗ sai lầm. Chúng ta lại thấy rằng Lê Đạo Nguyên đã phạm một điều sai lầm rất lớn là xem đường hải vận dọc bờ biển Bắc Bộ nước ta là đường sông Uất, điều sai lầm ấy có quan hệ với sự nhận định về các sông của quận Giao Chỉ - cả của quận Nhật Nam nữa. Song, những điều ghi chép của Lê Đạo Nguyên không phải là hoàn toàn tương tự mà chép. Mặc dầu ông chỉ bằng cứ vào những điều truyền văn mà chép, những điều ấy cũng phản ánh thực tế khách quan một phần nào. Nếu chúng ta phân tích cẩn thận mà điều chỉnh những điểm sai lầm thì những điều ghi chép của *Thủy kinh chú* vẫn có thể dùng làm căn cứ được.

Như chúng ta đã biết, theo thế sông Hồng thì chỗ sông ấy chia ra năm nhánh là khúc vào khoảng trên dưới ngã ba Hạc. Chúng ta lại biết rằng thành Mê Linh, quê hương của Trung Trắc, còn dấu vết ở làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phúc. Nếu chỗ sông Hồng chia ra các nhánh là ở vào phía bắc huyện Mê Linh như kinh văn chép thì đất huyện Mê Linh có thể là ở trên sông Hồng, từ tả ngạn sang hữu ngạn, vào khoảng huyện Vĩnh Tường, huyện Tiên Phong, huyện Tùng Thiện, huyện Bất Bạt tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Hà Tây ngày nay. Chúng ta hãy theo thứ tự năm nhánh sông của sông Hồng tự phía bắc huyện Mê Linh chia ra.

Trước hết là nhánh bên tả trong hai nhánh sông phía bắc. Sông ấy chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện Vọng Hải; Lê Đạo Nguyên chú rằng huyện này là do Mã Viện đặt năm Kiêu Vũ thứ 19 (43). *Hậu Hán thư* (q. 54) chép rằng Mã Viện thấy huyện Tây Vu quá rộng nên đã chia ra mà đặt làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Sách *Độc phương dư ký yếu* nói rằng “ở phía

đông thành cũ Phong Khê có huyện Vọng Hải”. Người ta đều biết rằng thành cũ Phong Khê tức là Loa Thành, kinh đô của An Dương Vương (An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê), tức là Cổ Loa ngày nay. Nhánh sông tự sông Hồng chảy về phía đông nam rồi qua phía nam đó phải là sông Cà Lồ chảy từ khoảng Trung Hà về phía bắc tỉnh Phúc Yên cũ. Xét vị trí của thành cũ của huyện Vọng Hải ở về phía đông của thành Phong Khê và ở về phía bắc sông Cà Lồ thì có thể đặt huyện Vọng Hải ở khoảng các huyện Bình Xuyên, Kim Anh, Đa Phúc của tỉnh Vĩnh Phúc và huyện Phong Khê vào khoảng huyện Đông Anh thuộc Hà Nội và huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh⁽¹⁾. Mã Viện thấy địa thế huyện Tây Vu rộng quá phải chia ra làm hai huyện, Phong Khê ở phía tây nam và Vọng Hải ở phía đông bắc. Có lẽ huyện Tây Vu gồm cả miền lưu vực sông Lô sông Gầm ở phía trên, cho nên Mã Viện mới cho là biên giới của huyện ở cách xa huyện trị đến hơn nghìn dặm. Chúng tôi đoán rằng những phần của các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Tây, Hòa Bình mà chúng tôi đặt vào huyện Phong Khê và huyện Vọng Hải, tức huyện Tây Vu trước, vốn là thuộc bộ lạc Mê Linh của Hùng Vương trước kia. Sau khi Thục Phán chiếm nước Văn Lang thì đã lấy phần đất ở phía đông và phía nam địa phận Mê Linh mà gồm vào địa phận căn bản của mình là địa phận Tây Vu, do đó mà huyện Tây Vu đời Hán bực lấy huyện Mê Linh ở phía đông và phía nam. Sau khi địa phận Mê Linh bị cắt xén đi như thế thì địa bàn căn bản của con cháu Hùng Vương - tức huyện Mê Linh đời Hán - còn lại được phần Tây Bắc tỉnh Vĩnh Phúc, phần Tây Bắc tỉnh Hà Tây và miền Yên Bái (cho đến địa phương Đào Thịnh).

Sông bên tả ấy lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Long Uyên (Biên), chảy về phía đông, hợp với sông phía nam. Trên bản đồ ngày nay thấy sông Cà Lồ hợp với sông Cầu ở khoảng Phúc Lộc phường thuộc huyện Yên Phong, rồi sông Cầu chảy về phía đông nam, qua phía đông bắc huyện Võ Giàng và huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh, rồi chảy về sông Lục Đầu. Chúng ta có thể đoán rằng huyện Yên Phong là ở về phía bắc huyện trị Long Biên xưa mà các huyện Võ Giàng và Quế Dương cũng là đất huyện Long Biên.

Nhưng các sông phía nam ở đây là sông nào? Đó là nhánh sông thứ hai trong hai sông mà *Thủy kinh chú* gọi là hai sông phía bắc. Sông ấy đến tự phía đông huyện Mê Linh, qua phía bắc huyện Phong Khê, qua Lãng Bạc, qua thành cũ huyện Long Biên, rồi hợp với sông bên tả phía bắc là nhánh sông trên. Xem bản đồ 1/100000 thì có thể nhận được một nhánh sông cũ ra tự

(1) *Giao châu ký* do *Hậu Hán thư* (q. 113) dẫn, chép rằng huyện Phong Khê có đô, nước Long Môn sáu trăm dặm. Long Môn tức là Thác Bờ, tức là Vạn Pha. Như thế thì huyện Phong Khê đời Hán gồm cả miền Chợ Bờ. Chúng tôi đoán rằng cả miền bắc huyện Hoài Đức, huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây và huyện Kỳ Sơn tỉnh Hòa Bình cũng là thuộc huyện Phong Khê xưa.

miền Nại Tử huyện Yên Lãng, hiện nay đã bị lấp ở nhiều đoạn, nhưng còn sót lại những đoạn gọi là sông Thiếp, sông Tập và đoạn cuối cùng khá dài chảy vào sông Cầu ở khoảng Đường Xá ở phía bắc tỉnh lỵ Bắc Ninh. Sông ấy qua gần sát phía nam Cổ Loa, có thể đó là phía bắc đất huyện Phong Khê, huyện này còn ăn về phía nam đến sông Đuống. Sông ấy đi qua giữa huyện Từ Sơn. *Thủy kinh chú* nói rằng trong khi đem quân đánh Trung Trắc, Mã Viện thấy Lãng Bạc là đất cao, bèn từ Tây Vu - huyện thành Tây Vu tức là huyện thành Phong Khê sau này, tức ở địa điểm Cổ Loa - lui quân đóng ở đấy. Viện từ Tây Vu đến tắt là đi theo con sông ấy. Lãng Bạc hẳn là miền đồng sâu ở xung quanh huyện Từ Sơn ngày sau, xưa kia có lẽ còn sâu như hồ cho nên tên gọi như thế. Ở phía nam huyện lỵ Từ Sơn⁽¹⁾ có nhiều đồi là miền cao ráo nhất trong cả vùng ấy, có lẽ Mã Viện đóng quân ở vùng đó. Sông ấy lại qua thành cũ của huyện Long Uyên (Biên), có lẽ thành này ở gần tỉnh lỵ Bắc Ninh ngày sau. Từ đó sông lại chảy về phía đông mà hợp với ba nhánh sông trên kia tức là sông Cầu.

Sông ấy lại chảy về phía đông, qua huyện Khúc Dương, lại chảy về phía đông mà vào sông Ngân và sông Uất. Xem bản đồ thì thấy sông Cầu sau khi vào sông Lục Đầu thì vào sông Thái Bình và sông Kinh Thầy. Theo lời chú của *Lệ Đạo Nguyên* thì thể nước hai nhánh sông phía bắc ấy hợp nhau mà chảy về phía đông, tức ra ngã sông Kinh Thầy, đó là một trong ba nhánh sông lớn ở phía nam hay phía đông quận Giao Chỉ.

Như vậy thì chúng ta có thể đặt huyện Khúc Dương vào khoảng các huyện Kinh Môn. Đông Triều và cả miền Quảng Yên, và đặt ngã vào sông Ngân sông Uất, tức vào biển, cửa nhánh sông lớn thứ nhất ấy ở cửa Bạch Đằng cũ (nay là cửa sông Chanh).

Nhánh sông thứ ba thì chảy về phía đông, qua phía nam huyện Phong Khê, lại chảy về phía tây nam, qua phía nam huyện Tây Vu, lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Liên Lâu. Chúng ta biết rằng huyện Phong Khê là do huyện Tây Vu chia ra mà thành. Ở đây *Lệ Đạo Nguyên* dùng cả tên huyện mới và tên huyện cũ. Chúng ta nên hiểu là sông ấy chảy qua phía nam huyện Tây Vu, tức phía nam Cổ Loa. Chúng ta lại biết rằng huyện trị Liên Lâu đời Hán là ở làng Lũng Khê huyện Thuận Thành ngày nay⁽²⁾, ở phía nam sông Đuống. Theo vị trí của nhánh sông ấy chảy ở phía nam huyện Phong Khê và ở phía bắc huyện Liên Lâu thì nó phải là khúc sông Hồng liên tiếp vào sông Đuống ngày nay. Nếu quả là nhánh sông ấy thì huyện Bắc Đái mà nó chảy

(1) II. Maspéro, trong bài “Cuộc viễn chinh của Mã Viện” (BEFEO XVIII) cũng cho rằng Lãng Bạc là miền đồi huyện Tiên Du tức huyện Từ Sơn ngày nay.

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên, q 2.

qua ở phía đông có thể là tương đương với huyện Chí Linh và huyện Yên Dũng ở phía đông sông Lục Đầu. Sông ấy lại chảy về phía đông huyện Kê Từ rồi cùng với sông Kinh mà chảy vào sông Giữa. Theo hình thế các sông miền này thì sông Kinh phải là sông Thương phát nguyên tự miền Lạng Sơn mà vào sông Lục Đầu. *Thủy kinh chú* nói nó đến tự miền núi cao huyện Long Biên. Như thế thì huyện Long Biên phải bao gồm cả miền Lạng Sơn, Thái Nguyên và có thể cả Cao Bằng nữa. *Giao Châu ký* nói rằng huyện Long Biên phía tây có dải sông, có núi Tiên Sơn, cách mấy trăm dặm có ba hồ, có hai sông Chú và Nguyên. *Thái Bình hoàn vũ ký* cho Tiên Sơn là núi Lạn Kha, tức núi Tiên Du. Đặng Xuân Bảng cho rằng ba hồ là hồ Ba Bể ở tỉnh Bắc Thái ngày nay.

Sông ấy chảy về phía đông nam vào huyện Kê Từ, rồi chảy vào sông giữa. Như thế thì huyện Kê Từ có thể là tương đương với huyện Lạng Giang và huyện Lục Ngạn.

Còn sông Giữa chảy về phía nam huyện Liên Lâu thì phải là sông Thái Bình ngày nay. Sông ấy tự phía đông huyện Liên Lâu, qua huyện An Định, mà huyện An Định thì phía bắc có dải sông dài. Theo vị trí của huyện An Định trên sông Giữa tức sông Thái Bình như thế thì huyện An Định phải ở về phía nam huyện Liên Lâu, mà dải sông dài ở phía bắc huyện An Định phải là khúc sông Hồng ở mạn Hưng Yên. Vậy huyện An Định có thể là tương đương với miền Hải Dương và Hưng Yên, ở giữa sông Thái Bình và sông Hồng.

Sông Giữa và sông dài là hai nhánh quan trọng trong số năm nhánh nói trên. Cái tên sông Giữa có thể vì nó là nhánh thứ ba trong số năm nhánh nên gọi thế, nhưng cũng có thể vì nó là nhánh quan trọng nhất của sông Hồng. Xem thế sông Hồng từ sau ngã ba Hạc thì thấy rằng - thế sông chảy về phía sông Đuống là thế thẳng nhất. Nếu chúng ta nhớ rằng từ thời Lê sơ về trước con đường thủy từ Trung Quốc vào kinh đô nước ta là do ngã cửa Bạch Đằng hay ngã cửa Thái Bình thì chúng ta có thể đoán rằng dòng sông Hồng theo sông Đuống đến sông Thái Bình hay đến sông Bạch Đằng đã từng là dòng chính của sông ấy.

Còn nhánh thứ tư mà *Thủy kinh chú* gọi là sông dài thì tương đương với dòng chính của sông Hồng ngày nay, ngày xưa cũng là một dòng quan trọng của sông ấy, nhưng chưa phải là dòng chính yếu. Ở đời Hán, khi Mã Viện tiến quân vào quận Cửu Chân thì đã từ Liên Lâu theo dòng sông Đuống mà chuyển sang dòng sông này. Ở chương trên của sách *Thủy kinh chú* (chương 36), về mục “Ôn thủy”, Lê Đạo Nguyên chú rằng: “*Lâm Ấp ký* nói: Cửa ấy thông với Đồng Cổ, vượt ra ngoài đến Hoàng Cương, Tâm Khẩu, huyện An Định; nhờ

cửa ấy mà qua Đổng Cổ, tức đất Lạc Việt, đây có trống đồng nên đặt tên ấy... đến Tạc Khẩu, do Mã Viện đào; phía trong thông với Phố Dương (sửa là Tư Phố) quận Cửu Chân". Theo câu ấy thì chúng ta có thể thấy rằng Mã Viện khi ở Giao Chỉ đã lấy được trống đồng ở một địa điểm có liên quan đến huyện An Định, rồi từ đó đi qua Tạc Khẩu để vào Cửu Chân. Như thế thì Mã Viện đã theo đường sông Hồng rồi chuyển sang sông Đáy đổ vào Cửu Chân.

Nhánh sông thứ năm thì Lê Đạo Nguyên cho nó là chảy đối với huyện Chu Diên. Sông ấy lại chảy về phía Đông, qua huyện Phố Dương (điểm này hẳn là lầm, vì huyện Phố Dương không thể ở về miền này được), lại chảy về phía Đông, qua đến phía bắc huyện Vô Thiết (sửa là Công), lại chảy về phía đông qua huyện Câu Lậu. Cứ thủy thế các sông ở quận Giao Chỉ thì nhánh sông này phải là tương đương với sông Đáy. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* gọi sông Đáy, tức sông Hát, là sông Chu Diên. Cứ thế thì huyện Chu Diên có thể là tương đương với một phần tỉnh Hà Tây và miền Hà Nam ở giữa sông Đáy và sông Hồng. Sông ấy chảy qua phía bắc huyện Vô Thiết (Công) là một huyện thuộc quận Cửu Chân. Huyện này là huyện đầu tiên của Cửu Chân kể từ Giao Chỉ đi vào phải ở về phía tây nam tỉnh Ninh Bình, miền Gia Viễn và Nho Quan ngày nay. Huyện Chu Diên và huyện Vô Công là hai huyện lân cận ở về lưu vực sông Đáy. Có lẽ Chu Diên gồm cả miền các huyện Lương Sơn, Lạc Sơn ở giữa sông Đáy và sông Đà mà cư dân hiện nay là người Mường di duệ của người Lạc Việt mà huyện Vô Công thì ăn đến Thạch Thành tỉnh Thanh Hoá ngày nay.

Sông ấy lại chảy về phía Đông, qua huyện Câu Lậu. Theo đó thì huyện Câu Lậu phải ở về miền huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình và huyện Phong Doanh, huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định cũ. Đời Tấn, nhà đạo giáo Cát Hồng nghe nói ở Giao Chỉ có đơn (đơn sa dùng để luyện thuốc tiên) bèn xin bổ huyện lệnh Câu Lậu. Miền Yên Mô ngày nay có nhiều hang động trong dải núi đá xưa gọi là núi Cửu Chân, gần đây có những hang động nổi tiếng như hang Dơi, hang Từ Thức, quả có thể khiến Cát Hồng muốn đến đây để tìm chỗ luyện đơn. Vậy huyện Câu Lậu có thể gồm cả huyện Yên Mô ngày nay.

Huyện Câu Lậu lại có sông Giang chảy đối với huyện An Định. Sông Giang đây hẳn là chỉ khúc hạ lưu của sông Hồng, sông ấy tiếp với nhánh sông dài ở trên kia, chảy ở phía tây nam huyện An Định nên nói là chảy đối với huyện An Định.

Lê Đạo Nguyên cho rằng nhánh sông ấy lại hợp với sông phía bắc rồi chảy vào sông Uất. Thực ra thì sông Đáy do sông Vị Xuyên mà liên lạc với sông Hồng chứ không phải hợp với cái nhánh sông phía bắc mà chúng ta đã

thấy chảy vào biển ở cửa Bạch Đằng.

Xem vị trí các huyện phân bố như trên, chúng ta thấy hầu hết đất Bắc Bộ ngày nay đã được phủ kín. Chỉ trừ hai dải: một dải về phía tây bắc gồm miền thượng lưu sông Đà và thượng lưu sông Mã, có lẽ miền ấy bấy giờ do những bộ lạc Anhdônêdi thổ trước và những bộ lạc Thái mới đến chiếm ở, nhà Hán chưa với đến mà đặt quận huyện được; một dải về phía tây nam gồm đất tỉnh Thái Bình, các huyện Đông Nam tỉnh Nam Định cũ và miền Nam tỉnh Ninh Bình (huyện Kim Sơn), bấy giờ còn là biển.

Sách *Quảng dư ký*⁽¹⁾ của Lục Bá Sinh chép rằng ở đất bảy phủ Tứ Thành, Khánh Viễn, Tư Ân, Trấn An, Thái Bình, Điền Châu, Tư Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây ngày nay xưa là đất quận Giao Chỉ. Phủ Tứ Thành thì trị sở ở phía tây nam huyện Lăng Vân, trên sông Hữu Giang; phủ Khánh Viễn thì trị sở ở huyện Nghi Sơn, trên sông Liễu Giang (phía bắc tỉnh Quảng Tây); phủ Tư Ân ngày nay là huyện Vũ Ninh, xưa thuộc đạo Nam Ninh, ở trên sông Uất; phủ Trấn An thì trị sở ở huyện Thiên Bảo; phủ Thái Bình thì trị sở ở huyện Sùng Thiện; phủ Điền Châu hiện nay là đất ba huyện Bách Sắc, Ân Long, Ân Dương trên sông Tả Giang; phủ Tư Minh thì trị sở là huyện Ninh Minh ngày nay. Đại khái đất bảy phủ ấy là gần hết phần Tây - Nam tỉnh Quảng Tây. Nhưng cho quận Giao Chỉ lên đến tận Liễu Giang thì chúng tôi thấy là rộng quá. Có lẽ theo *Minh sử, Địa lý chí* nói rằng “sông Uất ở phía tây nam thành (Nam Ninh) có hai sông nhỏ Tả giang và Hữu giang từ đất Giao Chỉ mà hợp vào” mà cho rằng đất Giao Chỉ xưa là gồm cả dải đất ở giữa Tả giang và Hữu giang tỉnh Quảng Tây, tức đất các phủ Điền Châu, Trấn An, Tứ Thành, Tư Ninh, Thái Bình, thì ổn hơn. Cứ thế thì có thể đoán rằng huyện Long Biên ăn sang cả miền Tây Nam tỉnh Quảng Tây.

Như thế thì đất quận Giao Chỉ ở đời Hán là đất Bắc Bộ ngày nay, trừ miền tây bắc còn ở ngoài phạm vi thống trị của nhà Hán, một góc tây nam tỉnh Ninh Bình bấy giờ là địa đầu của quận Cửu Chân và một dải bờ biển từ Thái Bình đến huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình, bấy giờ chưa được bồi đắp; lại phải thêm vào đấy một vùng về phía tây nam tỉnh Quảng Tây.

2. Quận Cửu Chân

Theo sách *Tiền Hán thư* thì quận Cửu Chân gồm có bảy huyện: Tư Phố, Cư Phong, Đô Lung, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết (*Hậu Hán thư* chép là Vô Công), Vô Biên. Sách *Hậu Hán thư* thì chép có năm huyện là: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biên. Theo thứ tự các huyện như thế, người

(1) *Quảng dư ký*, số 254 của Thư viện Khoa học Trung ương.

ta đều cho rằng quận trị của Cửu Chân là Tư Phố, *Thủy kinh chú* cũng nói rõ thế. Sách ấy dẫn ở *Địa lý chí* nói: “Quận Cửu Chân mở năm Nguyên Đĩnh thứ 6 đời Hán Vũ Đế, trị sở là huyện Tư Phố, Vương Mãng đổi làm Hoan Thành” *Tiền Hán thư* chép đô úy trị là Vô Thiết (hay Công).

Để nhận định vị trí của các huyện quận Cửu Chân thì tài liệu xưa quý nhất vẫn là sách *Thủy kinh chú*. Trong *Thủy kinh chú đồ* Dương Thủ Kính đã căn cứ vào những hành trình chép trong *Thủy kinh chú*, nhất là hành trình của Mã Viện khi vào Cửu Chân, để chỉ định vị trí của một số huyện. Ông đặt huyện Vô Công ở về phía nam Thiên Quan và phía tây bắc Ninh Bình, huyện Dư Phát ở phía tây huyện Hà Trung và phía bắc cửa Y Bích, tức cửa Lạch Trường, huyện Tư Phố ở trên sông Chu ở về hạ lưu Thọ Xuân, huyện Cư Phong ở về phía Na Sơn, tức núi Nưa. Ngoài ra, ông còn đặt huyện Hàm Hoan ở tận phía nam Hoành Sơn, miền Bắc Quảng Bình, và đặt Tạc Khẩu là ngách sông Mã Viện đào qua dải núi Cửu Chân đổ vào Cửu Chân ở trên sông Mã. Sự chỉ định của Dương căn cứ vào bản đồ cũ không có thể chính xác được, chúng tôi chỉ dẫn ra để tham khảo.

Trong sách *Sử học bị khảo*, Đặng Xuân Bảng cũng căn cứ vào *Thủy kinh chú* và các sách địa chí khác của Trung Quốc mà nhận định vị trí của các huyện quận Cửu Chân. Ông dẫn sách *Thái Bình hoàn vũ ký* chép Ái Châu, tức Cửu Chân, phía nam giáp quận Nhật Nam, phía tây giáp quận Tường Kha, phía bắc giáp Ba Thục, phía đông giáp Uất Lâm; lại dẫn sách *Cửu Chân ký* nói rằng quận ấy có một cái hồ, cách Hợp Phố 40 dặm. Ông cho rằng như thế thì đất Cửu Chân là gồm cả các quận Hợp Phố, Tường Kha, Uất Lâm và kết luận rằng cả một phần tỉnh Quảng Tây, một phần tỉnh Vân Nam miền Bắc đất Hung Hóa, cho đến miền Thanh Nghệ đều là đất Cửu Chân. Ông lại theo hành trình của Mã Viện mà đặt huyện Vô Công ở đầu địa giới Cửu Chân, rồi đến Dư Phát, đến Tư Phố, đến Vô Biên, đến Cư Phong. Căn cứ vào chỗ *Giao Châu ký* nói núi Cư Phong có vàng, trên núi có cửa gió, ông suy luận dần dần mà bao gồm cả miền Sơn La, Mai Sơn, Mộc Châu, Mai Châu thuộc tỉnh Hung Hóa, miền phủ Trấn Man, phía tây phủ Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa và miền phủ Quý Châu tỉnh Nghệ An đều là đất Cư Phong. Tư Phố ở phía bắc Cư Phong thì vào khoảng các phủ Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa và miền Bắc phủ Diên Châu tỉnh Nghệ An. Dư Phát ở phía bắc Tư Phố là những miền Quảng Hóa, Hà Trung tỉnh Thanh Hóa. Vô Biên thì ở thượng du của Tư Phố và Dư Phát. Ông cho rằng những miền Nho Quan, Yên Khánh thuộc Ninh Bình là đất Vô Công. Đô Lung thì ông đặt tận ở Quảng Tây và Vân Nam. Còn Hàm Hoan thì ông cho là ở vào khoảng các phủ Anh Sơn và

Tương Dương tỉnh Nghệ An.

So sánh sự chỉ định của Đặng Xuân Bảng với sự chỉ định của Dương Thủ Kính, chúng tôi thấy hai người có chỗ hơi phù hợp nhau về vị trí huyện Vô Công và huyện Dư Phát. Như sau này chúng tôi sẽ chứng minh, vị trí hai huyện ấy chỉ định như thế là tương đối ổn. Còn vị trí và phạm vi các huyện khác, cho đến cả phạm vi quận Cửu Chân, thì Đặng Xuân Bảng đã căn cứ một cách không phê phán vào nhiều sách khác nhau mà suy luận xa quá, cho nên sự chỉ định của ông không có gì giúp ích được cho chúng ta để giải quyết vấn đề.

Trong bài “Cuộc viễn chinh của Mã Viện⁽¹⁾, H. Maspéro cũng đã chỉ định vị trí một số huyện của quận Cửu Chân. Ông cho rằng theo các tài liệu lịch sử về Mã Viện thì điểm cuối cùng Mã Viện đã tiến binh đến trong quận Cửu Chân là huyện Cư Phong. Huyện ấy đến thời Tấn thì đổi làm huyện Di Phong và đến thời Nam Bắc triều thì trở thành quận trị, rồi đến đời Tuỳ thì một phần đất Di Phong, hẳn là phần có quận trị, đã được tách ra mà thành lập huyện Cửu Chân để làm quận trị mới. Huyện Cửu Chân mới đặt có các núi Dương Sơn và Nghiêu Sơn mà ông cho là ở trong vùng giáp giới của các huyện Đông Sơn, Yên Định và Hoàng Hóa trên sông Mã. Phần Di Phong còn lại và vẫn mang tên cũ là ở miền thượng lưu sông Chu.

Khi Mã Viện vào Cửu Chân thì trước hết hạ được thành Vô Công, rồi tiến đến thành Dư Phát. H. Maspéro cho thành Dư Phát có lẽ là ở gần ngã ba sông Mã và sông Lân, tức ngã ba Bông. Mã Viện đã xuôi dòng sông Mã đến ngã ba Dầu, đến đó thì chia quân, một cánh cho xuôi dòng sông Mã mà vào sông Thọ Giang để đến Vô Biên mà ông cho là ở gần thị xã Thanh Hóa ngày nay, và một cánh ông cho ngược dòng sông Chu để đến huyện Cư Phong. Ông không cho biết quận trị Cửu Chân là ở đâu, cũng không nói gì về vị trí của các huyện Đô Lung và Hàm Hoan.

H. Maspéro đã bằng cứ vào hành trình tiến quân của Mã Viện mà nhận định vị trí của mấy huyện như trên. Song ông đã chỉ định một cách cực đoan và sơ sài cho nên kết quả cũng chưa thể thỏa đáng. Ở đây chúng tôi xin nghiên cứu vấn đề ấy kỹ hơn.

Tài liệu xưa nhất và đáng tin cậy nhất có thể giúp cho chúng ta giải quyết vấn đề này là những đoạn của sách *Lâm Ấp ký* chép đường thủy đạo xưa từ Giao Chỉ vào Cửu Chân do sách *Thủy kinh chú* còn ghi và đoạn sách *Thủy kinh chú* ghi hành trình của Mã Viện.

(1) BEFEO, XVIII - Về vấn đề “Cột đồng Mã Viện”, xem *Lịch sử cổ đại Việt Nam* “Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến”, tr. 68-73.

Đoạn thứ nhất của *Lâm Ấp ký*: “Cửa ấy thông với Đồng Cổ, vượt ra ngoài đến Hoàng Cương. Tâm Khẩu huyện An Định, nhờ cửa ấy mà qua Đồng Cổ, tức đất Lạc Việt, đây có trống đồng nên đặt tên ấy... đến cửa Tạc Khẩu do Mã Viện đào, phía trong thông với Phố Dương (sửa là Tư Phố) quận Cửu Chân”.

Đoạn thứ hai của *Lâm Ấp ký*: “Phía ngoài vượt đến Kỳ Túc, Vọng Đô. Từ Kỳ Túc ra Phố Dương (sửa là Tư Phố), qua đò Tiệp Châu, đến Điển Do, đò qua Cổ Huyện, đến Hàm Hoan”.

Đoạn *Thủy kinh chú* ghi hành trình của Mã Viện: “Năm Kiến Vũ thứ 19 tháng 10, Viện vào quận Cửu Chân ở phương Nam, đến huyện Vô Thiết (sửa là Vô Công), tướng giặc đầu hàng. Tiến vào Dur Phát. Thủ lĩnh giặc là Chu Bá bỏ quân chạy vào rừng sâu đậm rậm, là nơi tê ngưu và voi tụ họp. Có những bầy đến mấy nghìn bò. Thỉnh thoảng thấy hàng chục đến hàng trăm con voi. Viện lại chia binh vào huyện Vô Biên là Cửu Chân đình ở đời Vương Mãng. Đến huyện Cư Phong. Tướng giặc không đầu hàng đều chém hàng mấy chục đến mấy trăm người. Cửu Chân bèn yên”.

Theo đoạn dẫn văn thứ nhất, chúng ta biết được rằng Mã Viện tiến quân vào Cửu Chân thì đi qua một cửa sông rồi đến chỗ gọi là Đồng Cổ. Ở phía trên đoạn dẫn văn ấy, Lê Đạo Nguyên nói đến cửa sông Đô Quan Tái ở phía nam quận Giao Chỉ, rồi mới dẫn sách *Lâm Ấp ký* nói “cửa ấy v.v...”. Chúng tôi đoán rằng Mã Viện từ sông Hồng đi sang sông Đáy do sông Châu Cản tức ngã ba Châu Cầu hay ngã ba Gián Khẩu. Viện đã đi qua chỗ Tạc Khẩu (các nhà chú giải xưa đều cho đó là chỗ Thần Phù Chính Đại) để vào nội địa Cửu Chân mà đến Tư Phố⁽¹⁾.

Theo đoạn dẫn văn thứ hai thì chúng ta lại biết rằng Tư Phố là ở phía bắc Hàm Hoan.

Bây giờ chúng ta hãy theo hành trình của Mã Viện. Ngay trên sông Đáy, Mã Viện đã đến địa đầu Cửu Chân là huyện Vô Công. *Thủy kinh chú* chép rằng sông Chu Diên, tức sông Đáy, chảy về phía đông qua huyện Vô Công. Trên kia chúng ta đã đặt huyện Vô Công ở miền Gia Viễn Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Đó là một địa điểm dụng binh quan trọng đón đầu con đường bộ quan trọng từ Giao Chỉ vào Cửu Chân - tức con đường Nho Quan Phố Cát mà sử sách thường gọi là đường Thiên Quan - và con đường thủy từ lưu vực sông

(1) Sách chép Phố Dương. Nhưng Phố Dương là tên một huyện của quận Cửu Đức đời nhà Tấn. Quận Cửu Đức ở miền Nam Nghệ Tĩnh. E. Gaspardone (BEFEO, XXIX, tr. 101) ngờ Phố Dương là ở trên sông Phố Giang, tức sông Ngàn Phố, một nhánh của sông La Giang ở Hà Tĩnh. Không có đường nào đi thẳng từ Thần Phù đến Phố Dương được. Chúng tôi chắc rằng đây là chữ Tư Phố bị chép lộn thành Phố Dương. Vào Cửu Chân mà nói đến Tư Phố là quận trị thì phải lắm.

Đáy vào các sông của Cửu Chân. Nhà Hán đã đóng đô úy trị ở đó để giữ Cửu Chân. Mã Viện đi đường thủy cho nên đã tiến theo sông Đáy và sông Vân Giang mà đến Thần Phù. Nhưng muốn tránh đường biển nguy hiểm ở cửa ấy, Mã Viện đã “đào ngả thông ở giữa núi Cửu Chân” và “xếp đá làm đê để ngăn sông biển”⁽¹⁾. Do đường Tạc Khẩu Mã Viện tắt vào sông Tống. Từ sông Tống vào nội địa quận Cửu Chân có thể đi theo hai đường. Đường thứ nhất là do sông Tống rẽ ngang sông Báo Văn ở trước làng Thanh Đón để sang sông Lèn mà vào sông Mã ở ngã ba Bông. Trên đường ấy, hai bên sông Tống hiện nay phần nhiều là đồng sâu, phải đến khoảng Thanh Đón, Phủ Điền (huyện Nga Sơn ngày nay) ở tả ngạn mới thấy có đất cao ráo rộng rãi (chỗ huyện lỵ Nga Sơn thì lại xa sông), rồi đến khoảng huyện lỵ Hà Trung ngày nay ở tả ngạn sông Lèn. Nếu Mã Viện đi đường ấy thì chúng ta chỉ có thể tìm thành Dư Phát mà Mã Viện chiếm được sau khi vào nội địa Cửu Chân ở hai chỗ đất cao ráo rộng rãi ấy. Nhưng trên đường ấy không thấy có di tích gì đủ chứng minh rằng ở đây đã từng có một thành đời Hán - chỉ lác đác có một số ít mộ Hán ở các chân đồi - chúng tôi không dám đoán rằng Mã Viện đã tiến quân theo đường ấy⁽²⁾. Mã Viện có thể là đã đi đường thứ hai. Ở cửa sông Lạch Trường, cửa này từ đời Lê về trước vẫn là cửa chính của sông Mã, người ta đã phát hiện được rất nhiều mộ Hán. Một nhà khảo cổ học người Thụy Điển O. Janse, đã khai quật tại các địa điểm Yên Hậu, Quy Giáp, Trang Trung, Nam Huân, Bái Trung, Lục Trục thuộc khu vực Lạch Trường đến 29 cái mộ Hán⁽³⁾, điều ấy chứng tỏ rằng chỗ ấy là một nơi chiếm đóng quan trọng của bọn quan lại nhà Hán. Đó là cửa vào quận Cửu Chân do đường biển, chắc rằng nhà Hán đã đóng quân ở đó để giữ cửa ngõ của quận, cũng như họ đóng quân ở Vô Công để giữ cửa ngõ của Cửu Chân về phía đường bộ. Có lẽ từ sông Tống Mã Viện đã theo con đường mà về sau các thuyền trạm của ta vẫn từng đi theo để từ Chính Đại đến ngã tư Kênh Nga, qua địa điểm Tuần Nga, Đò Thảm để sang cửa Lạch Trường. Sau khi nghĩa quân đã đuổi quân nhà Hán đi thì địa điểm Lạch Trường tắt được nghĩa quân đóng giữ làm một trọng trấn, cho nên trước khi vào nội địa quận Cửu Chân, Mã Viện phải đánh thành ấy. Chúng tôi đoán chỗ đóng quân ở cửa sông Mã (sông Mã cũ) đó là thành Dư Phát.

Sau khi đã chiếm được thành Dư Phát cố nhiên là Mã Viện ngược sông. Theo đoạn văn của *Thủy kinh chú* thì biết rằng thủ lĩnh của nghĩa quân là Chu

(1) *Nam Việt chí*, dẫn trong sách *Sơ học kỳ*.

(2) Trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (1975), chúng tôi đã đoán Mã Viện đi theo đường sông Lèn. Hiện nay chúng tôi cho nhận định ấy là sai.

(3) O. Janse, *Archaeological Research in Indochina I*, “The district of Chiu-chen during the Han dynasty”, số 4. 2.002 của Thư viện Khoa học trung ương.

Bá nghe tin Dư Phát bị hạ thì thấy thế không giữ được quận nên đã bỏ quận mà rút vào rừng sâu đầm rậm. Chúng ta có thể đoán rằng quận trị Cửu Chân tất ở trên sông Mã là con sông lớn nhất của quận, vì các quận trị, cho đến cả các huyện trị của nhà Hán thường là đóng ở trên những sông lớn, hay ít ra là ở chỗ gần sông, để tiện cho sự giao thông bằng đường thủy. Sự khai quật khảo cổ học từ năm 1928 đến nay đã phát hiện được ở Đông Sơn và Thiệu Dương những địa điểm văn hóa đồ đồng rất phong phú. Những phát hiện ấy chứng tỏ rằng trên hữu ngạn sông Mã, từ làng Ràng đến Hàm Rồng đời xưa đã từng có những địa điểm cư trú phồn thịnh của người Lạc Việt ở thời đồ đồng. Ở những địa điểm ấy người ta cũng đã phát hiện được những di vật thuộc về thời Tây Hán và xung quanh đó cũng có những mộ cổ thuộc về thời Đông Hán. Chúng tôi đoán rằng đến thời thuộc Hán vùng ấy vẫn là nơi phồn thịnh trù mật. Rất có khả năng là nhà Hán đã đặt quận trị Cửu Chân ở khoảng ấy, có lẽ là ở khoảng làng Dương Xá tức làng Ràng ngày nay là nơi mà ở đời Lê người ta đã từng đóng trấn lý Thanh Hóa. Xem địa thế nơi này ở ngay giữa hai khúc ngoẹo của sông Mã, một khúc ra cửa Lạch Trường, một khúc lên ngã ba Bông thì thấy đó là địa điểm rất tốt để đóng quận trị. Sách *Phương dư kỷ yếu* nói rằng “hiện nay người Giao dựng phủ Thiệu Thiên (tức Thiệu Hóa ngày sau) ở đó”, điều ấy cũng chứng tỏ thêm rằng địa điểm làng Ràng là một địa điểm quan trọng của tỉnh Thanh Hóa.

Chiếm được quận trị Cửu Chân, Mã Viện chia quân để tiến đánh huyện Vô Biên. *Thủy kinh chú* nói Vô Biên là Cửu Chân đình, tức quận trị Cửu Chân, đời Vương Mãng. Vô Biên là nơi Mã Viện chia binh đi đánh sau khi chiếm được Tư Phố, do đó có thể đoán rằng Vô Biên không cách Tư Phố xa lắm, hẳn là cũng ở trong vùng Thanh Hóa thôi. Căn cứ vào cách tiến quân của Mã Viện chủ yếu là theo đường thủy, chúng ta có thể đoán rằng Vô Biên hẳn là ở trên sông Mã hay sông Chu. Cái việc Vương Mãng lấy Vô Biên làm quận trị có thể chứng tỏ rằng nó là một thành quan trọng ở trên một con sông lớn. Căn cứ vào điều sách *Phương dư kỷ yếu* nói rằng huyện Trường Lâm đời Đường ở phía bắc Ái Châu là đất huyện Vô Biên, chúng ta có thể đoán rằng thành Vô Biên là ở trên sông Mã chứ không phải trên sông Chu. Nếu Vô Biên ở trên sông Mã thì chỉ có thể ở về miền Vĩnh Lộc Thạch Thành ngày nay. Như thế thì để đến Vô Biên, Mã Viện đã cho quân ngược dòng sông Mã về phía Vĩnh Lộc.

Lệ Đạo Nguyên nói Mã Viện đến huyện Phong Cư. Các tướng nghĩa quân không đầu hàng đều bị chém hàng mấy chục đến mấy trăm người. Câu văn ấy cho chúng ta thấy rằng chính Viện đã tự Tư Phố đem quân đến Cư

Phong. Có lẽ Cư Phong là nơi mà nghĩa quân đã rút về sau khi bị thất bại ở Đur Phát và Tư Phố. Huyện ấy có thể là ở phía tây nam Thanh Hóa, nhưng có nhiều khả năng là nó ở trên sông Chu. Nghĩa binh có thể đã theo đường sông Chu mà rút lên miền thượng du là miền Thọ Xuân, Ngọc Lặc và Thường Xuân ngày nay. Cư Phong cũng là huyện ở gần Tư Phố. Huyện Tùng Nguyên của nhà Tấn do huyện Cư Phong của nhà Hán tách ra mà đặt, nhà Đường bỏ mà cho vào huyện Cửu Chân (xem *Tấn thư* và *Tân Đường thư*). Xem thế thì thấy huyện Cư Phong cũng không xa quận trị Cửu Chân, tức huyện Cửu Chân của nhà Đường. *Tân Đường thư* nói rằng huyện Cửu Chân có vàng và có khánh đá. Căn cứ vào điển núi An Hoạch (tức núi Nhồi) thuộc huyện Đông Sơn có đá xanh tốt, Thái thú Dự Châu đời Tấn là Phạm Ninh từng sai người đến lấy đá ở đó để làm khánh⁽¹⁾, Đặng Xuân Bảng cho rằng miền Thiệu Hóa (gồm huyện Đông Sơn và Thọ Xuân của Thanh Hóa) là thuộc huyện Cư Phong. Dù sao, chúng tôi thấy rằng đặt huyện Cư Phong ở lưu vực sông Chu là ổn (sau này chúng tôi sẽ chứng minh thêm).

Trong cuộc tiến quân của Mã Viện không thấy nói đến các huyện Đô Lung và Hàm Hoan. Căn cứ vào điều sách *Phương dư kỷ yếu* nói rằng huyện cũ Đô Lung ở phía bắc phủ Thanh Hóa đời Minh, có thể suy đoán rằng Đô Lung là một huyện thuộc miền thượng du Thanh Hóa, cũng ở trong lưu vực sông mã. Quân của Viện ngược dòng sông Mã mà đến Vô Biên chứ không đến Đô Lung, điều ấy khiến chúng ta có thể suy đoán rằng Đô Lung có lẽ là ở phía thượng lưu sông Mã.

Huyện Hàm Hoan thì nhà Ngô cho thuộc vào huyện Cửu Đức, nhà Tống làm Hoan Châu, nhà Đường gọi là Hoài Hoan, sau đổi lại làm Diễn Châu. Xem thế thì thấy Hàm Hoan đời Hán đại khái là gồm cả miền Nghệ An và Hà Tĩnh. Đó là huyện lớn nhất của quận Cửu Chân. Có lẽ vì là đất ở xa, nhà Hán không nắm vững được, nên tóm đặt cả vào một huyện cho tiện.

Nếu một mình huyện Hàm Hoan đã trùm hết đất Nghệ An Hà Tĩnh thì đất Thanh Hóa phải được phân phối vào các huyện khác trừ Vô Công. Các huyện trong miền Thanh Hóa phân bố như thế nào? Đó là một vấn đề rất khó, chúng tôi chỉ xin nêu lên những điều nhận xét đại khái để gợi ý mà thôi. Sự phân bố của các huyện, như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu quận Giao Chỉ, vốn có quan hệ với các đường sông. Chúng ta hãy bằng vào sự xem xét bản đồ phối hợp với những điều ghi chép trong sử và những truyền thuyết của dân gian mà gắng tìm hiểu các đường sông của Thanh Hóa đời trước.

(1) Xem *An Nam chí nguyên* mục, “Sơn Xuyên”, *Đại Nam nhất thống chí* mục “Thanh Hóa”, *Thanh Hóa tỉnh địa chí* mục “Khê Sơn”

Chúng ta đã biết rằng sông Lạch Trường ngày nay chính là dòng chính của sông Mã đời xưa. Các sách sử và địa chí cũ gọi là Ngu Giang tức là khúc sông ấy. Cuối đời Lê ở ngã ba Ngu, nơi sông Mã hợp lưu với sông Lạch Trường ngày nay còn có tuần ty gọi là Tuần Ngu để đánh thuế những thuyền bè từ sông Mã ra biển hay từ biển vào sông Mã do khúc sông ấy. Nhân dân địa phương truyền rằng mãi đầu đời Nguyễn, sau một trận lụt lớn đánh đắm một bè gỗ lim ở cửa vào sông Ngu, bè ấy bị phù sa lấp mà chẹn nghẽn dòng sông thì sông ấy mới dần dần hẹp lại. Sau khi cửa vào sông Ngu bị tắc thì sông Mã đã trở rộng thêm ngách sông nhỏ trước kia ở giữa núi Hàm Rồng và núi Châu Phong. Nhân dân địa phương kể lại rằng ở thời mà dòng chính sông Mã còn chảy ra Lạch Trường thì ngả sông ra cửa Trào còn hẹp lắm, có nơi “bắc cái đòn gánh mà qua được”, và đi vòng ở phía sau, tức bên tả, núi Châu Phong chứ không phải là ở trước mặt núi ấy như ngày nay. Người ta cho rằng, chính vì sông Mã đổi dòng làm cho núi Châu Phong, tục gọi là núi Con Nít, bị chia cách khỏi dải núi Đông Sơn, nên có câu ca dao rằng: “Chín mươi chín ngọn núi Đông, còn một núi Nít qua sông chưa về”.

Lại có truyền thuyết cho rằng xưa dòng chính của sông Chu cũng chảy theo đường khác chứ không phải là hợp với sông Mã như ngày nay. Xem bản đồ hiện nay thì thấy xưa kia có thể có một nhánh lớn của sông Chu, hiện nay còn thấy dấu vết từ khoảng Trung Vực Bất Căng, qua hồ Mạnh Chu và một dải đồng sâu qua các thôn Cao Xá, Thọ Vực, Bò Hà, nhánh sông xưa ấy tiếp xuống sông Hoàng Giang rồi xuống sông Yên. Lại có một nhánh khác hiện còn dấu vết ở từng quãng mà nhân dân địa phương thường gọi là sông nhà Lê, tiếp với dòng chính hiện tại của sông Chu ở khoảng Hậu Hiền Quy Xá, địa chí tỉnh Thanh Hóa gọi nhánh sông cũ ấy là Bồn Giang hay Hương Giang, chảy qua các làng Mỹ Lý thẳng xuống phía thị trấn Thanh Hóa ngày nay. Cứ dấu vết còn lại ngày nay thì có thể đoán hai nhánh sông cũ trên kia là hai nhánh sông lớn. Về nhánh sông thứ hai có truyền thuyết nói rằng đời Trần có bà Mẫu hậu đi thuyền đến đó, uống nước sông ấy thấy ngọt và thơm, than rằng nước sông trong như thế này ngày sau tất sinh thánh nhân, rồi sợ sẽ nguy hại cho ngôi nhà Trần, bèn sai lấp nguồn đi. Từ đó sông cạn và bị lấp dần. Trên sông ấy, từ các đời Đinh, Lê, Lý, Trần vốn có những làng lớn, như làng Bối Lý hay phủ Lý, làng Cổ Bôn, là những làng đã từng sinh nhiều danh nhân, như trạng nguyên Lê Bá Quát, bằng nhĩn Lê Văn Hưu cùng rất nhiều quận công. Cứ những đặc sắc kể trên thì có thể đoán rằng từ đời Trần về trước nhánh sông Chu này đã từng là một dòng lớn của sông Chu, có lẽ là lớn hơn dòng chính hiện tại đổ vào sông Mã. Từ đời Lê sơ dòng Bồn Giang kia bị lấp thì sông Chu mới trở rộng thêm cái dòng nhỏ cũ qua núi Bàn A để thành dòng

chính mà hợp lưu với sông Mã.

Sách *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư* (*An Nam cương vực bị lược*) chép rằng có cửa biển Bồ Vệ thuộc huyện Duyên Giác. Huyện Duyên Giác là huyện Quảng Xương ngày nay. Điều ấy tỏ rằng ở thời thuộc Minh còn có cửa biển ở khoảng Bồ Vệ (ở phía nam thị trấn Thanh Hóa ngày nay). Cửa biển ấy chắc là cửa của dòng Bồn Giang. Có lẽ cửa biển không phải ở đúng làng Bồ Vệ ngày nay mà là ở phía dưới khoảng Tiền Vệ hay Bùi Thôn.

Nếu sông Bồn Giang ngày xưa là một nhánh lớn của sông Chu thì chúng ta có thể đặt huyện Tư Phố ở tả ngạn sông Bồn Giang, tương đương với các huyện Thiệu Hóa, Yên Định, Hoằng Hóa, một phần huyện Đông Sơn và một phần huyện Quảng Xương, và đặt huyện Cư Phong ở hữu ngạn sông Bồn Giang, bao gồm dải đất suốt từ Quảng Xương, Đông Sơn, Nông Cống, đến Thọ Xuân. Như thế thì núi Nhồi (núi An Hoạch) là núi có đá tốt làm khánh chính là ở trong địa phận huyện Cư Phong. Có lẽ Tư Phố và Cư Phong là hai huyện rộng nhất của quận Cửu Chân, đường sông Chu xưa, tức đường Bồn Giang là phân giới giữa hai huyện ấy.

Huyện Dư Phát thì chúng ta có thể đặt nó vào miền các huyện Hậu Lộc và Nga Sơn ngày nay. Huyện Vô Biên thì có lẽ là tương đương với miền Vĩnh Lộc, Thạch Thành, và có lẽ cả Hà Trung, mà huyện Đô Lung thì tương đương với miền Cẩm Thủy trở lên thượng lưu của sông Mã.

3. Quận Nhật Nam

Quận Nhật Nam là quận ở phía nam quận Cửu Chân, nhà Hán mới đặt thêm sau khi chinh phục nước Nam Việt và xâm chiếm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là đất Âu Lạc xưa. Tất cả miền đất Nhật Nam sau này sẽ là miền Thuận Quảng của nước ta.

Chúng ta biết rằng quận Nhật Nam ở phía nam quận Cửu Chân, mà cực giới quận Cửu Chân là Hoành Sơn thì phải tìm quận Nhật Nam ở phía Nam Hoành Sơn. Nhưng về phạm vi của quận Nhật Nam thì xưa nay ý kiến của các nhà học giả rất khác nhau.

Sách *Thủy kinh chú* chép nhiều về quận Nhật Nam ở quyển 36 mục “Ôn thủy”, nhưng khi bắt đầu ghi chép đường sông ở Nhật Nam thì Lê Đạo Nguyên đã phạm điều sai lầm quan trọng đã nói đến ở trước kia, tức lẫn lộn đường dọc bờ biển Bắc bộ là đường sông Uất. Sau khi sông Uất (tức Tây Giang) chảy về phía nam qua cửa Tứ Hội, thì tác giả vượt qua cả một dải dài đường dọc biển mà cho rằng sông ấy nhận nước Cổ Lang ở phía tây huyện Lô Dung quận Nhật Nam. Sau đó những điều ghi chép về đường sông và các

địa điểm trên sông còn có nhiều chỗ sai lầm và lẫn lộn khác. Song cũng như về quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân, những điều ghi chép ấy cũng giúp chúng ta rất nhiều để nghiên cứu quận Nhật Nam

Trước hết xin nói ngay rằng về quận Nhật Nam thì bản đồ của Dương Thủ Kính quá sơ sài, không giúp ích gì được cả, cho nên bắt tất nghiên cứu đến.

Về vị trí của quận thì ở nước ta, chỉ kể những tác phẩm trong đời Nguyễn cũng đã có bốn ý kiến khác nhau. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên*, thì đặt quận Nhật Nam ở hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Sách *Đại Nam nhất thống chí* thì cho Nhật Nam là từ Hoàn Sơn đến Đại Lãnh. Một nhà học giả đời Tự Đức, trong một bức thư viết cho bạn là Tô Trân và Phạm Hữu Nghị của Quốc sử quán⁽¹⁾ thì cho rằng biên giới phía nam của quận ấy vào đến tận Bình Thuận. Đặng Xuân Bảng (*Sử học bị khảo*) thì cho rằng đất Nhật Nam gồm cả miền Lục Mãn thuộc tỉnh Vân Nam miền châu Ninh Biên tỉnh Hưng Hóa, miền các phủ Trấn Biên, Trấn Định, Trấn Ninh, Trấn Tĩnh tỉnh Nghệ An, cho đến những miền Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi đều là đất của quận ấy. Đến như các học giả Tây phương thì năm 1912 nhà Hán học người Pháp Pelliot cho rằng biên giới phía nam của quận Nhật Nam là ở miền Đà Nẵng⁽²⁾ rồi đến năm 1914 L. Arousseau bác ý kiến ấy mà theo *Đại Nam nhất thống chí* cho quận Nhật Nam là từ Hoàn Sơn đến Đại Lãnh⁽³⁾. Chúng ta hãy để vấn đề phạm vi của quận Nhật Nam đó mà tìm vị trí và phạm vi của các huyện trước đã, giải quyết được vấn đề này thì tất là giải quyết được vấn đề kia rồi.

Theo sách *Tiền Hán thư* thì quận Nhật Nam 'gồm năm huyện sau này: Chu Ngô, Tỹ Ảnh, Lô Dung, Tây Quyển, và Tượng Lâm có lời chú rằng Tây Quyển đến đời Vương Mãng đổi làm Nhật Nam đình, tức quận trị. Sách *Hậu Hán thư* cũng chép năm huyện ấy, nhưng lại chép Tây Quyển lên đầu. Sách *Cựu Đường thư* thì nói rõ rằng quận trị Nhật Nam ở đời Hán là Chu Ngô. Theo thứ tự các huyện kể ở *Tiền Hán thư* thì nhiều nhà học giả xưa nay vẫn cho Chu Ngô là quận trị của Nhật Nam ở thời Tây Hán. Pelliot⁽⁴⁾ cũng theo ý kiến ấy. Nhưng Arousseau⁽⁵⁾ thì lại dẫn *Thủy kinh chú* nói rằng "Năm Nguyễn Đĩnh thứ 6 Hán Vũ đế đặt quận Nhật Nam, quận trị là Tây Quyển".

(1) Thư gửi cho Tô Trân và Phạm Hữu Nghị ở Quốc sử quán để bàn về sách *Dư Địa chí*, thư ấy phụ chép ở sách *Việt sử Cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông, bản sách này chúng tôi đã thấy được ở thư viện Huế trước cuộc Toàn quốc kháng chiến.

(2) Trương Bao, XI. tr. 459.

(3) Bài phê bình sách *Le Royanme de Champ* của G. Maspéro, BEFEO, XIV, 9.

(4) "*Deux itinéraires de Chine en Inde*", BEFEO, IV.

(5) Bài đã dẫn. BEFEO. XIV, 9.

Chúng tôi cho rằng buổi đầu mới đặt quận trị Nhật Nam thì quận trị đặt ở Tây Quyển - mà ở sau đây chúng tôi sẽ chứng minh là huyện cực Bắc của quận - nhưng đến sau, khi đã đặt vững thể lục ở đất mới mở, nhà Hán lại dời quận trị vào giữa quận là huyện Chu Ngô. Xét *Tiền Hán thư* chép lên đầu các huyện của quận Giao Chỉ huyện Liên Lô là quận trị ở cuối đời Tây Hán, chúng tôi đoán rằng Chu Ngô cũng là quận trị của Nhật Nam ở cuối đời Tây Hán. Nhưng đến đời Vương Mãng, có lẽ nghe tin Trung Quốc có loạn, người Nhật Nam có rục rịch, cho nên Vương Mãng đã cho dời quận trị trở lại Tây Quyển. Đến khi nhà Hán trung hưng, Nhật Nam vẫn chưa yên hẳn, cho nên quận trị cứ vẫn để ở Tây Quyển, rồi trải qua những cuộc biến động ở các đời Hòa đế và Thuận đế, nhà Đông Hán vẫn giữ quận trị luôn ở Tây Quyển. Vì trong suốt đời Đông Hán, Tây Quyển là quận trị nên *Hậu Hán thư* chép huyện ấy lên đầu.

Các huyện của quận Nhật Nam phân bố như thế nào? Các sách *Tấn thư địa đạo ký* và *Lâm Ấp ký* (đều dẫn ở *Thủy kinh chú*) chép về đường đất các huyện cách với quận trị, những con số về dặm đường ấy có thể soi sáng vấn đề cho chúng ta. *Địa đạo ký* chép rằng “huyện Chu Ngô thuộc quận Nhật Nam cách quận trị 200 dặm” và “huyện Lô Dung cách quận trị 300 dặm” *Lâm Ấp ký* thì chép rằng: “Từ thành (Tây Quyển) đi vào Lâm Ấp đường bộ dài hơn 400 dặm”. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* cũng nói: “Từ quận Nhật Nam đi vào phía nam đến nước Lâm Ấp hơn 400 dặm”. Sách *Lâm Ấp ký* lại nói: “Vượt qua Tỹ Ảnh thì đến Chu Ngô”. Các tác phẩm ấy đều là sách đời Tấn. Song xét buổi đầu nhà Tấn lập Thuộc quốc đô úy trị ở Nhật Nam vẫn giữ tên các huyện đời Hán là Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tỹ Ảnh, Tây Quyển, thì có thể tin rằng những con số về đường đất chép trên ấy phản ánh được vị trí tương đối của các huyện đời Hán mà nhà Tấn vẫn giữ về danh nghĩa. Vậy chúng ta có thể bằng vào những con số ấy mà định thứ tự của các huyện đối với Tây Quyển là quận trị như sau: huyện Tượng Lâm (cuối đời Hán đã thành nước Lâm Ấp) cách Tây Quyển xa nhất, tức 400 dặm, rồi đến huyện Lô Dung cách 300 dặm, rồi đến huyện Chu Ngô cách 200 dặm, huyện Tỹ Ảnh thì ở phía bắc huyện Chu Ngô. Nếu huyện Tượng Lâm cuối đời Hán trở thành nước Lâm Ấp là huyện cực nam của quận, - về điểm này không có vấn đề - thì huyện Tây Quyển phải là huyện cực Bắc của quận. Nhưng về vấn đề sau đó thì ý kiến của các nhà học giả lại rất khác nhau. Ở đây hãy xin dẫn ý kiến của Đặng Xuân Bảng. Bằng cứ vào điều *Giao Châu ký* (do *Hậu Hán thư* dẫn) nói “Lô Dung có cửa sông lấy vàng”. Đặng cho rằng Lô Dung phải ở miền Quảng Nam (ở đây các núi Trà Nô và Trà Tế có vàng) và Thừa Thiên (Kim Sơn ở huyện Phú Vang cũng có vàng) và cho rằng cửa Lô Dung (Lô

Dung phớ) tức là cửa Tư Dung (Tư Hiền ngày nay). Theo *Tấn thư địa đạo ký* nói năm Thái Khang thứ 3 nhà Tần đặt quận Nhật Nam cách cửa Lô Dung 200 dặm, mà quận Nhật Nam là Tượng quận của nhà Tần và trị sở Tượng quận của nhà Tần lại là huyện trị huyện Tượng Lâm thì nơi huyện trị ấy phải là vào khoảng huyện Đãng Xương (tức huyện Triệu Phong ngày nay) tỉnh Quảng Trị. Ông cho rằng huyện Tượng Lâm là tương đương với miền Quảng Trị và phía bắc Thừa Thiên. *Tấn thư, Châu quận chí* nói rằng năm Thái Khang thứ 10 chia huyện Tây Quyển mà lập lên Thọ Linh, sông Thọ Linh là sông Linh Giang (sông Gianh ngày nay), thì huyện Tây Quyển phải ở khoảng từ Linh Giang vào Nam đến miền Bắc Quảng Trị, mà huyện Thọ Linh đời Tần là ở phía Bắc sông Linh Giang.

Tấn thư nói rằng năm Vĩnh Hòa thứ 3, Phạm Văn xâm lược Giao Châu đời lấy Hoàn Sơn làm phân giới: *Thủy kinh chú* chép rằng Phạm Văn qua Tỹ Ảnh mà đến vùng Cổ Chiên. Đặng cho rằng Phạm Văn đã vượt Hoàn Sơn, qua Tỹ Ảnh mà ra Bắc, như thế thì đất Tỹ Ảnh tất là ở tả hữu Hoàn Sơn, tức miền Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình và miền Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

Còn Chu Ngô thì Đặng chỉ bằng vào lời *Cựu Đường thư* nói “từ Chu Ngô đi về Nam, hơn 400 thì đến Lâm Ấp “và cho đất Lâm Ấp là ở miền Quảng Bình để đặt Chu Ngô tận ở miền phủ Lạc Biên thuộc tỉnh Nghệ An và phủ Đức Thọ thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Ý kiến của Đặng Xuân Bảng xét có nhiều chỗ còn sơ hờ. Ví như chỉ bằng cứ vào mấy chữ “có cửa sông lấy vàng mà” đặt huyện Lô Dung ở Thừa Thiên và Quảng Nam thì dễ dãi quá. Lại bằng vào những nhận định lầm của một số học giả xưa cho rằng quận Nhật Nam đời Hán là Tượng quận đời Tần mà đồng nhất hóa Tượng quận và Tượng Lâm để định vị trí của huyện Tượng Lâm thì cũng không ổn. Cách đặt huyện Tây Quyển và huyện Tỹ Ảnh của ông thì tương đối có căn cứ hơn, nhưng kéo Tây Quyển vào đến miền Bắc Quảng Trị và kéo Tỹ Ảnh ra đến phía bắc Hoàn Sơn thì lại là tùy tiện quá. Đến như quận Chu Ngô mà ông đặt mãi tận ở phía tây Hà Tĩnh và Nghệ An thì trái hẳn với điều sách *Giao Châu ký* nói rằng người huyện ấy ở dựa bờ biển, không ăn gạo mà chỉ ăn cá.

Gần đây, một học giả người Pháp là R.A.Stein, trong tác phẩm đề là *Le Lin-Y* (Nước Lâm Ấp)⁽¹⁾ cũng đã đề cập vấn đề vị trí của các huyện của quận Nhật Nam. Về huyện Tây Quyển mà ông đặt ở miền sông Gianh thì chúng tôi thấy không có vấn đề. Huyện Tượng Lâm là huyện cực nam thì ông cho là tương đương với địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp mà ông đặt ở miền Thừa

(1) Trong tập san *Han Hiue, fase*, 1-3. 1947. “Centre sinologique de Pékin”.

Thiên. Nghiên cứu vấn đề địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp chúng tôi đã chứng minh rằng sự nhận định của ông R.A. Stein như thế là sai⁽¹⁾. Về huyện Tỹ Ảnh thì ông đặt ở khoảng từ sông Gianh đến Hoàn Sơn. Đã đặt Tây Quyển ở miền sông Gianh thì còn có chỗ nào nữa mà đặt Tỹ Ảnh vào khoảng ấy? Chúng tôi thấy như vậy là gò ép quá. Về huyện Chu Ngô thì ông bằng vào hành trình từ Nam ra Bắc của Phạm Văn chép trong *Thủy kinh chú* theo thứ tự Chu Ngô - Tỹ Ảnh - Lô Dung mà cho rằng Chu Ngô phải ở phía nam Tỹ Ảnh, ở khoảng cách sông Gianh chừng 80 đến 100 cây số. Sự chỉ định ấy không dựa vào tiêu chuẩn gì xác đáng, thực là mơ hồ. Cho Tỹ Ảnh là huyện Cực Bắc của Nhật Nam, R.A. Stein lại bằng vào thứ tự Chu Ngô - Tỹ Ảnh - Lô Dung mà đặt Lô Dung ở phía Tây, tại miền thượng du Quảng Bình. Lại thấy *Thủy kinh chú* chép rằng từ Lô Dung đi vượt Phong Hỏa thì đến Tỹ Ảnh, ông dịch Phong Hỏa là *Núi Đuốc* để đoán nó là tương đương với địa điểm Lạc Sơn là nơi có nhiều hang đá, người ta thường thấp đuốc đi thuyền để lườn qua. Phong Hỏa sơn chính nghĩa là núi có đài đốt lửa hiệu để báo động khi có biến động ở biên giới, ông dịch sai đi để gán ghép cho phù hợp với cái nhu cầu của chủ quan đặt Tỹ Ảnh ở miền Hoàn Sơn, như thế, thực là gò ép xuyên tạc.

Sau những nhận định sai lầm của các học giả như đã trình bày đó, vấn đề vị trí các huyện của Nhật Nam hãy còn nguyên vẹn. Chúng ta phải nghiên cứu lại.

Sau khi đã biết vị trí tương đối của các huyện và quận trị rồi chúng ta hãy tìm xem các huyện ấy phân bố thế nào. Trước hết phải có một địa điểm chắc chắn làm căn cứ. Cái mốc căn cứ cho chúng ta là huyện Tượng Lâm, huyện sẽ trở thành nước Lâm Ấp. Ở sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, chúng tôi đã chứng minh rằng địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp là miền Quảng Nam và thủ đô đầu tiên của nước ấy là ở địa điểm Trà Kiệu⁽²⁾. Ở đây chúng ta hãy xem như vấn đề ấy đã được giải quyết rồi. Vậy thì chúng ta biết huyện trị huyện Tượng Lâm là địa điểm Trà Kiệu. Nếu chúng ta căn cứ vào tình hình quận Nhật Nam là một dải đất hẹp ở dọc theo bờ biển để suy đoán rằng các huyện của quận ấy có lẽ là nằm liên tiếp nhau theo dọc biển - cũng như sự phân bố của các tỉnh miền Trung bộ ngày nay - thì chúng ta có thể căn cứ vào những con số dặm đường đã nêu ở trên kia mà định thứ tự các huyện từ Nam ra Bắc như sau: Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tỹ Ảnh, Tây Quyển. Chúng ta lại biết rằng cực giới miền Bắc của quận Nhật Nam là Hoàn Sơn. Lại theo

(1) Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*. Tập IV.

(2) *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, tập IV: "Giải đoạn quá độ sang chế độ phong kiến", Hà Nội, 1957. tr. 74-88.

lệ nhà nước Hán thường đặt các quận trị và huyện trị ở trên các sông lớn cho tiện việc giao thông, chúng ta có thể phỏng đoán vị trí của các huyện trị đại khái như sau: Tây Quyển ở trên sông Gianh, Tỹ Ảnh ở trên sông Nhật Lệ, Chu Ngô ở trên sông Thạch Hãn, Lô Dung ở trên sông Hương còn Tượng Lâm thì chúng ta đã biết là ở miền Quảng Nam, tức phải ở khoảng sông Chợ Củi. Như vậy chúng ta có thể chỉ định đại khái phạm vi của các huyện: Tây Quyển ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, trong vùng lưu vực sông Gianh; Tỹ Ảnh ở miền nam Quảng Bình, trong vùng lưu vực sông Nhật Lệ, cho đến sông Bến Hải; Chu Ngô ở miền Quảng Trị, trong vùng lưu vực sông Thạch Hãn; Lô Dung ở miền Thừa Thiên, trong vùng lưu vực sông Hương và sông Bồ; còn Tượng Lâm thì tương đương với phạm vi nước Lâm Ấp buổi đầu mà trong khi nghiên cứu về địa bàn căn bản của nước Lâm Ấp chúng tôi đã chứng minh là ở trong vùng từ Hải Vân đến Đại Lãn.

Nếu đem đối chiếu tỉ mỉ những điều các sách *Thủy kinh chú* cùng *Giao châu ký* và *Lâm Ấp ký* (do *Thủy kinh chú* dẫn) chép về các huyện của Nhật Nam thì có khi thấy có chỗ không phù hợp với cách phân bố các huyện như trên. Ví dụ *Tấn thư* (q. 97) chép rằng năm Tấn Vĩnh Hòa thứ 3 (347) Phạm Văn xâm lược quận Nhật Nam rồi thông cáo với thứ sử Giao Châu là Chu Phồn đòi lấy Hoàn Sơn ở phía bắc Nhật Nam làm phân giới. *Thủy kinh chú* thì chép rằng năm ấy Phạm Văn lấn Giao Châu, chia địa giới ở Hoàn Sơn, qua Miếu Do Môn ở Tỹ Ảnh; đến vụng Cổ Chiến; năm Ngô Xích Ô thứ 11, Giao Châu đại chiến với Lâm Ấp ở vùng biển, bắt đầu mất Khu Túc⁽¹⁾; vượt đến huyện Lô Dung là thuộc huyện của Nhật Nam; từ Lô Dung đến Vô Biên; vượt Phong Hỏa rồi đến huyện Tỹ Ảnh. *Lâm Ấp ký* nói: qua Tỹ Ảnh thì đến Chu Ngô. Mới xem qua đoạn văn *Thủy kinh chú* ấy thì thấy tựa hồ Lô Dung phải ở phía bắc Tỹ Ảnh, vì sách nói quận Giao Châu từ Lô Dung đến Vô Biên, rồi mới vượt núi Phong Hỏa đến Tỹ Ảnh, và một mặt khác sách ấy lại nói Phạm Văn đến Giao Châu, chia địa giới ở Hoàn Sơn, rồi mới nói qua Tỹ Ảnh mà đến vụng Cổ Chiến, mà theo vị trí của huyện Cổ Chiến xưa (nay là huyện Ngọc Sơn, tức huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa), người ta phải cho vùng Cổ Chiến là Vụng Ngọc ở phía nam Thanh Hóa, như thế thì Tỹ Ảnh có vẻ phải là ở phía bắc Hoàn Sơn. Chính ông R.A. Stein đã hiểu như vậy. Nhưng theo cách hiểu đoạn văn ấy của chúng tôi thì lại thấy rất phù hợp với vị trí các huyện như đã phân bố ở trên. *Thủy kinh chú* chép rằng năm Vĩnh Hòa thứ 3 Phạm Văn lấn Giao Châu rồi chia địa giới ở Hoàn Sơn. Sau khi nêu sự việc

(1) Về vị trí của thành Khu Túc, xem *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (đã dẫn), “Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến”, tr. 92-110.

lớn ấy lên thì sách ấy thuật đường đi của Văn qua Miếu Do Môn⁽¹⁾, tức cửa Nhật Lệ, ở huyện Tỳ Ảnh, đến vụng Cổ Chiến, gặp quân Giao Châu mà đánh nhau ở đó, cũng như năm Xích Ô thứ 11 trước kia. Chúng tôi thấy vụng Cổ Chiến là nơi quân Giao Châu ở năm Xích Ô thứ 11 đã đánh nhau với quân Lâm Ấp một trận lớn, mà sau trận ấy, Giao Châu mất đất Khu Túc (chúng tôi đã chứng minh rằng Khu Túc là ở trên sông Gianh) thì vụng ấy phải là Vụng Chùa ở phía nam Hoàn Sơn chứ không có thể là Vụng Ngọc ở tận phía nam Thanh Hóa được. Nếu là Vụng Ngọc thì sau trận ấy Giao Châu phải mất cả đất Nghệ Tĩnh đến Hoàn Sơn, nhưng sự thực không phải thế. Sau khi thuật đoạn cuối cùng của hành trình mà Phạm Văn đã theo, *Thủy kinh chú* lại nhắc lại đoạn đầu của hành trình ấy, tức là từ kinh đô Lâm Ấp vượt ra đến huyện Lô Dung, đây là huyện đầu tiên ở phía nam của Nhật Nam sau khi đã mất huyện Tượng Lâm. Thế thì khi Phạm Văn ra khỏi đất Lâm Ấp - bấy giờ nhà Tấn đã đánh lui Lâm Ấp về phía nam Hải Vân mà đặt lại quận Nhật Nam - thì huyện đầu tiên của Nhật Nam mà Phạm Văn bước đến phải ở vào khoảng Thừa Thiên ngày nay. Từ Lô Dung đến Vô Biên (sửa là Vô Lao), tức là từ miền Thừa Thiên ra phía nam Quảng Bình (chúng tôi đặt huyện Vô Lao của nhà Tấn vào đây). Còn *Lâm Ấp ký* nói vượt qua Tỳ Ảnh đến Chu Ngô thì lại là nói về hành trình khác, tức là đi từ Giao Châu mà vào Lâm Ấp. Xem như thế thì thấy rằng xét tỉ mỉ về chi tiết, sự phân bố các huyện của quận Nhật Nam của chúng tôi như trên cũng không có gì là phù hợp với những điều ghi chép của các sách về hành trình của Phạm Văn và về hành trình từ Giao Châu vào Lâm Ấp.

4. Quận trị quận Giao Chỉ: *Mê Linh, Liên Lôu và Long Biên*

Tiền Hán thư chép thứ tự các huyện của quận Giao Chỉ như sau: Liên Lôu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên. Theo lệ chép của *Tiền Hán thư* thì chúng ta thấy Liên Lôu là quận trị. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* do *Thủy kinh chú* dẫn cũng chép Liên Lôu là quận trị của Giao Chỉ. Nhưng chính *Thủy kinh chú* ở một đoạn khác lại chép: “Huyện Mê Linh, năm Nguyên Đĩnh thứ 6 đời Hán Vũ đế mở đô úy trị ở đó. Sách *Giao Châu ngoại vực ký* chép rằng:… Lộ tướng quân

(1) Về mấy chữ “Đô Tỳ Ảnh Miếu Do Môn Phố” chúng tôi cũng hiểu khác Ô. Stein. Ông hiểu là Phạm Văn qua miếu Tỳ Ảnh (Tỳ Ảnh miếu) rồi do cửa sông (môn phố) mà đến vụng Cổ Chiến. Nhưng không có miếu Tỳ Ảnh nào cả, mà chỉ là cái cửa sông gọi là Miếu Do Môn ở huyện Tỳ Ảnh, chúng tôi cho rằng cửa sông ấy tức là cửa Nhật Lệ thuộc địa phận huyện Tỳ Ảnh bấy giờ. Còn vụng Cổ Chiến đây là Vụng Chùa chứ không có thể là Vụng Ngọc ở Thanh Hóa, mặc dầu về sau có huyện Cổ Chiến ở Thanh Hóa.

đến Hợp Phố, khiến hai viên điển sử của Việt Vương đem dâng một trăm con bò, một nghìn chung rượu và đem trình sổ hộ khẩu hai quận, rồi cho hai viên điển sử của Việt Vương làm thái thú hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Quận trị và châu trị Giao Chỉ là ở đó”. Theo câu dẫn văn ấy thì nhà Hán khi mới chinh phục đất nước ta đặt quận trị Giao Chỉ ở Mê Linh. Chúng tôi tin rằng Mê Linh là quận trị đầu tiên của Giao Chỉ, mà trị sở của Giao Chỉ bộ nhà Hán cũng đặt luôn ở đó. Vì sao vậy? Chúng tôi đã đoán rằng Mê Linh là nơi căn cứ của bộ lạc mà An Dương Vương, sau khi chiếm nước Văn Lang của Lạc Vương, đã để lại cho con cháu Lạc Vương bị hạ xuống hàng Lạc tướng, cho họ được tiếp tục giữ bộ lạc. Sau khi nhà Hán chiếm hai quận của nhà Triệu trên đất Âu Lạc cũ thì có lẽ họ để thành Tây Vu là trị sở quận Giao Chỉ của nhà Triệu cho con cháu An Dương Vương giữ với tư cách là Tây Vu vương, để đặt quận trị mới ở Mê Linh cũng là một địa điểm trọng yếu, từ đó họ có thể vừa khống chế đất Mê Linh của con cháu Lạc Vương xưa, vừa khống chế đất Tây Vu của con cháu An Dương Vương⁽¹⁾. Mê Linh là một địa điểm ở đầu mối nhiều đường thủy đạo của quận Giao Chỉ, như chúng ta đã biết, quả là nơi có địa thế tốt để làm quận trị. Song đến cuối thời Tây Hán, thấy Mê Linh ở thiên về góc Tây - Bắc của quận, sự khống chế đối với các huyện miền Đông Nam bất tiện, nhà Hán bèn dời quận trị đến một nơi ở trung tâm của quận. Huyện Liên Lô là huyện ở chính giữa quận, mà thành Liên Lô ở trên sông Đuống ngày nay, tức trên dòng chính của sông Hồng xưa, chính là nơi trung tâm của hệ thống các đường thủy đạo gồm sông Hồng và các chi lưu. Theo sách *Cương mục* (Tb. q.2) thì chúng ta biết “hiện nay di tích của huyện thành Liên Lô vẫn còn ở làng Lũng Khê, huyện Siêu Loại (tức huyện Thuận Thành) tỉnh Bắc Ninh”. Nhưng nhà Hán tuy dời quận trị đến Liên Lô⁽²⁾ mà vẫn để đô úy trị ở Mê Linh để trấn áp miền Tây Bắc là miền đối với nhà Hán có nhiều mối lo chính trị hơn.

Theo sách *Thái Bình hoàn vũ ký* (q.170), khi Chu Xưởng làm thái thú Giao Chỉ thì quận trị dời từ Liên Lô đến Long Biên. *Phương dư kỷ yếu* nói rằng năm Kiến An thứ 23 (218), Chu Xưởng làm thái thú Giao Chỉ dời quận

(1) Xem Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, tập II, “Văn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc”, 1957.

(2) Tác giả sách *Sử học bị khảo* cũng cho rằng tại xã Lũng Khê còn có thành Liên Lô cũ. Ở vùng ấy, như xã Tam Á, hiện nay còn có nhiều di tích của Sĩ Nhiếp. Sách *An Nam chí (nguyên)* chép rằng Sĩ Nhiếp nhà Ngô đóng trị sở ở thành Liên Lô, thành do Sĩ Nhiếp xây. Những di tích của Sĩ Nhiếp còn lại ở miền ấy là chứng cứ cụ thể tỏ rằng những di tích xưa ở miền Lũng Khê, Tam Á quả là thuộc thành Liên Lô quận trị của Giao Chỉ ở đời Ngô và đời Hán.

trị đến Long Biên”⁽¹⁾. Về vị trí của thành Long Biên, nhiều nhà học giả xưa nay vẫn cho là cùng một địa điểm với Thăng Long tức Hà Nội. Nhưng như chúng ta đã biết, đất huyện Long Biên thì ở phía bắc sông Đuống mà Hà Nội thì lại ở phía tây nam của sông Đuống và phía tây sông Hồng ngày nay. Và chẳng *Thủy kinh chú* cho biết rằng nhánh sông thứ hai trong năm nhánh của sông Hồng mà sách ấy đã mô tả có khúc đi qua thành cũ Long Biên, như thế thì thành cũ Long Biên, tức thành Long Biên ở đời Hán, không có thể ở phía tây nam sông Đuống được. Hiện nay chưa có di tích cụ thể nào giúp chúng ta tìm vị trí đích xác của thành Long Biên, chúng ta cũng chỉ có thể bằng sự mô tả đường sông của *Thủy kinh chú* mà thôi. Nếu nhánh sông thứ hai nói trên đi qua thành cũ Long Biên sau khi đã qua phía bắc huyện Phong Khê và qua Lãng Bạc thì thành cũ Long Biên phải ở vào khoảng phía bắc thị trấn Bắc Ninh hay có thể là ở ngay địa điểm thị trấn Bắc Ninh. Đặng Xuân Bảng cho rằng quận trị Long Biên đời Hán là ở khoảng các huyện Quế Dương và Võ Giàng thì cũng có lý. *Thủy kinh chú* nói rằng “Năm Kiến Vũ thứ 23, khi mới lập châu, thấy có giao long cuốn bện ở hai bến Nam và Bắc, cho nên đổi tên Long Uyên là Long Biên”. Đặng Xuân Bảng cho rằng bến sông đó là ở trên sông Đuống. Điều ấy hiện nay chúng ta chưa có thể xác minh.

Nhưng tại sao người ta lại cho Long Biên là Thăng Long? Khi nhà Ngô chia Quảng Châu với Giao Châu mà đặt châu trị Giao Châu ở Long Biên thì huyện Long Biên khi ấy đã không phải là huyện Long Biên đời Hán nữa. Nhà Ngô đã chia quận Giao Chỉ cũ của nhà Hán làm ba quận Giao Chỉ, Tân Hưng và Vũ Bình, mà chỉ riêng quận Giao Chỉ lại chia làm 14 huyện, 4 huyện mới đặt và 10 huyện của đời Hán. Như vậy thì không những huyện của nhà Ngô nhỏ hơn huyện của nhà Hán mà các huyện nhà Ngô dù có mang tên huyện nhà Hán cũng không còn đều đúng với vị trí của những huyện nhà Hán cùng mang tên ấy nữa. Vì thế huyện Long Biên nhà Hán không phải là huyện Long Biên nhà Ngô nữa. Miền Võ Giàng và Quế Dương tỉnh Hà Bắc là miền trung khu của huyện Long Biên đời Hán, nhà Ngô đã lấy làm huyện Vũ Ninh, như thế thì huyện trị Long Biên đã bị gán vào huyện Vũ Ninh, cho nên huyện trị Long Biên của nhà Ngô không thể còn ở nơi huyện trị Long Biên của nhà Hán nữa. Đến thời Nam Bắc triều, nhà Tống sẽ lấy đất Long Biên mà đặt quận Tống Bình, sau lại đổi ba huyện của quận Tống Bình làm hai huyện

(1) *Tân thư* (q.15) chép rằng năm Vĩnh Hòa thứ 9 (sửa là thứ 1, chữ (*) lộn làm chữ *) (Phần này lẽ ra có chèn chữ Hán, nhưng bản gốc thiếu - BT) đời Thuận đế, thái thú Giao Chỉ là Chu Xương xin lập làm châu, triều nghị không cho, tức cho Chu Xương làm Thứ sử. Như thế thì Chu Xương làm thái thú Giao Chỉ trước năm 136 kia. Có lẽ là *Phương dư ký yếu* chép lầm. Đời Kiến An thì thứ sử Giao Chỉ là Trương Tân và Thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp (năm thứ 8) xin đổi Giao Chỉ bộ làm Giao Châu.

Tổng Bình và Quốc Xương, huyện Tổng Bình ở phía nam sông Đuống và huyện Quốc Xương ở phía bắc sông Đuống. Nhà Tùy dời quận trị Giao Chỉ từ Long Biên đến Tổng Bình, tức là đến địa điểm Hà Nội ngày nay. Vì quận Tổng Bình trong ấy có huyện Tổng Bình đã được lập với một phần đất của huyện Long Biên cũ cho nên người ta dễ lộn Long Biên với Tổng Bình mà cho rằng thành Tổng Bình là thành Long Biên cũ. Đến năm 622 nhà Đường đặt Giao Châu, trị sở ở huyện Giao Chỉ, thì cũng là địa điểm thành Tổng Bình, rồi đến năm 627 nhà Đường mới khôi phục lại tên huyện Tổng Bình. Các nhà sử học đời sau vẫn kế tiếp sự sai lầm ấy mà cho rằng thành Thăng Long là thành Long Biên xưa.

5. Các huyện trị khác của quận Giao Chỉ

Trong các huyện trị khác của quận Giao Chỉ thì chúng ta đã biết huyện trị Tây Vu của nhà Tây Hán hay Phong Khê của nhà Đông Hán. Các sách xưa nói rằng An Dương Vương đóng đô ở Phong Khê, tức ở chỗ mà sau trở thành huyện trị huyện Phong Khê. Vì kinh đô của An Dương Vương mọi người đều biết là ở Cổ Loa, cho nên có thể nói rằng huyện trị Tây Vu hay Phong Khê đời Hán là ở địa điểm Cổ Loa huyện Đông Ngàn (nay là Đông Anh thuộc Hà Nội). Còn sáu huyện trị khác: An Định, Câu Lậu, Bắc Đái, Kê Từ, Chu Diên thì hiện chưa có thể biết đích xác huyện trị là ở chỗ nào.

Trên cơ sở nhận định phạm vi các huyện như chúng ta đã làm ở trên, chúng ta có thể nhờ khảo cổ học hướng dẫn cho để tìm trị sở của các huyện. Trong đời Hán có thể tin rằng chỉ những nơi quận trị, đô úy trị và huyện trị mới có quan lại và binh sĩ của nhà Hán ở. Chúng ta có thể nhờ sự phát hiện mộ Hán và ở những địa điểm khác nhau trên đồng bằng Bắc Bộ để soi sáng cho vấn đề chúng ta nghiên cứu. Nhưng hiện nay kết quả phát hiện của khảo cổ học về phương diện ấy còn rất sơ sài, chúng ta chưa có thể bằg cứ vào đây mà kết luận được gì. Vấn đề này còn phải chờ ở tương lai.

6. Quận trị Cửu Chân và các huyện trị

Chúng ta đã đoán quận trị quận Cửu Chân, thành Tư Phố, là ở trên hữu ngạn sông Mã vào khoảng làng Ràng. Ở địa điểm ấy, một mặt có thể liên lạc được với thành Dư Phát ở cửa sông Mã bây giờ, một mặt có thể liên lạc với thành Vô Biên và thành Đô Lung ở trên thượng lưu sông Mã, cùng là thành Cư Phong ở miền sông Chu. Như thế là ngoài huyện Tư Phố ra, thành Tư Phố ở chỗ ấy có thể khống chế được cả các huyện khác ở trong lưu vực sông Mã và lưu vực sông Chu, đó thực là địa điểm rất tốt để đặt quận trị. Những phát hiện khảo cổ học gần đây - đặc biệt là cuộc khai quật khảo cổ học ở Thiệu

Dương trong mùa thu năm 1960 -đã cho chúng ta chứng cứ rằng miền Thiệu Dương, tức miền làng Ràng, đã từng là một địa điểm quan trọng về chính trị và quân sự của nhà Hán, ở thời Tây Hán và thời Đông Hán, vì người ta đã đào được chỉ trên một cái cồn Đòng Khổ đến gần hai chục mộ Tây Hán và hơn ba chục mộ Đông Hán.

Quận trị Cửu Chân của các triều đại sau có khi dời đi nơi khác hoặc sang huyện Di Phong (tức Cư Phong), hoặc sang huyện Cửu Chân; ở thời Lý Trần, thì trung tâm chính trị của đất Thanh Hóa là ở khoảng huyện lỵ Hậu Lộc ngày nay; cuối thời Trần, trong thời Hồ và thời thuộc Minh thì trung tâm chính trị lại dời lên thành Tây Đô ở trung lưu sông Mã đến thời Lê sơ thì trung tâm chính trị là Lam Kinh ở trên sông Chu; thời Lê trung hưng thì trung tâm là An Trường cũng trên sông Chu, rồi đến thời Lê mạt, thì trấn lỵ Thanh Hóa lại trở lại làng Ràng là chỗ mà chúng ta đã đặt quận trị Cửu Chân ở đời Hán.

Ngoài thành Tư Phố ra, chúng ta đã đặt huyện trị Dư Phát ở địa điểm Lạch Trường, còn các huyện khác thì chỉ mới có thể ước lượng được phạm vi chung chung cả huyện mà thôi. Để tìm địa điểm của từng nơi huyện trị thì tài liệu khảo cổ học, đặc biệt là sự tồn tại của các mộ Hán mà khảo cổ học đã phát hiện được ít nhiều ở vùng Thanh Hóa cũng có ý nghĩa quan trọng. Nhà khảo cổ học người Thụy Điển O. Jansé mà chúng tôi đã nhắc đến ở trên đã phát hiện được nhiều mộ Hán ở Thanh Hóa phần nhiều mộ Đông Hán, nhưng cũng có một số mộ Tây Hán. Ông đã khai quật ở 21 địa điểm thuộc các huyện Hậu Lộc, Đông Sơn, Hà Trung, Quảng Xương, Thọ Xuân tựu trung ở Hậu Lộc thì riêng ở Lạch Trường như chúng ta đã biết có đến 29 mộ, ở Đông Sơn thì cả khu Đông Sơn, Đông Tác, Đông Khố có 16 mộ; ở Hà Trung thì khu Bím Sơn có 17 mộ⁽¹⁾.

Chúng tôi đã đoán huyện Cư Phong là ở trên sông Chu; có lẽ những mộ ở Mân Thôn Trung Vực thuộc huyện Thọ Xuân là có liên hệ với huyện trị Cư Phong mà chúng tôi ước đoán là ở khoảng Bát Cặng Trung Vực, nơi chúng ta đã thấy rằng ngày xưa có thể là có một nhánh sông lớn của sông Chu chảy về phía sông Hoàng Giang đổ ra biển. Những mộ ở khu Đông Sơn thì tất có liên hệ với thành Tư Phố và những mộ ở khu Lạch Trường thì tất là có liên hệ với thành Dư Phát mà như chúng tôi đã nói ở trên. Những mộ ở khu Bím Sơn thì có lẽ cũng có thể có liên hệ xa với huyện Vô Biên mà chúng tôi đã đặt ở miền Vĩnh Lộc Thạch Thành.

Chính ở vùng mà chúng tôi đặt huyện Vô Biên thì hiện chưa phát quật được mộ Hán. Nhưng cứ theo địa thế mà suy thì chúng tôi đoán rằng, trị sở

(1) Sách *Archaeological Research in Indochina* 1. đã dẫn.

huyện ấy có thể ở khoảng thành nhà Hồ ngày nay.

Còn thành Hàm Hoan thì chúng tôi đoán rằng nó hẳn là ở trên sông Lam là con sông to nhất của miền Nghệ An, có thể là vào khoảng núi Lam Thành hay Rú Thành là nơi truyền thuyết dân gian đã đặt cột đồng của Mã Viện. Lam Thành ở gần ngã ba vào sông La Giang, có địa thế lợi hại ở trên lưu vực sông Lam cũng như địa điểm làng Ràng ở trên lưu vực sông Mã, rất có thể là nơi nhà Hán đã chọn để đặt quận trị.

Đến như huyện Vô Công mà chúng tôi đặt ở miền Nho Quan Gia Viễn thì có lẽ nên tìm huyện trị của nó ở khoảng huyện Gia Viễn ngày nay, nhưng chưa có chứng cứ khảo cổ học.

Trở lên là tình hình các huyện ở thời Tây Hán. Sang thời Đông Hán thì trong danh sách các huyện do sách *Hậu Hán thư* chép thấy không có hai huyện Dư Phát và Đô Lung. Có thể là huyện Dư Phát đã bị bỏ mà gồm vào huyện lân cận là huyện Tư Phố vẫn là huyện quan trọng nhất của quận; huyện Đô Lung thì có lẽ là đã bị gồm vào huyện Vô Biên.

7. Quận trị quận Nhật Nam và các huyện trị

Chúng ta đã biết quận trị quận Nhật Nam ở cuối thời Tây Hán và trong thời Đông Hán là thành Tây Quyển. Để tìm vị trí của thành Tây Quyển chúng ta có thể bằng cứ vào sách *Tấn thư Châu quận chí* nói rằng năm Thái Khang thứ 10 nhà Tấn chia huyện Tây Quyển để đặt huyện Thọ Linh và sách *Thủy kinh chú* chép rằng thành Khu Túc là thành cũ của huyện Tây Quyển mà phía đông thành Khu Túc thì có sông Thọ Linh. Như thế thì thành Khu Túc, tức thành Tây Quyển, phải ở gần sông Thọ Linh. Muốn xác định vị trí của thành Tây Quyển thì chúng ta phải nghiên cứu vấn đề thành Khu Túc trước đã. Nhưng về vị trí thành Khu Túc thì các nhà học giả xưa nay rất phân vân.

Nước Lâm Ấp sau khi chiếm được miền Bắc quận Nhật Nam ở đời nhà Tấn đã dựng thành Khu Túc để làm một đồn biên phòng. Thành ấy được xây dựng từ bao giờ? Sách *Lâm Ấp ký* là sách ở trước thế kỷ VI được dẫn ở *Thủy kinh chú* đã nhiều lần chép tên thành Khu Túc mà sách *Địa lý phong tục ký* của Ứng Thiệu (cũng dẫn ở *Thủy kinh chú*) nói thế kỷ II chưa chép đến. Cứ theo sách *Thủy kinh chú* nói năm 248 (năm Chính Thủy thứ 9 nhà Ngụy) Giao Châu bắt đầu mất Khu Túc thì chúng ta có thể ngờ rằng thành Khu Túc có từ trước năm ấy. Nhưng theo các nhà thư tịch thì chưa thấy Lâm Ấp chiếm được miền Bắc Nhật Nam trước thời ấy, cho nên chúng ta nên hiểu câu ấy theo nghĩa là Giao Châu bắt đầu mất miền đất mà về sau người Lâm Ấp sẽ dựng thành Khu Túc ở đó, tức là đất Tây Quyển. Có thể là sau khi chiếm được miền

ấy thì người Lâm Ấp lập ngay một đồn lũy biên phòng là thành Khu Túc. Nhưng năm Thái Khang thứ 10 (289), nhà Tấn trích đất của huyện Tây Quyển ra mà đặt huyện Thọ Linh, như thế thì nhà Tấn lại đã chiếm được đất Tây Quyển (nhà Tấn đánh lui được Lâm Ấp vào nam từ năm 282 và đã đặt lại quận Nhật Nam). Đến năm Tấn Vĩnh Hoà thứ 3 (347), vua Lâm Ấp là Phạm Văn lại chiếm được hết đất Nhật Nam và đòi lấy Hoành Sơn làm biên giới. Theo *Thủy kinh chú* thì Khu Túc bắt đầu có thành trì là từ Phạm Hồ Đạt (340 - 413) là cháu nội Phạm Văn. Sách *Tấn thư* nói rõ rằng ở đời Thái Khang (280 - 290) làm vua Lâm Ấp là Phạm Dật sang Trung Quốc tiến cống, “Dật có người nô lệ là Văn đi theo, rồi sau thường qua lại buôn bán, thấy được chế độ văn minh của thượng quốc, khi trở về Lâm Ấp bèn dạy cho Dật xây cung thành quách và chế khí giới”⁽¹⁾. Dật chết, Văn cướp ngôi. Có lẽ khi Văn chiếm đất Bắc Nhật Nam thì đã xây thành trì ở Khu Túc, rồi đến đời Phạm Hồ Đạt thì Khu Túc được xây dựng theo quy mô lớn hơn.

Theo những tài liệu ở trên thì chúng ta có thể biết rằng thành Khu Túc ở về phía bắc nước Lâm Ấp khi Lâm Ấp chiếm được miền Bắc Nhật Nam, như thế thì mới biết rằng thành Khu Túc là ở khoảng phía bắc quận Nhật Nam chứ chưa biết đích xác là ở chỗ nào.

Trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, tập IV, mục “Vấn đề thành Khu Túc”, chúng tôi đã chứng minh rằng thành Khu Túc là ở địa điểm thành Lôi ở làng Cao Lao Hạ trên hữu ngạn sông Gianh tỉnh Quảng Bình. Như thế là thành Tây Quyển quận trị quận Nhật Nam là ở hữu ngạn sông Gianh, ở trên địa điểm của thành Khu Túc về sau.

Chúng ta đã đặt huyện Tỳ Ảnh ở miền sông Nhật Lệ, có thể là từ thị trấn Đồng Hới hay là từ khoảng sông Dinh huyện Bố Trạch đến miền nam Quảng Bình. Trong vùng ấy hiện chưa có di tích chứng tỏ sự tồn tại của một thành đời Hán. Nhưng căn cứ vào điều nhận xét mà chúng tôi thấy có thể cho là phổ biến trong khi nghiên cứu các thành trì của nhà Hán ở thuộc quốc, tức là thành trì nhà Hán thường đặt trên các dòng sông lớn, và vào điều nhận xét rằng ở đất Nhật Nam người Lâm Ấp hay Chiêm Thành về sau thường thiết lập thành trì của họ ở những địa điểm mà nhà Hán từng đã chiếm đóng - thành Tây Quyển với thành Khu Túc của Lâm Ấp là một tỷ dụ -, chúng ta hãy tìm trên sông Nhật Lệ và các nhánh lớn của nó là sông Kiến Giang và sông Đại Giang. Hiện nay tại huyện Lệ Thủy, xã Uẩn Áo, có di tích thành xưa mà sách *Ô Châu cận lục*⁽²⁾, gọi là thành Ninh Viễn, tác giả sách *Sử học bị khảo* ngờ đó

(1) *Thủy kinh chú*, q. 36.

(2) *Ô Châu cận lục*, số A. 263 của Thư viện Khoa học trung ương.

là thành của người Chiêm Thành xây ở châu Địa Lý. Chúng tôi ngờ rằng thành Tỷ Ảnh của nhà Hán cũng có thể ở vào khoảng ấy. Nhưng cũng có khả năng là ở trên cửa sông Nhật Lệ, tại thị trấn Đồng Hới ngày nay, hay là ở phía trên một chút tại huyện lỵ Quảng Ninh.

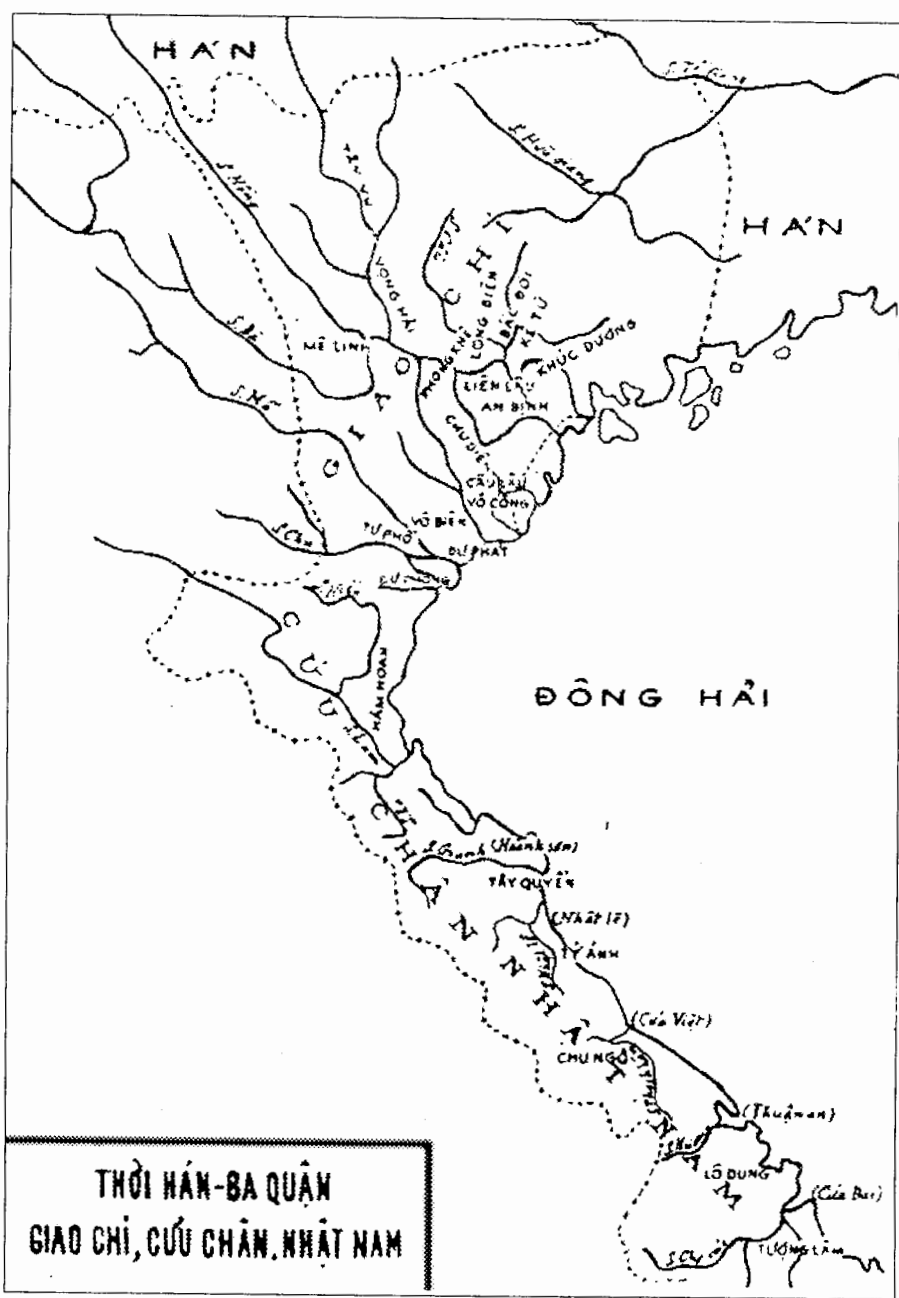
Huyện Chu Ngô, chúng ta đã đặt ở lưu vực sông Thạch Hãn. Sách *Thủy kinh chú* có đoạn chép về Chu Ngô rằng: “Cửa sông Chu Ngô, phía trong thông với hồ Vô Lao, nước suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh”. Sông Chu Ngô tức là sông Thạch Hãn, phía trong thông với hồ Vô Lao mà chúng tôi đoán là phá Thạch Bàn ở phía nam Quảng Bình. Suối Vô Lao có lẽ là sông Bình Giang tức sông Trạ, có nhiều thác, qua vực Yên Sinh mà vào phá Thạch Bàn. Nhưng nói suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh thì sai. Ở ngã ba sông Thạch Hãn với sông Vĩnh Định thông vào phá Tam Giang có địa điểm Cổ Thành là chỗ thành Thuận Châu của nhà Trần, xưa kia có lẽ là trị sở Ô Châu của Chiêm Thành. Chúng tôi ngờ rằng thành Chu Ngô của nhà Hán ở vào khoảng ấy.

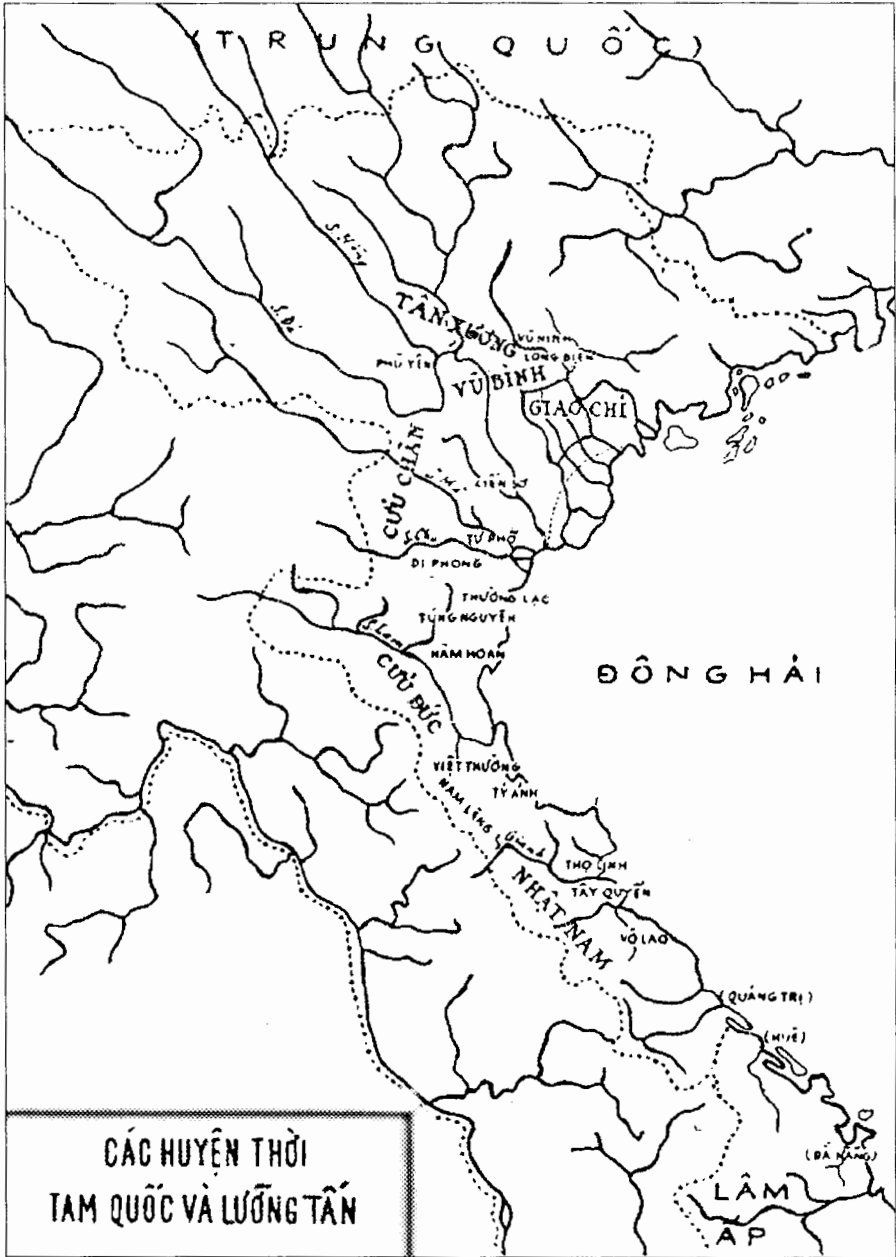
Sự nhận định thành Chu Ngô có thể ở vào khoảng về sau sẽ là thành Thuận Châu khiến chúng tôi liên tưởng đến địa điểm Cổ Thành ở Thừa Thiên mà chúng tôi đoán là thành Hóa Châu của nhà Trần. Địa điểm ấy ở vào khoảng giữa sông Hương - sông Lô Dung đời Hán và - sông Bồ, chúng tôi ngờ rằng thành Lô Dung đời Hán là ở đó. *Thủy kinh chú* chép có Lô Dung phố (cửa sông Lô Dung) mà Đặng Xuân Bảng cho là cửa Tư Hiền ngày nay.

Còn thành Tượng Lâm thì hẳn sau này là quốc đô của Lâm Ấp mà cũng trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* tập IV chúng tôi đã đặt ở địa điểm Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

*
* *

Trong ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam do nhà Hán đặt đó thì hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là ở trên lãnh thổ của nước Âu Lạc xưa kia, trên khoảng đất đai khái từ phía nam sông Uất hay Tây Giang đến Hoàn Sơn, còn quận Nhật Nam thì tương đương với miền đất mà người Chăm là láng giềng ở phía nam của tổ tiên chúng ta sẽ lập thành nước Lâm Ấp hay nước Chiêm Thành. Thành phần người Chăm ấy phần lớn sẽ dung hợp vào dân tộc Việt Nam, đồng thời thành phần thổ địa ấy sẽ hợp nhất với lãnh thổ của nước Đại Việt mà làm thành lãnh thổ của Nhà nước Việt Nam, trừ ra một dải đất của nước Âu Lạc xưa ở vào phạm vi của lưu vực sông Tây Giang mà dân cư chủ yếu là người Tây Âu sẽ bị tách mà gồm vào lãnh thổ của Trung Quốc.





IV

NƯỚC ÂU LẠC DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ NGOẠI TỘC TRONG THỜI TAM QUỐC VÀ THỜI LƯƠNG TẤN

Trong thời Hán Mạt, khi Trung Quốc bắt đầu có loạn (Tam quốc) thì nhân dân Giao Chỉ nổi lên, lần lượt giết chết thứ sử Giao Châu của nhà Hán, Chu Phù rồi đến Trương Tân. Nhà Hán phong cho Sĩ Nhiếp là thái thú Giao Chỉ làm Tuy nam trung lang tướng, tổng đốc bảy quận, lãnh thái thú Giao Chỉ như cũ. Nhưng năm Kiến An thứ 15 (210), Tôn Quyền nước Ngô sai Bộ Chất làm thứ sử Giao Châu thì Sĩ Nhiếp dẫn anh em vâng theo mệnh lệnh. Quyền cho Nhiếp làm Tả tướng quân, sau lại thăng Vệ tướng quân phong Long Biên hầu. Sau khi Nhiếp chết, năm Hoàng Vũ thứ 5 nhà Ngô (226), Tôn Quyền cho rằng “huyện ở Giao Chỉ xa quá, bèn lấy từ Hợp Phố về bắc làm Quảng Châu..., từ Giao Chỉ về nam làm Giao Châu”. Con Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy được nhà Ngô cho làm thái thú Cửu Chân, không nhận mệnh, nổi binh giữ quận Giao Chỉ. Lữ Đại là thứ sử Quảng Châu và Đào Lương là thứ sử Giao Châu hợp nhau đánh Huy. Cả mấy anh em Huy đều bị giết. Bấy giờ nhà Ngô lại bỏ Quảng Châu cho hợp lại với Giao Châu như cũ. Chiếm được Giao Chỉ, Lữ Đại tiên đánh Cửu Chân.

Năm 248, một tù trưởng ở Cửu Chân là Triệu Quốc Đạt cùng em gái tục gọi là Triệu Ấu, nổi lên đánh chiếm các huyện Cửu Chân. Nhưng nhà Ngô sai Lục Dận làm thứ sử sang phản công, khôi phục được cuộc thống trị của nhà Ngô ở Cửu Chân.

Đến đời Vĩnh An, vì Tôn Tư làm thái thú Giao Chỉ bắt hơn nghìn thợ thượng thủ của quận nộp về Kiến Nghiệp, nhân dân rất là căm thù. Nhà Ngô lại sai sát chiến là Đặng Tuân đến Giao Chỉ bắt nộp chim công (khổng tước) và lợn lớn. Khi Tuân đến, binh và dân Giao Chỉ, dưới sự lãnh đạo của Lữ Hưng vốn là tướng nhà Ngô, nổi lên giết chết Tôn Tư và Đặng Tuân. Các quận Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng. Lữ Hưng sai sứ đi cầu cứu với nhà Ngụy. Ngụy cho Hưng làm thái thú Giao Chỉ, nhưng mệnh chưa đến thì Hưng

đã bị một người công tào giết⁽¹⁾. Sau đó (264) nhà Ngô lại chia Quảng Châu với Giao Châu như trước, Giao Châu thì trị sở ở Long Biên.

Nhà Tấn đã cướp ngôi nhà Ngụy, vẫn cử thái thú Giao Chỉ, nhưng đều không đến quận được. Cuối cùng cử Dương Tắc làm thái thú Giao Chỉ. Đồng Nguyên làm thái thú Cửu Chân, cùng với tướng quân Mao Quế tự đất Thục ra Giao Chỉ, phá quân Ngô và giết được thứ sử Giao Châu của Ngô là Lưu Tuấn. Nhà Ngô sai Đào Hoàng làm thái thú Thương Ngô để theo Tiết Hồ là Uy Nam tướng quân đại đô đốc mà chống quân Tấn. Hoàng thua lui giữ Hợp Phố. Sau Hoàng xuất kỳ bất ý, đi tắt đến Giao Chỉ, đánh được Đồng Nguyên, chiếm lại được Giao Chỉ. Nhà Ngô cho Hoàng làm thứ sử Giao Châu. Hoàng chiếm luôn được Cửu Chân. Tôn Hạo cho Hoàng làm Giao Châu mục. Hoàng thấy “các thổ địa ở Vũ Bình, Cửu Đức, Tân Xương hiểm trở, người Di Lão hung hãn, trải nhiều đời không phục, mở đặt 3 quận cùng với hơn 30 huyện của Cửu Chân thuộc quốc”. Sau khi Tôn Hạo đã hàng nhà Tấn, Đào Hoàng cũng hàng phục. Tấn vẫn cho Hoàng giữ chức cũ⁽²⁾.

Cứ sách *Tấn thư* chép việc Đào Hoàng đặt quận như trên thì thấy rằng Hoàng đã xin nhà Ngô tách đất Giao Chỉ mà đặt thêm hai quận Vĩnh Bình và Tân Xương và tách đất Cửu Chân mà đặt quận Cửu Đức. Như thế là cuối đời Ngô, Giao Châu gồm sáu quận: Giao Chỉ, Tân Xương, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam⁽³⁾.

Giao Chỉ: 14 huyện, 12000 hộ.

Long Biên, Câu Lậu, Vọng Hải, Liên Lô, Tây Vu, Vũ Ninh, Chu Diên, Khúc Dương, Ngô Hưng, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Vũ An, Quân Bình. (Theo *Tấn thư* và *Tổng thư*).

Nhà Tấn đổi Ngô Hưng làm Giao Hưng, Quân Bình làm Hải Bình, Vũ An làm Nam Định.

Tân Xương: 6 huyện, 3000 hộ.

Mê Linh, Gia Hưng, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo.

Nhà Tấn đổi tên làm Tân Xương, các huyện thì vẫn giữ theo huyện nhà Ngô.

(1) *Tam quốc chí*, *Ngô thư*, *Sĩ Nhiếp truyện*, *Bộ Chất truyện*, *Lữ Đại truyện*, *Tôn Hưu truyện*, *Tôn Hạo truyện*; *Ngụy thư*, *Tam thiên để kỷ* - *Tấn thư*, *Đào Hoàng truyện*.

(2) *Tấn thư*, *Đào Hoàng truyện*.

(3) *Tấn thư*, *Địa lý chí* lại chép rằng năm Hoàng Vũ thứ 5, nhà Ngô lấy ba quận Nam Hải, Thương Ngô, Quê Lâm làm Quảng Châu và bốn quận Giao Chỉ, Nhật Nam, Cửu Chân, Hợp Phố, làm Giao Châu: đến năm Vĩnh An thứ 7 chia lại Quảng Châu và Giao Châu cũng thế. Đây theo *Ngô thư*.

Vũ Bình: 7 huyện, 3000 hộ.

Vũ Ninh, Vũ Hưng, Tiên Sơn, Căn Ninh, Vũ Định, Phù Yên, Phong Khê.

Nhà Tần cũng theo vậy.

Cửu Chân: 7 huyện, 3000 hộ.

Tư Phố, Di Phong, Trạm Ngô, Kiên Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc.

Nhà Tần lập thêm huyện Tùng Nguyên.

Cửu Đức: 8 huyện, không rõ số hộ.

Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Thành, Phù Linh, Khúc Tư, Đô Hào.

Nhà Tần đổi Dương Thành làm Dương Toại, lại tách Dương Toại mà lập Phố Dương, lập thêm Tây An. Theo *Hà chí*, thì còn có huyện Việt Thường, lập từ đời Ngô sang Tần thì không có.

Nhật Nam: 5 huyện, 600 hộ.

Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tây Quyển, Tỹ Ảnh.

Nhà Tần tách Tây Quyển mà đặt Thọ Linh, tách Tỹ Ảnh mà đặt Vô Lao.

(Theo *Tấn thư* và *Tổng thư*).

Chúng ta hãy xem vị trí các quận và các huyện.

1. Quận Giao Chỉ

Quận Giao Chỉ bao gồm đại bộ phận Giao Chỉ đời Hán. Đã bị cắt mất 3 huyện lớn ở phía tây để làm hai quận Vũ Bình và Tân Xương, thế mà số huyện lại nhiều hơn số huyện của Giao Chỉ đời Hán, như vậy đủ thấy huyện đời Ngô nhỏ hơn huyện đời Hán nhiều. Chúng ta đã thấy trong các huyện đời Hán thì huyện Vọng Hải và huyện Long Biên là hai huyện lớn. Hai huyện Liên Lôu và An Định giữa hai sông Thái Bình và sông Hồng cũng là hai huyện lớn. Chúng tôi đoán rằng, các huyện mới do nhà Ngô đặt ở quận Giao Chỉ phải là lấy ở các huyện ấy ra. Những huyện mới ở quận Giao Chỉ là: Tây Vu, Vũ Ninh, Giao Hưng, Nam Định, Hải Bình. Huyện Tây Vu có lẽ là trích tự huyện Vọng Hải của nhà Hán và gồm phần đất của bộ lạc Tây Vu xưa kia của Thục Phán ở khoảng thượng lưu sông Lô. Huyện Vũ Ninh sẽ là châu Vũ Ninh. *An Nam chí (nguyên)* nói “Núi Vũ Ninh ở châu Vũ Ninh nay là Trâu Sơn”. Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh từ đời Trần về trước gọi là Vũ Ninh. Như vậy thì huyện Vũ Ninh đời Ngô đời Tần có thể là tương đương với các huyện Võ Giàng, Quế Dương tỉnh Bắc. Vậy huyện Vũ Ninh là do huyện Long Biên cắt ra. Đó là phần phụ cận với huyện trị Long Biên đời Hán ở giữa sông Cầu và sông Đuống. Như thế thì còn lại ở huyện

Long Biên ở đời Hán cả phần Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và cả phần đất ở tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc nữa. Long Biên đời Ngô, đời Trần có phải là tương đương với đất ấy không? Theo *Nguyên Hòa quận huyện chí* (q. 38) thì đời Tấn, Đào Hoàng đặt Long Biên cách 14 dặm ở phía tây chỗ cũ, thế thì Long Biên đời Tấn phải ở thiên về phía sông Hồng ngày nay. Đến đời Lưu Tống sẽ tách đất Long Biên mà đặt quận Tống Bình, mà đặt quận sẽ gồm có đất huyện Quốc Xương hay Bình Đạo của nhà Tùy (có Loa Thành). Như thế thì Long Biên đời Tấn có thể là ở miền các huyện Từ Sơn, Tiên Du tỉnh Bắc Ninh ngày sau. Vậy thì miền Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn không thể còn ở trong huyện Long Biên của nhà Ngô nữa. Phải chăng đó là huyện Giao Hưng?

Quận Giao Chỉ còn có huyện Chu Diên không phải là huyện Chu Diên ở đời Hán nữa. Vị trí Chu Diên đời Ngô đời Tấn, chúng tôi sẽ bàn đến ở sau.

Huyện Nam Định thì *Thái Bình hoàn vũ ký* (q. 170) nói rằng huyện ấy có núi Đông Cứu. Núi ấy ở huyện Gia Bình ngày sau. Huyện Nam Định ở thời Tùy Đường và thời Ngô Tấn có lẽ cũng như thế.

Huyện Hải Bình thì đến đời Đường thuộc Lục Châu Ngọc Sơn quận (nay là đất Khâm Châu tỉnh Quảng Tây), như thế thì huyện Hải Bình là do huyện Khúc Dương đời Hán cắt ra. Về các huyện khác thì đại khái vẫn là ít nhiều ở trong địa phận của các huyện đời Hán.

2. Quận Tân Xương

Quận Tân Xương là đất huyện Mê Linh đời Hán thì tất gồm những miền Vĩnh Phúc, trừ các huyện đã vào quận Vũ Bình, miền Bắc Sơn Tây, miền Phú Thọ và miền Yên Bái. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng ở huyện Tân Xương có thành Văn Lang. Thành ấy là căn cứ của Hùng Vương xưa ở khoảng đền Hùng ngày nay.

Huyện Mê Linh thì hẳn là huyện lỵ vẫn ở địa điểm làng Hạ Lôi huyện Yên Lãng tỉnh Phúc Yên như ở đời Hán cũ.

Huyện Gia Ninh thì *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng huyện này có núi Tản Viên. Đời Lương, khi Lý Bôn bị thua ở sông Tô Lịch thì chạy về thành Gia Ninh, rồi lại chạy đến thành Tân Xương. *Việt sử lược* chép về Hùng Vương nói rằng Hùng Vương xuất hiện ở huyện Gia Ninh. Cứ thế thì Gia Ninh có thể là gồm miền Tây Bắc tỉnh Sơn Tây cũ và miền Tây Nam tỉnh Phú Thọ cũ.

Huyện Phong Sơn, đời Đường sẽ bị gồm vào huyện Gia Ninh. Có thể là huyện Phong Sơn là miền bao gồm núi Tản Viên, tức là miền huyện Tùng Thiện và huyện Bất Bạt, gần với địa phận huyện Phong Khê đời Hán cho nên

người ta mới gọi là Phong Sơn. Đến đời Đường nó bị gồm vào huyện Gia Ninh cho nên *Thái Bình hoàn vũ ký* nói huyện Gia Ninh có núi Tản Viên.

Huyện Lâm Tây, tức là châu Lâm Tây đời Đường, là phủ An Tây đời Lê, có thể là miền Yên Bái từ hữu ngạn sông Hồng trở về phía Tây.

Huyện Tây Đạo, hẳn là ở trên con sông Tây Đạo, *Thái Bình hoàn vũ ký* cho rằng sông Tây Đạo ở dọc phía tây bắc Phong Châu, như thế có thể là sông Thao. Vậy huyện Tây Đạo có thể là tiếp với huyện Gia Ninh, ở vào khoảng giữa miền Bắc tỉnh Phú Thọ ở tả ngạn và hữu ngạn sông Thao.

Huyện Ngô Định thì chưa biết rõ ở đâu, nhưng có khả năng là tương đương với miền Yên Bái ở tả ngạn sông Hồng, miền ấy thuộc phạm vi của huyện Mê Linh đời Hán, cũng thuộc phạm vi quận Tân Xương đời Tấn, mà chưa phân phối vào huyện nào.

3. Quận Vũ Bình

Về hai quận mới nhà Ngô trích đất Giao Châu mà đặt thì sách *Sử lược bị khảo* chép rằng: “Ngô cắt đất Mê Linh (của nhà Hán) mà đặt quận Tân Hưng (nhà Tấn đổi làm Tân Xương), cắt đất các huyện Phong Khê và Chu Diên mà đặt quận Vũ Bình”. (Cứ thế thì thấy huyện Chu Diên của quận Giao Chỉ đây không phải là huyện Chu Diên đời nhà Hán nữa). *Tổng thư, châu quận chí* nói rằng: “Đời Ngô Tôn Hạo đánh người Di ở Phù Nghiêm, lấy đất lập quận (Vũ Bình), cách châu về đường thủy là 1490 dặm”. Quận Vũ Bình như thế phải gồm cả miền đất Hà Đông và Hà Nam cũ ở giữa sông Hồng và sông Đáy, quận ấy gồm cả đất của huyện Phong Khê đời Hán thì nó phải bao gồm cả miền nam Vĩnh Phúc ở tả ngạn sông Hồng và miền các huyện Thạch Thất của Hà Tây, Kỳ Sơn, Lương Sơn của Hòa Bình ở giữa sông Đáy và sông Đà, và gồm cả một dải ở hữu ngạn sông Đà tương đương với huyện Đà Bắc và huyện Phú Yên ngày nay; các huyện Chương Mỹ, Mỹ Đức, Thanh Oai, Ứng Hòa tỉnh Hà Tây, Kim Bảng, Vũ Tiên tỉnh Nam Hà cũng gồm trong phạm vi của các quận ấy.

Trong quận Vũ Bình có huyện Phong Khê. Huyện ấy có lẽ là đặt ở phía trung tâm của huyện Phong Khê đời Hán, tức là miền Đông Ngàn (có Loa Thành), sau là huyện Đông Anh.

Huyện Phù Yên thì còn có tên ở châu Phù Yên thuộc tỉnh Sơn La ở tả ngạn sông Đà, phía tây các huyện Thanh Thủy, Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ.

Còn các huyện khác: Vũ Ninh, Vũ Hưng, Tiển Sơn, Cấn Ninh, Vũ Định, thì tất là phân bố trên các đất còn lại là các huyện tỉnh Hà Đông và tỉnh Hà Nam cũ ở huyện Lương Sơn, huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình.

4. Quận Cửu Chân

Huyện Tư Phố vẫn là huyện Tư Phố đời Hán. Huyện Di Phong là huyện Cư Phong đời Hán. Huyện Trạm Ngô tức là huyện Tân Ngô đời Đường. Vì nhà Đường sẽ gồm các huyện Tư Phố, Di Phong và Tân Ngô làm một huyện Nhật Nam nên thấy rằng Tân Ngô, tức Trạm Ngô, là gộp Tư Phố và Di Phong.

Huyện Kiến Sơ và huyện Phú Lạc sẽ là huyện Sùng Bình của nhà Đường. Sùng Bình ở phía đông Ai Châu, có lẽ là gồm cả phía đông bắc tỉnh Thanh Hóa ngày nay, tức miền Hà Trung, Thạch Thành, Vĩnh Lộc v.v...

Huyện Thường Lạc sẽ là huyện An Thuận của nhà Đường, *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng An Thuận ở phía đông nam Ái Châu. *Sử học khảo* căn cứ vào đó mà đặt huyện Thường Lạc ở miền huyện Tĩnh Gia ngày nay.

Huyện Tùng Nguyên thì Tấn Vũ để mới tách huyện Kiến Sơ ra mà lập. *Thủy kinh chú* (q.36) chép rằng: “Quận Cửu Chân có huyện Tùng Nguyên. *Lâm Ấp ký* nói : phía tây Tùng Nguyên thì chim muông quen đàn, không biết sợ cung. Đàn bà góa ở vậy, xõa tóc cho đến già. Đèo vào phương nam không cao mấy tí. Chim thương canh nhớ xuân ở phía bắc, chim phi thúy vui cảnh ở phương nam. Tuy tiếng chim kêu gọi tiếp ứng nhau, nhưng thành cách xa nhau lại khác hẳn nhau, đi chơi một mình rất khó, chỉ vì phong tục và giống nòi khác nhau vậy. Từ suối Nam Lãng ra, ở Nam Giới man, tiến lấy được Hoành Sơn”. Theo sự mô tả trên thì thấy huyện Tùng Nguyên có thể là ở khoảng Tây Nam tỉnh Thanh Hóa. Khoảng Nông Công và Nghi Xuân ngày nay.

5. Quận Cửu Đức

Quận Cửu Đức là tương đương với huyện Hàm Hoan đời Hán.

Huyện Cửu Đức là quận trị tất là ở huyện trị của huyện Hàm Hoan đời Hán, có lẽ là tại miền Hưng Nguyên ngày nay.

Huyện Hàm Hoan đời Đường sẽ là Diên Châu, có lẽ là tương đương với miền bắc tỉnh Nghệ An ngày nay. *Thủy kinh chú* (q. 36) chép rằng: “Từ Hàm Hoan vào Nam, hươu hoẵng đầy gò, kêu gọi vang đồng, chim công bay liệng, che rợp quanh núi. Vượt qua Tạc Khẩu đến Cửu Đức... Cửa sông Cửu Đức phía trong qua suối Việt Thường, suối Cửu Đức, suối Nam Lãng. Theo *Tán thư địa đạo ký* thì quận Cửu Đức có huyện Nam Lãng, do nhà Tấn đặt”. Xem thế thì thấy rằng huyện Việt Thường và huyện Nam Lãng đều ở phía nam Cửu Đức, mà đều có suối, tức sông chảy xiết. *Thủy kinh chú* lại chép rằng thái thú Giao Chỉ nhà Tấn là Đỗ Tuệ Độ từ suối Nam Lãng ra đến Nam Giới man, tiến chiếm được Hoành Sơn huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh có cửa biển Nam Giới. Như thế thì có lẽ Nam Lãng là tương đương với miền nam huyện Hương Sơn

tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

Huyện Dương Toại, đời Ngô là Dương Thành, đời Tấn đổi làm Dương Toại. Tấn Vũ đế lại tách Dương Toại làm huyện Phố Dương. Phố Dương theo *Thái Bình hoàn vũ ký* là ở Đông Bắc Hoan Châu, cũng gần với Hàm Hoan. Có lẽ Hàm Hoan là miền các huyện Anh Sơn, Quý Châu, Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu mà Phố Dương và Dương Toại là miền Nghi Lộc và Nghi Xuân.

Các huyện Phù Linh, Khúc Tư, Đô Hào thì nhà Tề sẽ gồm vào Việt Thường và Tây An (theo *Nam Tề thư*). *Tùy thư (Lưư Phương truyện)* chép rằng Hoan Châu đạo hành quân tổng quản Lưu Phương sai Ninh Trường Chân đem quân bộ kỵ xuất tự Việt Thường, tự mình đem quân thủy đến Tỳ Ảnh. Việt Thường và Tỳ Ảnh đều là miền Nam Hà Tĩnh, Tỳ Ảnh là miền biển. Việt Thường là miền núi. Xem thế thì Việt Thường có thể tương đương với miền Đức Thọ ngày nay. Ba huyện Phú Tinh, Khúc Tư và Đô Hào có thể là phân bố ở trên miền các huyện Can Lộc, Hương Sơn, Hương Khê.

6. Quận Nhật Nam

Thủy kinh chú (q. 36) chép rằng năm Chính Thủy thứ 9 nhà Ngụy (248), nước Lâm Ấp tiến dần ra đến huyện Thọ Linh và lấy huyện ấy làm biên giới. Như thế là bấy giờ Trung Quốc mất gần hết quận Nhật Nam đời Hán. Nhưng đến đời Thái Khang nhà Tấn lại đánh lui được người Lâm Ấp vào nam, cho nên năm thứ 3 (282) thì đặt lại quận Nhật Nam với năm huyện, cũng giữ tên như năm huyện đời Hán. Song vì miền Quảng Nam, huyện Tượng Lâm đời Hán, đã thành nước Lâm Ấp, quận Nhật Nam của nhà Tấn bấy giờ có rộng lắm cũng chỉ là từ Hải Vân trở ra thôi. Có lẽ buổi đầu nhà Tấn chỉ đặt bốn huyện có đất thật, còn huyện Tượng Lâm thì chỉ đặt tên không. Đến năm Thái Khang thứ 10, nhà Tấn lại tách đất Tây Quyển mà đặt thêm huyện Thọ Linh. Chúng ta biết rằng huyện Thọ Linh là ở trên sông Gianh. Huyện ấy có thể là ở phía bắc sông Gianh mà huyện Tây Quyển còn lại thì ở phía nam sông Gianh. Sách *Phương dư ký yếu* chép rằng nhà Tấn trích đất Tỳ Ảnh mà đặt huyện Vô Lao. Huyện Vô Lao là tương đương với miền nam Quảng Bình ngày nay⁽¹⁾.

(1) *Lâm Ấp ký* chép rằng: “Cửa sông Chu Ngô phía trong thông với hồ Vô Lao. Suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh”. Cửa sông Chu Ngô là cửa Việt. Hồ Vô Lao là ở đâu? Bờ biển miền Quảng Ninh và Quảng Trị xưa có những phá lớn cũng như bờ biển miền Thừa Thiên ngày nay. Hồ Vô Lao có thể là một trong những phá ấy. Huyện Vô Lao nhà Tấn tách đất huyện Tỳ Ảnh mà đặt thì hồ Vô Lao có thể là ở vào miền Nam Quảng Bình. Ở đây hiện nay còn có phá Thạch Bàn, tức Hạc Hải, thuộc huyện Lệ Thủy.

Từ đời Vĩnh Hòa về sau, vua Lâm Ấp là Phạm Văn nhiều lần lại đánh chiếm đất Nhật Nam và đòi lấy Hoàn Sơn làm phân giới. Nhưng năm Vĩnh Hòa thứ bảy (351), thứ sử Giao Châu là Dương Bình và thái thú Cửu Chân là Hoan Toại lại đánh được vua Lâm Ấp là Phạm Phật mà phá nước ấy; năm thứ 9 thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu lại đánh Phạm Phật ở Nhật Nam, phá được hơn 50 lũy của Lâm Ấp. Năm Thăng Bình thứ 3 (359), thứ sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi đem binh đánh Lâm Ấp, *Thủy kinh chú*, như chúng ta đã biết, mô tả kinh đô Lâm Ấp ở đời Lưu Tống có nói đến lũy Ôn Công, điều ấy chứng tỏ rằng Phóng Chi đã đánh đến kinh đô Lâm Ấp ở miền Quảng Nam. Nhưng đến đời Nghĩa Hy (405 - 418), hàng năm Phạm Phật lại sang đánh các quận Nhật Nam, Cửu Đức, Cửu Chân, khiến Giao Châu hư nhược. Phật chết thì con là Hồ Đạt lại dâng sớ cống mâm bát vàng và chiêng vàng. Cứ những sự kiện trên thì thấy rằng từ đời Thái Khang về sau, tuy rằng nhiều lần Lâm Ấp lấn sang Nhật Nam và đánh Giao Châu, nhưng chỉ là nhất thời, chứ trong phần lớn thời gian thì có lẽ nhà Tấn vẫn giữ được đất Nhật Nam ở phía bắc Hải Vân. Cũng có thể là vì đất Tượng Lâm đời Hán ở miền Nam Hải Vân đã đứt khoát thành nước Lâm Ấp, nhà Tấn không còn hy vọng chiếm lại được nữa, cho nên cuối cùng dù nhà Tấn có đặt quận huyện ở miền đất từ Hải Vân đến Hoàn Sơn thì những huyện ấy tuy có mang tên tương tự với tên đời Hán cũng không còn hoàn toàn ở trên đất của các huyện đời Hán nữa.

*

* *

Theo tình hình các quận huyện như trên thì chúng ta thấy rằng ở thời Tam Quốc và thời Lương Tấn, sau khi nhà Ngô chia Giao Châu làm Quảng Châu và Giao Châu thì đất Giao Châu sau này trở thành lãnh thổ của nước ta trong thời tự chủ không còn gồm dải đất ở miền Quảng Tây nữa. Chúng ta lại đã biết rằng cuối đời Hán nước Lâm Ấp đã được thành lập tại miền Quảng Nam và đến đời Vĩnh Hòa nhà Tấn, nước ấy đã chiếm cứ hết đất Nhật Nam cũ mà vươn ra đến Hoàn Sơn. Như vậy thì đất Giao Châu đời Tấn đại khái là tương đương với miền Bắc Bộ và miền Thanh Hóa Nghệ Tĩnh của nước ta ngày nay.

NƯỚC ÂU LẠC DƯỚI ÁCH ĐỒ HỘ NGOẠI TỘC TRONG THỜI NAM BẮC TRIỀU

(Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương)⁽¹⁾

Theo *Tống thư*, *Châu quận chí* thì quận Giao Chỉ của nhà Tống so với quận Giao Chỉ của nhà Tấn thiếu mất hai huyện Bắc Đái và Kê Từ. Quận Vũ Bình theo *Tống thư* chỉ chép có ba huyện Ngô Định, Tân Đạo, Tân Hóa, có lẽ là bỏ sót các huyện khác. Lại bỏ sót luôn quận Tân Xương.

Về quận Cửu Chân thì ngoài các huyện đời Tấn, *Tống thư* chép thêm cả huyện Cao An (*Ngô lục* nói rằng nhà Tấn chia huyện Thường Lạc mà lập), Quân An, Vũ Ninh, Ninh Di.

Về quận Cửu Đức thì *Tống thư* chép thêm các huyện Tống Thái, Tống Xương, Hy Bình đặt thêm ở cuối đời Tống. *Phương dư kỷ yếu* chép rằng đời Đại Minh (457-464) thì bỏ huyện Dương Toại gồm vào huyện Phổ Dương.

Về quận Nhật Nam thì vẫn theo các huyện đời Tấn (năm huyện theo tên đời Hán và hai huyện Thọ Linh, Vô Lao mới đặt thêm).

Cuối cùng *Tống thư* chép thêm quận Tống Bình và chú rằng đời Hiếu Vi (454-464) chia quận Nhật Nam mà lập huyện Tống Bình, sau đổi làm quận, *Phương dư kỷ yếu* thì lại chép là tách huyện Long Biên mà đặt huyện Tống Bình. Xét nhà Tùy sau này bỏ quận Tống Bình mà đặt huyện Tống Bình làm quận trị của Giao Chỉ thì Tống Bình phải là đất của quận Giao Chỉ chứ không có thể là đất của quận Nhật Nam. Có lẽ *Tống thư* chép sai.

Đầu đời Tống, Đỗ Viện làm thái thú Giao Chỉ, quân Lâm Ấp nhiều lần ra đánh phá Nhật Nam và Cửu Chân, Viện chống cự, đánh lui được Phạm Hồ Đạt và Lâm Ấp, Viện bèn được thăng thứ sử Giao Châu. Viện chết, con là Đỗ Tuệ Độ thay làm thứ sử Giao Châu. Lư Tuấn là thứ sử Quảng Châu của nhà Tấn bị đánh ở Quảng Châu chạy sang toan đánh thành Giao Châu, nhưng bị

(1) Xem thêm bài "... Vấn đề nhà Tiền Lý" trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5-1963.

Tuệ Độ cùng với em là Tuệ Kỳ, thái thú Giao Chỉ, và Chương Dân là thái thú Cửu Chân “đem quân thủy bộ sáng sớm sang bến Nam Tân, dùng tên lửa để bắn đốt thuyền ghe của Tuân, một lát sau quân Tuân tan vỡ. Tuân bị trúng tên nhảy xuống nước mà chết. (Tuệ Độ) chém đầu, truyền đầu về kinh sư. Vì công chém Tuân, Tuệ Độ được phong Long Biên hầu (*Thủy kinh chú*)⁽¹⁾. Như chúng ta đã thấy ở trên, huyện Long Biên đời Hán đã bị chia nhỏ, mà huyện Long Biên đời Ngô và đời Tấn có lẽ là bao gồm cả miền Hà Nội ngày nay. Huyện Long Biên đời Tống cũng theo như huyện Long Biên đời Tấn. Như vậy thì thành Long Biên, chỗ mà Tuệ Độ đánh Lư Tuân ở bến Nam Tân đó, không phải là thành Long Biên đời Hán nữa.

Năm Nguyên Gia thứ 1 (421), nước Lâm Ấp lại lần cướp các quận Nhật Nam và Cửu Đức. *Thủy kinh chú* chép: “Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Di Chi đánh Lâm Ấp. Phán uy tướng quân Nguyễn Khiêm Chi lãnh bảy nghìn người, trước đánh thành Khu Túc; đã qua Tứ Hội, chưa vào Thọ Linh, ba ngày ba đêm không có chỗ đứng đậu, phải đậu ở biển dọc bờ, gặp bão nên bị thua to. Dương Mại... đem bộ ngũ hơn ba trăm thuyền đến cứu viện. Khiêm Chi gặp bão, số thuyền ghe còn sót ban đêm gặp thuyền Lâm Ấp ở trong cửa Thọ Linh, đánh nhau lớn ở trong tối. Khiêm Chi thuận tay bắn được tay lái của thuyền Dương Mại. Thuyền Dương Mại xoay lung tung. Một chiếc thuyền một Côn Lôn tiếp được Dương Mại. Khiêm Chi sau khi bị bão thấy không có thể chế thắng được, từ đó trở lại vượt Thọ Linh đến cửa Ôn Công. Năm Thăng Bình thứ ba (359). Ôn Phóng Chi đánh Phạm Phật ở vùng biển là chỗ phân giới cõi đất âm và dương, vào vùng Tân La, đến cửa Yên Hạ, lại có tên là cửa A Hôn, vào vùng Bành Long để tránh sóng gió, tức là bãi biển của Lâm Ấp. Năm thứ 7 (430), Lâm Ấp lại sai hơn hai trăm tàu thuyền ra cướp quận Cửu Đức. Năm thứ 10 (433), Dương Mại sai sứ sang nhà Tống hiến phương vật và xin cho lãnh Giao Châu, rồi sau đó cho quân sang cướp phá Giao Châu luôn. Năm 23 (446), nhà Tống sai thứ sử là Đàm Hòa Chi đi đánh Lâm Ấp. Dương Mại nghe tin sắp bị đánh, sai sứ đi cầu hoà và xin trả lại những dân hộ Nhật Nam bị cướp. Quân của Đàm Hoà Chi đóng ở Chu Ngô, sai người sang dụ Dương Mại. Dương Mại bắt sứ của Hòa Chi. Tướng Tống là “Cảnh Hiến bèn tiến quân đến Khu Túc. Dương Mại lại sai đại tướng là Phạm Phù Long giữ thành Khu Túc, lại phát quân thủy quân bộ đi đường tắt đến. Cảnh Hiến phá quân ngoại cứu của Lâm Ấp đem hết súng đánh thành. Tháng 5 hạ được thành, chém đầu Phù Long, được vàng bạc và tạp vật không xiết kể. (Quân Tống) thừa thắng đuổi theo đánh bại Lâm Ấp. Cha con Dương Mại đều bỏ

(1) *Tấn thư* cũng chép thế.

chạy. Những đồ quý lạ bắt được đều là của báu chưa biết tên”. (*Tổng thư*), *Thủy kinh chú* chép rằng: “Thứ sử Giao Châu Đản Hòa Chi phá Khu Túc, tung buồm đầy biển, nhắm tới Điền Xung. Ở vùng Bành Long lên Quỷ Tháp, đại chiến với quân Lâm Ấp, trở lại vượt đến Điền Xung”.

Chúng ta đã biết thành Khu Túc là ở hữu ngạn sông Gianh. Quân Tống nhắm đánh thành Khu Túc, qua cửa Tứ Hội rồi mới đến sông Thọ Linh. Cửa Tứ Hội vốn là cửa sông Tây Giang ở Quảng Đông Trung Quốc, nhưng đây Tứ Hội lại chỉ là một cửa sông nào ở phía bắc cửa sông Gianh có thể là cửa sông Ròn. Cửa Ôn Công là nơi quân Tống rút về sau khi giao chiến với địch ở cửa sông Gianh cũng có thể là cửa này. Ôn Phóng Chi đóng quân ở cửa này mà đánh nhau với quân Lâm Ấp ở vụng biển thì vụng biển có thể là Vụng Chùa (Tự Loan). Chỗ ấy là nơi phân giới âm dương, điều ấy có ý nghĩa gì? Chúng ta biết rằng từ Hoàn Sơn trở về Nam là quận Nhật Nam mà có thuyết cho rằng (*Thủy kinh chú*, q. 36) “từ đó (thành Khu Túc) bóng ngả về phía nam, ở phía nam mặt trời cho nên gọi là Nhật Nam”. Ở phía nam mặt trời là dương, ở phía bóng mặt trời là âm, chỗ ấy đã là chỗ phân giới âm dương thì tất phải là ở đầu quận Nhật Nam. Phóng Chi lại tiến vào vụng Tân La, đến cửa Yên Hạ hay cửa A Bôn. Cửa A Bôn và vụng Bành Long có thể là cửa Tư Hiền và phá Cầu Hai. Đản Hòa Chi đến vụng Bành Long, lên Quỷ Tháp, Quỷ Tháp hẳn là cái tháp Chàm ở núi Thúy Vân gần cửa Tư Hiền. Như thế thì vụng Tân La là phải ở vào khoảng cửa Tùng hay cửa Việt miền Quảng Trị. Còn Điền Xung thì như chúng ta đã biết, là kinh đô Lâm Ấp tại địa điểm Trà Kiệu.

*
* *

Xét danh sách các huyện quận Giao Chỉ đời Nam Tề thì thấy nhà Tề bỏ ba huyện của nhà Tống: Giao Hưng, Kê Từ, Bắc Đái. Về quận Tống Bình mới đặt ở cuối đời Tống thì *Nam Tề thư* ghi ba huyện là Quốc Xương, Nghĩa Hoài, Tuy Ninh, có lẽ cũng là tên huyện đời Tống.

Quận Vũ Bình thì không thấy có huyện nào chép trong danh sách của nhà Tống cả, nhưng so với sách đời Tấn thì thấy không có các huyện Vũ Ninh Tiên Sơn, Yên Vũ, Phú Yên, mà lại thêm ba huyện Vũ Định, Bình Đại và Nam Di.

Quận Tân Xương thì so với đời Tấn nhà Tề bỏ huyện Mê Linh mà đặt thêm huyện Phạm Tin và gồm ba huyện thuộc quận Vũ Bình đời Tống là Ngô Định, Tân Đạo, Tân Hóa. (Nhà Tống đặt quận Nghĩa Xương mà không chép số huyện).

Quận Cửu Chân thì nhà Tề bỏ huyện Ninh Di và sửa huyện Đô Lung làm huyện Cát Lung.

Quận Cửu Đức thì so với đời Tống nhà Tề đã bỏ đi các huyện Dương Toại, Tống Thái, Tống Xương, Hy Bình.

Quận Nhật Nam thì vẫn giữ như các huyện đời Tống.

Đời Nam Tề không thấy sử Trung Quốc (*Nam Tề thư*) chép có việc dụng binh ở Giao Châu. Trong khoảng có 22 năm mà nhà Tề cử thứ sử Giao Châu đến 5 lần: Lý Thúc Hiến, Lưu Khái, Phòng Pháp Thừa, Phục Đẳng Chi, Tang Linh Chi, điều ấy chứng tỏ rằng Giao Châu cũng không được yên lắm. Đối với Lâm Ấp thì nhà Tề thường phong cho vua Lâm Ấp làm Tri Tiết đô đốc duyên hải chư quân sự an nam tướng quân Lâm Ấp vương. Sau khi Phạm Dương Mại bị Đàn Hòa Chi đánh bại, Lâm Ấp phải xưng thần với triều đình Trung Quốc. Nhưng nhà Tề cũng phải mua chuộc vua Lâm Ấp bằng cách cho danh nghĩa trông coi các quận ở miền duyên hải phương Nam để cho họ khỏi đánh phá Nhật Nam và các quận miền Bắc.

*
* *

Nhà Tề chỉ trị vì được 23 năm thì bị thứ sử Ung Châu là Tiêu Diễn lật đổ mà lập lên nhà Lương. Bảy giờ Bắc triều đã bắt đầu suy loạn nên nhà Lương không phải lo đối phó với phương Bắc, dụng tâm dựa vào giai cấp sĩ tộc để củng cố chính quyền và phát triển kinh tế. Một trong những biện pháp của Lương Vũ đế để thỏa mãn yêu cầu của sĩ tộc là tăng thêm số quan địa phương. Năm 512, trong bờ cõi của nhà Lương có 23 châu, 350 quận, 1022 huyện, số quan địa phương như thế cũng đã lớn lắm. Nhưng Lương Vũ đế còn cho là chưa nhiều, bèn tăng thêm, đến nỗi đến năm 540 số ấy lên đến 107 châu chia làm năm bậc lớn nhỏ. Tại những miền biên cảnh xa xôi, nhân dân thưa thớt, để đề cao địa vị của các võ quan trấn thủ, nhà Lương cũng cho đặt quận. Lại có đến hơn 20 châu nhà Lương chỉ đặt tên không và cử quan không mà không biết đất đai ở vào miền nào. Do chính sách ấy, đối với đất Giao Châu cũ, Lương Vũ đế đã chia ra mà đặt nhiều châu mới. Theo *Thái Bình hoàn vũ ký* thì nhà Lương chia quận Giao Chỉ mà đặt Hoàng Châu, Ninh Hải quận gồm ba huyện: An Bình, Hải Bình, Ngọc Sơn, lấy quận Cửu Chân mà đặt Ái Châu, lấy quận Nhật Nam mà đặt Đức Châu, Lợi Châu, Minh Châu.

Trong đời Lương, năm 541, người huyện Thái Bình (nay là khoảng các huyện Quốc Oai, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây) khởi nghĩa, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên (xem Long Biên đời Tấn ở trên). Năm 545, nhà

Lương sai Trần Bá Tiên làm tư mã sang phản công. Lý Bôn bại trận ở Long Biên, lui về đóng quân ở sông Tô Lịch, lại bại trận chạy về thành Gia Ninh (có lẽ là miền Tây Bắc tỉnh Sơn Tây cũ), rồi lại chạy sang huyện Tân Xương, đóng binh ở hồ Điển Triệt (huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú), lại thất bại, phải rút vào động Khuất Liêu (ở làng Đào Xá, huyện Tam Nông, tỉnh Vĩnh Phú có đền thờ Lý Bôn, tương truyền Lý Bôn đóng quân và chết ở đó) mà giao cho Triệu Quang Phục, quê ở Chu Diên, ra chống đánh quân Lương. Triệu Quang Phục rút về đầm Dạ Trạch (ở Hải Hưng) để cầm cự với quân Lương. Năm 549, nhà Lương triệu Trần Bá Tiên về để dẹp loạn Hầu Cảnh, chỉ để lại ti tướng là Dương Sàn. Triệu Quang Phục thừa cơ xuất binh giết được Dương Sàn, rồi trở lại Long Biên (550). Năm 555, Lý Phật Tử tranh ngôi, Triệu Quang Phục chia nước làm hai, lấy bãi Quân Thần (nay là địa phận các xã Thượng Cát và Hạ Cát, huyện Hoài Đức) làm giới hạn, để cho Lý Phật Tử đóng đô ở thành Ô Diên (nay là làng Đại Mỗ huyện Hoài Đức). Tuy Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử không lập được nhà nước thống nhất bao gồm cả nước Âu Lạc xưa, nhưng trong khi nhà Lương và nhà Trần (năm 557 nhà Trần diệt nhà Lương) còn phải đối phó với nội loạn, không rảnh mà lo chiếm lại đất nước ta, thì tình hình nước ta đại khái là cuộc diên quân hùng cát cứ. Về sau, năm 581 nhà Tùy diệt nhà Trần mà thống nhất Trung Hoa thì mới chinh phục lại được đất nước ta.

NƯỚC TA DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ CỦA NHÀ TÙY VÀ NHÀ ĐƯỜNG

Năm 581, nhà Tùy sau khi thống nhất Trung Quốc, thấy các nhà Nam triều cũng như các nhà Bắc triều có cái lệ chia đặt quận huyện rất nhỏ, nhiều nơi chỉ một khoảng không đầy trăm dặm cũng đặt một huyện, lại có nhiều quận huyện chỉ đặt tên không, nhà Tùy bắt đầu công cuộc cải cách bằng việc chia lại quận huyện. Nhà Tùy bỏ quận đặt châu và gồm nhiều châu huyện nhỏ làm châu huyện lớn. Nhưng về sau lại bỏ châu mà ặt quận.

Sau đây là tình hình nước ta ở đời Tùy.

Nhà Tùy bắt đầu gồm tất cả các huyện của quận Giao Chỉ cũ làm hai huyện Giao Chỉ và Long Biên, lệ vào Giao Châu. Các huyện thuộc quận Giao Chỉ đời Tần là gồm các đất ở miền Nam và Bắc sông Đuống trên tả ngạn sông Hồng ở phía hạ lưu Hà Nội, miền sông Cầu, sông Thương, sông Thái Bình. Đến nhà Tùy thì đại khái huyện Long Biên là miền phía bắc sông Đuống, miền sông Cầu và sông Thương mà huyện Giao Chỉ là ở phía nam sông Đuống, miền tả ngạn sông Hồng và sông miền Thái Bình.

Quận Giao Chỉ - Đời Thái Khang đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Đầu đời Đại Nghiệp gồm Phong Châu⁽¹⁾ và Giao Châu, lại đặt quận Giao Chỉ gồm chín huyện: Tống Bình (đời Đại Nghiệp đặt quận trị Giao Chỉ ở đó), Long Biên, Chu Diên, Long Bình (trước là Vũ Định, đời Khai Hoàng đổi tên ấy), Bình Đạo (trước là Quốc Xương, đời Khai Hoàng đổi tên ấy), Giao Chỉ, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân (trước là Lâm Tây, đời Khai Hoàng đổi tên ấy).

Quận Nhật Nam - Trước là Đức Châu, đời Khai Hoàng đổi làm Hoan Châu, sau lấy cả Minh Châu và Tri Châu gồm với Hoan Châu làm quận Nhật Nam, gồm tám huyện: Cửu Đức (quận trị), Hàm Hoan, Phố Dương, Việt Thường, Kim Ninh (nhà Lương đặt Lợi Châu, đời Khai Hoàng đổi làm Trí

(1) Phong Châu, trước là quận Tân Xương, sau đổi làm Hưng Châu, đời Khai Hoàng đổi làm Phong Châu, đến năm Đại Nghiệp thứ 3 bỏ Phong Châu gồm vào Giao Châu gọi là quận Giao Chỉ.

Châu, đời Đại Nghiệp bỏ châu), Giao Cốc (nhà Lương đặt Minh Châu, sau bỏ), An Viễn, Quang An (trước là Tây An, đời Khai Hoàng đổi tên này).

Quận Tỹ Ảnh - Năm Đại Nghiệp thứ 1, nhà Tùy đánh Lâm Ấp đặt Đãng Châu, sau đổi làm quận Tỹ Ảnh, gồm 4 huyện: Tỹ Ảnh, Chu Ngô, Thọ Linh, Tây Quyển.

Quận Hải Âm - Nhà Tùy đánh Lâm Ấp, đặt Nông Châu, sau đổi làm quận Hải Âm, gồm bốn huyện: Tân Dung, Chân Long, Đa Nông, An Lạc.

Quận Tượng Lâm - Đánh Lâm Ấp, đặt Xung Châu, sau đổi làm quận Tượng Lâm, gồm bốn huyện: Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cực.

1. Quận Giao Chỉ

- *Huyện Tống Bình* - Đời Tống là quận Tống Bình. *Phương dư kỷ yếu* chép rằng nhà Tống trích huyện Long Biên (đời Tấn) mà đặt quận Tống Bình. Nhà Tùy đổi ba huyện của quận Tống Bình (xem *Sử học bị khảo*) làm hai huyện Tống Bình và Quốc Xương, rồi năm Khai Hoàng thứ 13 lại đổi Quốc Xương làm Bình Đạo. Sách *Thủy kinh chú* (q. 37) nói rằng tại huyện Bình Đạo có thành cũ của Việt Vương. Như vậy thì Bình Đạo tức Quốc Xương, là đất huyện Phong Khê đời Hán ở phía Bắc sông Đuống. Còn huyện Tống Bình thì đến đời Đường sẽ đặt làm Tống Châu, rồi sau tách ra đặt Giao Chỉ và Hoài Đức, như vậy thì huyện Tống Bình đời Tùy phải ở về phía nam sông Hồng và sông Đuống. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói nhà Tùy thêm huyện Nam Định vào Tống Bình. Như vậy thì huyện Tống Bình đời Tùy có thể là gồm cả phần đất ở miền Nam sông Đuống. *Sử học bị khảo* cho rằng đất Hoài Đức, Thường Tín, Thuận Thành, Khoái Châu là đất Tống Bình bây giờ. *Tùy thư* chép rằng quận trị quận Giao Chỉ của nhà Tùy là ở Tống Bình.

- *Huyện Long Biên* - Theo *Phương dư kỷ yếu* thì nhà Tống tách đất huyện Long Biên mà đặt quận Tống Bình. Như thế thì huyện Long Biên nhà Tống chỉ có thể còn lại miền Từ Sơn, Tiên Du tỉnh Hà Bắc mà thôi.

- *Huyện Chu Diên* - Chúng ta đã biết huyện Chu Diên đời Ngô và đời Tấn không còn là đất huyện Chu Diên đời Hán nữa, tức nó không phải ở lưu vực sông Đáy nữa và ở về tả ngạn sông Hồng. Chúng ta có thể do cuộc chiến tranh của Lý Bôn với Trần Bá Tiên mà tìm vị trí của huyện Chu Diên đời Lương - có lẽ từ đời Ngô đến đời Tùy huyện Chu Diên không thay đổi vị trí một lần thứ hai nữa. Trần Bá Tiên tiến quân từ Phiên Ngung, đem lâu thuyền đi theo đường Mã Viện tiến xưa kia, tất là do vịnh Hạ Long vào sông Bạch Đằng, hoặc do Vân Đồn mà vào cửa An Dương hay vào cửa Văn Úc của hệ thống sông Thái Bình. Lý Bôn tất tiến quân về đường ấy mà cự chiến để bảo vệ Long Biên ở đầu phía trên sông Đuống. Sau khi giao chiến ở Chu Diên,

Lý Bôn phải rút quân về đóng ở sông Tô Lịch. Sau khi bại trận ở cửa sông Tô Lịch thì Lý Bôn có lẽ là ngược dòng sông Hồng mà chạy lên thành Gia Ninh ở khoảng Bạch Hạc, Việt Trì. Xem thế thì có thể đặt huyện Chu Diên bây giờ ở phía dưới sông Lục Đầu vào khoảng lưu vực sông Thái Bình. *Tân Đường thư* (q. 31) chép rằng cửa sông A Lao ở châu Chu Diên (sửa là huyện Chu Diên) *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* chép cửa sông A Lao thuộc huyện Đa Cẩn (nay là Cẩm Giàng) châu Thượng Hồng, tức là đất tỉnh Hải Dương. Đó lại là một chứng tỏ rằng Chu Diên bây giờ ở vào miền Hải Dương ngày nay. Trong đời Hội Trưng nhà Đường (năm 767) người Chà Và và người Mã Lai (Côn Lôn) đánh chiếm phủ thành An Nam đô hộ. Kinh lược sứ là Trương Bá Nghi phải cầu cứu với đô úy châu Vũ Định là Cao Chính Bình. Châu Vũ Định là châu ky my của nhà Đường ở miền thượng du. *Đại Nam nhất thống chí* (Thái Nguyên) chép rằng Định Châu, tức huyện Định Hóa, xưa là đất bộ Vũ Định. Theo đó thì châu Vũ Định có thể là ở miền thượng lưu sông Cầu. Với quân cứu viện, Trương Bá Nghi đánh bại được quân Chà Và ở Chu Diên. Có thể đoán rằng quân của Bá Nghi tự miền sông Cầu tiến về phía phủ thành để phản công và quân Chà Và phải rút lui về phía sông Thái Bình để ra biển, cho nên Trương Bá Nghi đuổi theo đã đánh giặc đại bại ở Chu Diên. Sử lại chép rằng Triệu Quang Phục quê ở Chu Diên. Đầm Dạ Trạch, nơi mà Quang Phục rút quân về sau khi Lý Bôn thất bại, là ở Khoái Châu. Có thể nói rằng, Quang Phục rút quân về đầm Dạ Trạch là để dựa vào đất quê hương làm căn cứ, cho nên chúng tôi đoán rằng đầm Dạ Trạch cũng là ở trong đất Chu Diên. Như vậy thì huyện Chu Diên bây giờ là gồm cả miền tỉnh Hưng Yên ngày nay nữa.

- *Huyện Long Bình* - Vốn là huyện Vũ Định cũ của quận Vũ Bình. Nhà Tùy bỏ quận mà chỉ đặt huyện Vũ Bình, đến năm Khai Hoàng thứ 18 thì đổi làm huyện Long Bình. Thế là Long Bình tương đương với phần đất thuộc các tỉnh Hà Tây, Hòa Bình, Nam Hà ở miền sông Đáy.

- *Huyện Bình Đạo* - Ở vào khoảng huyện Đông Anh tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay, ở đó có dấu vết của Loa Thành tại làng Cổ Loa.

- *Huyện Giao Chỉ* - Huyện Giao Chỉ đời Tùy có lẽ cũng là huyện Giao Chỉ đầu đời Đường. Đời Đường đặt Tống Châu ở huyện Tống Bình cũ. Đến năm Vũ Đức thứ 5 (622), tách đất Tống Châu đặt hai huyện Giao Chỉ và Hoài Đức lệ vào Giao Châu. Đến năm Thiên Quan thứ 1 (627), dời Giao Chỉ đến châu Nam Từ cũ. Châu Nam Từ gồm đất ba huyện Từ Liêm, Ô Diên, Vũ Lập (*Tân Đường thư*). Huyện Ô Diên đặt tên là do sông Ô Diên là khúc sông Hồng tiếp sang sông Đuống tức khoảng huyện Hoài Đức ngày nay. Như thế thì huyện Giao Chỉ ở vào khoảng phía nam sông Hồng, khoảng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây ngày nay. *Giã Đàm ký* chép trong *Tân Đường thư* nói rằng từ An Nam

đô hộ phủ (Tổng Bình) qua các huyện Giao Chỉ và Thái Bình hơn 200 dặm thì đến Phong Châu. Như thế thì huyện Giao Chỉ đúng là ở về phía tây Hà Nội, trên đường Sơn Tây. Đồi Tuy huyện Giao Chỉ thì hẳn là cũng ở đây.

- *Huyện Gia Ninh* - Có lẽ không khác huyện Gia Ninh ở đời Tần mấy, trên đất Phong Châu đời Đường.

- *Huyện Tân Xương* - Ở đời Lương chúng ta biết rằng Lý Bôn thất bại ở Gia Ninh thì chạy vào hồ Điển Triệt ở huyện Tân Xương. Ở xã Yên Lập, (nay là xã Vạn Xuân) huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc còn có cái đầm, nhân dân địa phương gọi là hồ Điển Triệt. Vậy huyện Tân Xương là tương đương với miền huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

- *Huyện An Nhân* - Trước kia là Lâm Tây, tức ở vào khoảng tỉnh Yên Bái ngày nay.

2. Quận Cửu Chân

- *Huyện Cửu Chân và huyện Di Phong* - Trị sở quận Cửu Chân đời Hán là Tư Phố. Về sau quận trị dời đến Di Phong, tức Cư Phong đời Hán mà chúng ta đã đặt ở miền Đông Sơn, Nông Cống và Thọ Xuân ngày nay. Đến đây thì quận trị đặt ở huyện Cửu Chân là một huyện mới, huyện này là do đất Di Phong tách ra mà đặt. Chúng tôi phát hiện được ở làng Trường Xuân xã Đông Minh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa một cái bia do Lê Cốc là thái thú Cửu Chân ở đời Tùy dựng lên ở trước sinh phần xây ở trong quận (bia này là bia xưa nhất của nước ta, đề niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14). Bên cạnh làng Trường Xuân có làng Đồng Pho (cũng có đền thờ Lê Cốc) mà tập truyền của nhân dân địa phương cho là một trấn thành xưa, hiện nay còn dấu vết ở các đường phố thẳng và ở các giếng xây đá mỗi giếng đá là thuộc một khu của thành. Nhân dân địa phương truyền rằng mỗi căn cứ của Lê Cốc là ở thành này mà Trường Xuân là đất phụ cận. Lê Cốc thường sang chơi, thấy ở đây có đất đẹp nên lập sinh phần và “Bửu an đạo trường” để làm nơi tu tĩnh. Căn cứ vào cái bia ở Trường Xuân vào tập truyền của nhân dân về địa điểm Đồng Pho, chúng tôi đoán rằng địa điểm Đồng Pho là quận trị Cửu Chân, ở trong huyện Cửu Chân của nhà Tùy. Như thế thì có thể nói rằng huyện Cửu Chân đời Tùy là tương đương với miền huyện Đông Sơn và huyện Nông Cống (Đồng Pho và Trường Xuân thuộc huyện Đông Sơn và giáp với địa phận huyện Nông Cống); còn huyện Di Phong thì hẳn là tương đương với miền Thọ Xuân.

- *Huyện Tư Phố* - Có lẽ vẫn là tương đương với miền Thiệu Hóa ở xung quanh địa điểm Dương Xá mà chúng ta đã đoán là nơi quận trị của quận Cửu Chân đời Hán.

- *Huyện Long An* - Vốn là huyện Cao An đời Tấn, huyện Kiến Sơ đời Ngô, đến đời Đường sẽ đổi làm huyện Sùng Bình. *Thái Bình hoàn vũ ký* chép rằng Sùng Bình ở phía đông Ái Châu cách 30 dặm. Nếu trị sở của Ái Châu đời Đường vẫn là trị sở của Cửu Chân đời Tùy thì Long An có thể là ở về miền Hoảng Hóa Quảng Xương ngày nay.

- *Huyện Quân An* - Đến đời Đường sẽ là Quân Ninh. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng huyện Quân Ninh ở phía bắc của châu cách 21 dặm. *Đường thư* chép rằng Khương Công Phụ là người huyện Quân Ninh thuộc Ái Châu, hiện nay có đền thờ Công Phụ tại quê hương là làng Cẩm Chương huyện Yên Định. Quân Ninh có lẽ là tương đương với miền Thiệu Hóa và Yên Định ở giữa sông Mã và sông Chu.

- *Huyện An Thuận* - Vốn là huyện Thường Lạc đời Tấn *Thái Bình hoàn vũ ký* chép rằng huyện thành An Thuận ở về phía đông nam của châu. Như thế thì huyện An Thuận có thể ở vào khoảng Tĩnh Gia ngày nay.

- *Huyện Nhật Nam* - *Thái Bình hoàn vũ ký* chép rằng huyện Nhật Nam ở vào phía đông bắc của quận. Như thế thì có thể là ở về miền Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Hà Trung.

3. Quận Nhật Nam

- *Huyện Cửu Đức* - Chúng ta thấy đời Tấn, huyện Cửu Đức có thể là ở miền Hưng Nguyên Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Đời Lương, Lý Bôn làm quan ở huyện Cửu Đức, sau khởi nghĩa, sai Phạm Tu đem quân đánh quân Lâm Ấp ở huyện Cửu Đức, có lẽ là đánh nhau trên sông Lam. Nhà Lương đổi huyện Cửu Chân làm Đức Châu.

- *Các huyện Hàm Hoan, Phó Dương, Việt Thường* thì đại khái cũng như ở đời Ngô và đời Tấn.

- *Huyện Kim Ninh* - *Phương dư kỷ yếu* nói rằng huyện Kim Ninh ở phía tây - nam Việt Thường, do nhà Lương đặt và sau đặt Minh Châu mà gồm huyện ấy vào. Như thế thì Kim Ninh có thể là tương đương với miền Hương Sơn, Hương Khê.

- *Huyện Giao Cốc* - *Phương dư kỷ yếu* nói rằng ở phía nam huyện Việt Thường, cũng do nhà Lương đặt và sau đặt Minh Châu mà gồm huyện ấy vào. Như thế thì huyện Giao Cốc tương đương với miền Thạch Hà.

- *Huyện An Viễn* - Huyện này nhà Đường sẽ gồm vào huyện Cửu Đức. Như thế thì huyện An Viễn ở gần huyện Cửu Đức trên sông Lam, có lẽ là miền Thanh Chương về phía hữu ngạn sông Lam.

- *Huyện Quang An* - Huyện này trước là huyện Tây An, nhà Đường cũng

sẽ gồm vào huyện Cửu Đức. Có lẽ huyện này tương đương với miền huyện Tương Dương ngày nay, ở phía tây bắc huyện Thanh Chương.

4. Các quận Tỳ Ảnh, Hải Âm, Tượng Lâm

Phương dư kỷ yếu chép rằng: “Nhà Tùy bình Lâm Ấp rồi, lấy đất Tượng Lâm, đất Xung Châu, đất Tỳ Ảnh đặt Đãng Châu, đất Lô Dung đặt Nông Châu. Đến khi nhà Tùy loạn, hai châu Xung và Đãng cùng hai huyện Tây Quyển và Thọ Linh đều bị Lâm Ấp bỏ”. Như thế là nhà Tùy đặt ba châu ấy ở đất Lâm Ấp sau khi Lưu Phương phá được nước ấy, nhưng có lẽ chỉ đặt châu ở miền Bắc Hải Vân. Xung Châu hẳn là miền Thừa Thiên, Nông Châu hẳn là miền Quảng Trị, Đãng Châu hẳn là miền Quảng Bình. Năm Đại Nghiệp thứ 3 nhà Tùy đổi ba châu ấy làm các quận Lâm Ấp, Hải Âm, Tỳ Ảnh. Vị trí các huyện trong mỗi quận hiện nay chưa thể khảo được.

*

* *

(Đường)

Nhà Tùy chiếm lại Giao Châu trong khoảng 15 năm thì bị nhà Đường lật đổ. Nhưng buổi đầu nhà Đường cũng chưa nắm vững ngay được miền Giao Quảng. Sau khi Tùy Dạng đế bị giết thì miền Quảng Châu Ninh Trường Chân lấy đất Uất Lâm và Thủy An (tỉnh Quảng Tây ngày nay) mà theo Tiêu Tiển là người nổi lên xưng Lương Vương ở Ba Lăng, Phùng Áng lấy các đất Thương Ngô, Phiên Ngung, Cao Lương, Châu Nhai (tỉnh Quảng Đông và đảo Hải Nam ngày nay) mà theo Lâm Sĩ Hoảng là người nổi lên xưng hoàng đế ở Kiền Châu. Tiêu Tiển sai Ninh Trường Chân tiến quân toan cướp Giao Châu. Khâu Hòa là thái thú Giao Chỉ và tư pháp thư tá là Cao Sĩ Liêm chống cự đuổi được Trường Chân. Nhưng sau khi nghe tin nhà Tùy đã mất thì Khâu Hòa thần phục Tiêu Tiển. Sau khi nhà Đường dẹp được Tiêu Tiển (năm 622) thì Khâu Hòa mới thần phục nhà Đường. Trong khi ấy thì, thái thú Cửu Chân là Lê Cốc cũng chống cự quân nhà Đường, không chịu thần phục. Sự tích của Lê Cốc cũng không được chép trong chính sử, chúng ta chỉ có thể biết qua một cái bia do chính Lê Cốc dựng còn lại ngày nay⁽¹⁾ và một số thần tích về đền thờ

(1) Bia này chính là do Lê Cốc tức Lê Ngọc dựng ở Bửu an đạo trường mà ông lập ở chỗ mình tự chọn làm sinh phần tại địa phận làng Trường Xuân xã Đông Minh huyện Đông Sơn ngày nay. Cuối bia còn rõ hàng chữ lạc khoản đề “Đại nghiệp thập tứ niên”. Bia ấy chúng tôi phát hiện được ở đền thờ Lê Ngọc tại làng Trường Xuân, đã được Vụ Bảo tồn bảo tàng đem về bày ở Viện Bảo tàng lịch sử. Đó là cái bia xưa nhất của nước ta. Đời Đại Nghiệp chỉ đến năm 13 là hết. Nhưng khi dựng bia này Lê Ngọc chưa biết Dạng đế đã bị giết và nhà Tùy đã đổ nên vẫn còn theo niên hiệu Đại Nghiệp.

tức Lê Cốc cùng đền thờ vợ và các con⁽²⁾. Do cái bia ấy là một tài liệu lịch sử chân xác, chúng ta thấy Lê Cốc quả là một nhân vật lịch sử, cho nên chúng tôi nghĩ rằng nếu trong các thần tích ấy chúng ta gạt bỏ những điều hoang đường đi thì có thể gạn lấy được những sự kiện có tính chất lịch sử chân thật.

Thần tích của đền thờ Lê Cốc là chung cho 4 xã Phù Liễn, Đồng Pho, Vạn Lộc, Hữu Bộc thuộc tổng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, nói rằng Lê Cốc, tự là Ngọc, tổ tiên làm quan đời Tấn ở Trung Quốc được phong hầu, đến đời Lương thì đã trải ba đời đều được phong hầu cả (không thấy nói về đời Trần là thời đất nước ta thoát ly quan hệ với Trung Quốc). Đến đời Tùy thì Lê Cốc được bổ làm tuyên uy tướng quân Nhật Nam thái thú, sang đời Đại Nghiệp thì đổi làm Cửu Chân thái thú. Lê Cốc lấy vợ người Nghệ An (bấy giờ là quận Nhật Nam), sinh được ba con trai và một con gái. Cuối đời Tùy, các hào kiệt nổi lên cát cứ các nơi. Lê Cốc cũng cát cứ ở quận Cửu Chân và bố phòng để giữ gìn bờ cõi. Trong thời gian ấy ông xây dựng thọ uynh (sinh phần), ở trước thọ uynh xây Hoàng tĩnh đài và dựng cái bia nói trên, văn bia là do Nguyễn Nhân Khí làm kiểm hiệu Giao Chỉ quận tân trị Nhật Nam quận thừa soạn để ca tụng sự nghiệp và nhất là đạo học của Lê Cốc. Thần tích nói rằng Lê Cốc giữ tiết với nhà Tùy, không chịu thần phục nhà Đường, đã theo Tiêu Tiển mà chống cự nhà Đường, chia phái các con ra đóng giữ các địa phương mà chống quân nhà Đường. Sau khi nhà Đường diệt Tiêu Tiển thì Lê Cốc lui giữ căn cứ là Cửu Chân mà trấn phủ dân địa phương. Bấy giờ thái thú Giao Chỉ là Khâu Hòa cũng theo Tiêu Tiển mà chống cự nhà Đường và sau khi Tiêu Tiển bị diệt thì Khâu Hòa đã đầu hàng mà được nhà Đường vẫn cho giữ chức thái thú Giao Chỉ như cũ. Sự tích Lê Cốc không nói rằng Lê Cốc đã được nhà Đường đối đãi như thế. Xét thấy Lê Cốc được nhân dân thờ mà Khâu Hòa thì không thấy ở đâu có đền thờ, chúng tôi đoán rằng có thể là buổi đầu nhà Đường chưa trấn áp được Cửu Chân vẫn phải để Lê Cốc đó mà không hỏi đến, rồi mãi sau nhà Đường đặt Giao Châu đại tổng quản phủ một thời gian thì mới dần dần chiếm lại được Cửu Chân. Lê Cốc không chịu đầu hàng nhà Đường cho nên sau khi chết, Lê Cốc cùng vợ và các con đều được nhân dân địa phương thờ làm phúc thần (hiện ở Thanh Hóa, trong suốt hạt Đông Sơn và Nông Cống có đến hơn năm đền thờ Lê Cốc và vợ con).

Sự tích của Lê Cốc phản ánh cái thực tế là ở thời nhà Tùy mạt tại Giao Châu quần hùng đã nổi dậy mà cát cứ các địa phương. Chúng ta có thể do đó mà đoán được rằng ngoài bọn thái thú các quận là người Trung Quốc cát cứ

(1) Bài văn bia sao chép ở cuối đời Lê và những thần tích này chúng tôi đã biểu Thư viện Khoa học trung ương.

như Khâu Hòa thì các hào trưởng người bản địa, hoặc là dòng dõi người Việt như Triệu Quang Phục trước kia, hoặc là dòng dõi người Trung Quốc ở lâu đã hóa thành người Việt như Lý Bôn và Lý Phật Tử trước kia, cũng nhân cơ hội nổi dậy mà tự lập ở địa phương mình. Năm Vũ Đức thứ 5 (622), sau khi Phùng Áng đem đất Nam Việt (miền Quảng Đông) về hàng thì nhà Đường phải đặt Giao Châu đại tổng quản phủ để dùng quân đội mà trấn áp Giao Châu, điều ấy chứng tỏ đất Giao Châu chưa phải là yên ổn. Trong sự tích Lê Cốc có điểm nói rằng ông được bổ thái thú Cửu Chân ở đời Tùy. Từ khi Lưu Phương chinh phục lại Giao Châu cho nhà Tùy (602) đến khi Lê Cốc dựng bia (618) chỉ có 16 năm; thế mà sự tích nói rằng ông lấy vợ người Nghệ An và có ba con trai, khi ấy đều đã được cử đi trấn giữ các địa phương, điều ấy khiến chúng ta phải nghĩ rằng Lê Cốc tuy tổ tiên là người Trung Quốc, nhưng có lẽ là suốt trong đời Trần mà sự tích không nói là dòng họ ông vẫn làm quan với triều đình Trung Quốc, suốt trong thời ấy tiên nhân ông và chính ông đã thoát ly quan hệ với triều đình Trung Quốc mà thành hào trưởng địa phương, hùng cứ một phương, cũng như Lý Phật Tử ở Giao Chỉ chẳng hạn. Chính vì thế nên sau khi nhận chức của nhà Tùy trong một thời gian ngắn, đến khi nhà Tùy đổ nhà Đường lên, ông lại nổi lên mà kháng chiến chống quân nhà Đường, do cuộc kháng chiến trong ấy con trai ông có người tử trận, cả gia đình ông đã được nhân dân quý mến mà thờ làm phúc thần.

*
* *

Sau khi diệt nhà Tùy, nhà Đường sửa lại toàn bộ chế độ hành chính và sự phân chia châu quận. Năm Vũ Đức thứ 5 (622), nhà Đường đặt Giao Châu đại tổng quản phủ để quản lãnh mười châu Giao, Phong, Ái, Tiên, Diên, Tống, Từ, Hiểm, Đạo, Long, tức cả miền Bắc nước ta, từ biên giới Việt - Trung đến Hoàng Sơn.

Năm Điều Lộ thứ 1 (679), đổi Giao Châu đô đốc phủ thành An Nam đô hộ phủ.

Năm Chí Đức thứ 2 (757), đổi làm Trấn Nam đô hộ phủ.

Năm Đại Lịch thứ 1 (766), lại đổi làm An Nam đô hộ phủ.

Năm Hàm Thông thứ 7 (866), thăng An Nam đô hộ làm Tĩnh hải quân tiết độ.

Về các châu quận thì ở đây chúng tôi theo danh sách của *Tân Đường thư* là danh sách mà số châu chúng tôi thấy hợp với số châu thống thuộc vào An

Nam quân nội khi đặt chức An Nam quân nội kinh lược sứ năm Thiên Bảo thứ 10 (751): Giao, Lục, Phong, Trường, Ái, Diễn, Hoan, Phúc Lộc, Chí, Võ, Nga, Võ An (chúng tôi sửa đổi thứ tự, đặt các châu ở miền Bắc Bộ lên trước, rồi đến các châu ở miền Bắc Trung Bộ, cuối cùng là các châu mà đất hiện ở ngoài lãnh thổ nước ta). Chúng ta hãy lần lượt xét từng châu một.

1. An Nam đô hộ phủ, tức là Giao Châu

Vốn là quận trị Giao Chỉ của nhà Tùy, năm Vũ Đức thứ 5 (622) gọi là Giao Châu, trị sở ở huyện Giao Chỉ, năm đầu Bảo Lịch (825) trị sở đổi làm Tống Bình, gồm tám huyện: Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình.

- *Huyện Tống Bình* - Là trị sở của Giao Châu từ năm 825. Chúng tôi đã đặt huyện Tống Bình đời Tùy vào khoảng miền Nam sông Đuống và sông Hồng. *Sử học bị khảo* cho rằng các phủ Hoài Đức, Thường Tín, Thuận Thành, Khoái Châu là đất Tống Bình bấy giờ. Năm Vũ Đức thứ 4 (621), nhà Đường đổi Tống Bình làm Tống Châu, tách đặt thêm hai huyện Hoảng Giáo và Nam Định. Năm thứ 6 đổi gọi Tống Châu làm châu Nam Tống. Năm Trinh Quán thứ 1 (627), bỏ châu Nam Tống mà lấy ba huyện Hoảng Giáo, Hoài Đức và Giao Chỉ cho vào huyện Tống Bình được khôi phục lại, đổi tên huyện Giao Chỉ sang cho châu Nam Từ. Ở đây có vấn đề vị trí của thành Tống Bình là châu trị bấy giờ. Chúng ta đã biết rằng Tống Bình làm quận trị quận Giao Chỉ từ đời nhà Tùy. Từ đời Lương về trước thì quận Giao Chỉ là Long Biên. Thành Long Biên từ đời Ngô (thời Tam Quốc) không còn là thành Long Biên của nhà Hán nữa, nhưng vẫn ở phía bắc sông Đuống. Khi nhà Tùy chiếm lại được Giao Châu thì thành Long Biên vẫn là thủ phủ. Nhưng *Tùy thư* chép rằng quận Giao Chỉ của nhà Tùy là ở Tống Bình. Phải chăng nhà Tùy đã dời thủ phủ từ huyện Long Biên sang huyện Tống Bình ở đời Tùy hai huyện ấy khác nhau. Nếu sự thiên di này là sự thực thì có thể là sự thiên di từ phía bắc sông Đuống đến phía nam sông Hồng. Sách *An Nam kỷ yếu* chép rằng trong đời Mục tông nhà Đường, đô hộ là Lý Nguyên Gia thấy trước cửa phủ trị có nghịch thủy (nước chảy ngược), sợ rằng như thế thì người trong châu sẽ hay làm phản, năm Trường Khánh thứ 4 (824) bèn sai thầy địa lý chọn đất, chọn được đất tốt ở trên sông Tô Lịch, bèn xây thành nhỏ để dời phủ trị đến đó. Pelliot trong bài “Hai hành trình...”⁽¹⁾ cho rằng năm 824 Lý Nguyên Gia bắt đầu xây thành nhỏ ở sông Tô Lịch, tức ở địa điểm Hà Nội ngày nay, rồi năm sau là năm đầu Bảo Lịch nhà Đường mới chính thức dời phủ trị đến đó. Ông

(1) Pelliot, “Deux itinéraires de Chine en Inde” BEFEO, IV.

cho rằng trước khi dời đến địa điểm ấy thuộc huyện Tống Bình thì phủ trị là huyện Giao Chỉ mà ông không biết ở đâu. Đặng Xuân Bảng (*Sử học bị khảo*) thì cũng cho rằng Lý Nguyên Gia xây thành nhỏ trong đời Trường Khánh và đời phủ trị trong đời Bảo Lịch đều là ở địa điểm Hà Nội ngày nay. Nhưng khác với Pelliot, ông cho rằng nhà Tùy dời quận trị Giao Chỉ đến Tống Bình thì không biết là ở chỗ nào và ông cho rằng trước đời Trường Khánh và đời Bảo Lịch thì phủ trị của đô hộ phủ vẫn là ở Long Biên, ở khoảng Quế Dương Võ Giàng, tức La Thành ở các đời Trương Bá Nghi. Triệu Xương và Trương Châu cũng đều ở đó. Ý kiến của H. Maspéro thì khác⁽¹⁾. Ông cho rằng nhà Tùy bắt đầu dời quận trị Giao Chỉ đến Tống Bình rồi sau năm 622, nhà Đường đặt Giao Châu trị sở ở huyện Giao Chỉ và năm 627 - như chúng ta đã biết - đổi tên huyện Giao Chỉ sang cho thành Giao Chỉ cũ của nhà Hán (theo *Cựu Đường thư*), chứ theo *Tân Đường thư* thì lại chuyển tên huyện Giao Chỉ sang cho châu Nam Từ) mà đặt huyện ở đó, còn huyện Giao Chỉ bấy giờ có châu trị thì cho vào huyện Tống Bình được khôi phục lại. Như thế là bấy giờ trị sở của Giao Châu tức của An Nam đô hộ phủ là ở Tống Bình chứ không phải ở huyện Giao Chỉ. Theo *Giã Đàm ký* thì từ phủ trị đi đến Phong Châu phải qua huyện Giao Chỉ, như thế thì thấy rằng huyện Giao Chỉ bấy giờ là ở về phía tây bắc phủ trị là thành Tống Bình. Sách *Thông điển* và sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* là các sách có trước năm 625 cũng cho biết khoảng đường từ phủ trị đến Giao Chỉ. Cho đến năm 825 thì mới có sự di chuyển trị phủ thành do Lý Nguyên Gia (Maspéro chép là Lý Nguyên Hy). Sách *Cựu Đường thư* (q.17) chép rằng năm 825 Lý Nguyên Gia dời đô hộ phủ đến phía bắc sông. Sách *Tân Đường thư* (q. 43 thượng) thì chép rằng năm 825 (năm Bảo Lịch thứ 1) dời trị phủ đến Tống Bình. Việc dời trị phủ đến phía bắc sông và việc dời trị phủ đến Tống Bình ở phía Nam sông do hai sách *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* chép đó không phải là một việc. Maspéro cho rằng sự dời phủ trị đến Tống Bình đó có thể khiến chúng ta suy tưởng rằng phủ trị do Lý Nguyên Gia dời về phía bắc sông Hồng chỉ ở phía bắc một thời gian rồi lại trở về Tống Bình ở phía nam. Sách *Đại la thành chí* do sách *Phương dư kỷ yếu* dẫn đã nói rõ điểm ấy: Năm Bảo Lịch thứ 1, Lý Nguyên Gia xin dời phủ trị đến bờ sông phía bắc và cách ít lâu trở lại chỗ cũ.

Chúng tôi tán thành ý kiến của H. Maspéro cho rằng năm 825 Lý Nguyên Gia dời trị phủ đến phía bắc sông - chúng tôi đoán là dời sang thành Long Biên cũ là phủ trị ở đời Lương ở phía bắc sông Đuống, song chưa rõ chỗ nào - chỉ một thời gian ngắn rồi lại trở về phía nam sông. Nhưng chúng

(1) H. Maspéro, "Le Protectorat général L'Annam sous les Tang", BEFEO, X.

tôi không gạt hẳn cái thuyết của *An Nam kỷ yếu* cho rằng Lý Nguyên Gia sở dĩ xin dời phủ thành là vì thấy ở trước cửa thành có nước chảy ngược, duy chúng tôi tưởng rằng cái việc dời thành bấy giờ là dời đến phía bắc sông Hồng như *Cựu Đường thư* chép chứ không phải là dời đến sông Tô Lịch. Sở dĩ *An Nam kỷ yếu* chép là đến sông Tô Lịch có lẽ là vì thấy - như *Man thư*⁽¹⁾ chép - ở phía tây thành Đô hộ phủ còn có thành cũ sông Tô Lịch (Tô Lịch giang cựu thành). Thục ra thì cái thành trên sông Tô Lịch ấy đã có từ trước.

Theo sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* (q.38) thì năm 767 Trương Bá Nghi bỏ thành cũ mà xây lại thành mới ở phía bắc cách sông Tô Lịch chỉ 200 thước. Thành cũ sông Tô Lịch chép trong *Man thư* chính là thành ấy. Bấy giờ sông Tô Lịch còn là một con sông lớn, chảy vào hồ Tây bấy giờ còn là một khúc của sông Hồng, ở chỗ gọi là Hồ Khẩu ngày nay. Thành của Trương Bá Nghi đó có lẽ là ở vào khoảng giữa sông Tô Lịch và hồ Tây hiện tại. Sông Tô Lịch không phải là một nhánh từ nguồn chảy xuống sông Hồng mà là một nhánh từ sông Hồng phân ra cho nên nước chảy từ sông Hồng về sông Tô Lịch⁽²⁾. Thành của Trương Bá Nghi bấy giờ tất phải là ngoảnh mặt về Bắc ra phía cửa sông Tô Lịch ở chỗ Hồ Khẩu⁽³⁾, cho nên mới có hiện tượng nước chảy ngược ở trước mặt thành. Lý Nguyên Gia tin phong thủy thấy hiện tượng ấy cho là không lợi cho nên mới xin dời thành sang phía bắc sông Hồng (có thể là vào địa điểm thành Long Biên cũ). Có lẽ vì thấy bất tiện cho nên chỉ mấy tháng sau nhà Đường lại quyết định rời phủ trị trở về Tống Bình ở phía nam sông. Bấy giờ thành mới có lẽ làm về phía đông thành cũ gần với sông Hồng ngày nay hơn - như thế cũng có thể tránh được cái hiện tượng nước chảy ngược ở trước mặt thành. Chính đó là phủ thành đô hộ mà mấy chục năm sau quân Nam Chiếu tấn công.

Theo H. Maspéro - căn cứ vào *Man thư* - thì năm 863, khi quân Nam Chiếu xâm lược nước ta, ở khoảng Hà Nội ngày nay có đến ba thành: thành thứ nhất là thành Đô hộ phủ, do quân nhà Đường cố thủ đến cùng; thành thứ hai là thành cũ trên sông Tô Lịch, do quân Hà Nam chiếm đóng, thành thứ ba là Tử Thành do quân Nam Chiếu chiếm đóng (*Man thư*, q. 4 và *Tư trị thông giám*, q. 260). Thành Đô hộ phủ ở phía đông thành cũ Tô Lịch, vì khi quân

(1) *Man thư*, tác giả là thuộc viên của Thái Tập là kinh lược sứ ở An Nam đô hộ phủ tự trị trong cuộc xâm lược của người Nam Chiếu.

(2) Sách *Thiên uyển tập anh* chép truyện Từ Đạo Hạnh thử phép ném một cái gậy xuống sông Tô Lịch ở cầu Yên Quyết (tức cổng Cót) thì thấy cái gậy trôi ngược dòng về phía cầu Tây Dương (tức Cầu Giấy), điều ấy chứng tỏ rằng nước sông Tô Lịch chảy từ sông Hồng vào, cho nên khi cái gậy trôi từ cổng Cót về Cầu Giấy mới gọi là trôi ngược.

(3) Phủ thành Đô hộ châu về phía bắc, nhìn về kinh đô nhà Đường, chứ không phải như thành Thăng Long là kinh đô nước độc lập ngoảnh mặt về Nam.

Đường cùng thế quyết định phá vây để thoát thì *Man thư* chép rằng họ xông ra bờ sông ở phía đông thành, và khi ra đến sông thấy không có thuyền thì họ lại vào “La thành ở phía Đông”. Về sau Cao Biền xây Đại La thành cũng là xây đắp thêm ở địa điểm ấy thôi.

- Huyện Nam Định - Vốn lệ thuộc vào Tống Châu, năm Vũ Đức thứ 4 (621) tách huyện Tống Bình mà đặt. Năm thứ 5 lệ vào Giao Châu. Năm Đại Lãnh thứ 5 (770) thì bỏ. Đến năm Trinh Nguyên thứ 5 (789) lại đặt huyện Nam Định. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng Nam Định có sông Tô Lịch, có núi Đông Cứu, có núi Phù Thạch (*Giao châu ký* nói rằng núi ấy nổi giữa biển, cao vài chục trượng). Cứ thế thì huyện Nam Định là huyện rất rộng, gồm cả miền đất từ phía nam sông Hồng và sông Đuống cho đến biển. Nhưng sông Tô Lịch với miền Hà Nội đã là thuộc huyện Tống Bình mà miền Hải Dương và Hưng Yên lại là thuộc vào huyện Chu Diên thì có lẽ Nam Định chỉ còn là phần đất tỉnh Bắc Ninh ở phía nam sông Đuống thôi. *Phương dư ký yếu* cho rằng huyện thành Nam Định ở phía đông bắc phủ thành. Cứ xem năm Hàm Thông thứ 4 (863) Cao Biền tiến quân từ Hải Môn ở gần Khâm Châu tỉnh Quảng Đông đến Nam Định rồi đánh quân Nam Chiếu ở Phong Châu thì thấy Nam Định phải ở trên đường tiến quân của Cao Biền từ sông Bạch Đằng qua sông Lục Đầu vào sông Đuống để ngược dòng sông mà đến Phong Châu. Nếu đất phía nam sông Đuống thuộc về Nam Định như chúng ta đã biết thì huyện Nam Định mà Cao Biền đi qua có thể là ở khoảng sông Lục Đầu. (*Cửu Đường thư* lại chép rằng năm 627 dời tên huyện Giao Chỉ sang cho thành Giao Chỉ cũ của nhà Hán và chép rằng huyện Giao Chỉ là đất thuộc huyện Liên Lô nhà Hán, như thế thì đất huyện Thuận Thành tức đất Liên Lô cũ có núi Đông Cứu không thể thuộc về Nam Định được. Nhưng chúng tôi cho rằng *Cửu Đường thư* chép thế là sai và chúng tôi theo *Tân Đường thư* mà cho rằng tên huyện Giao Chỉ lúc bấy giờ chuyển sang cho châu Nam Từ cũ).

- *Huyện Thái Bình* - Vốn là huyện Long Bình, năm Vũ Đức thứ 4 (621) lấy huyện làm Long Châu, đặt hai huyện Nghĩa Liêm và Phong Khê gồm vào, châu trị là Nghĩa Liêm. Năm thứ 6 gọi là châu Nam Long. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ châu, bỏ huyện Nghĩa Liêm, lấy huyện Phong Khê lệ vào Phong Châu, đem huyện Long Bình thuộc vào An Nam Đô hộ phủ. Năm Thiên Thiên thứ 1 (712) đổi tên làm Thái Bình. *Giã Đàm ký* nói từ An Nam đến Phong Châu phải trải qua Giao Chỉ và Thái Bình. Chúng ta đã đặt Giao Chỉ ở hữu ngạn sông Hồng ở khoảng huyện Đan Phượng thì Thái Bình phải là ở phía trên. Theo sử nước ta, Lý Bôn làm giám quân ở Cửu Đức, về Thái Bình rồi khởi nghĩa; Dương Tam Kha sai Ngô Xương Ngập đi đánh Thái Bình,

Xương Ngập đi đến huyện Từ Liêm thì trở về đánh úp Tam Kha; Ngô Xương Văn đánh hai thôn Đường Nguyễn ở Thái Bình này, chúng tôi đoán là ở khoảng các huyện Quốc Oai, Phúc Thọ ngày nay.

- *Huyện Giao Chỉ* - Đầu đời Đường, năm 622 tách đất Tống Châu đặt hai huyện Giao Chỉ và Hoài Đức. Năm 627 lấy ba huyện Hoằng Giáo, Hoài Đức và Giao Chỉ cho gồm vào huyện Tống Bình và đổi tên huyện Giao Chỉ sang cho châu Nam Từ. Chúng ta có thể đặt huyện Giao Chỉ mới ở đời Đường (châu Nam Từ cũ) ở phía tây bắc Hà Nội, vào khoảng huyện Đan Phượng.

- *Huyện Chu Diên* - Chúng ta đã biết Chu Diên đời Lương đời Tùy là ở khoảng giữa sông Thái Bình và sông Hồng. *Cựu Đường thư* chép rằng từ phủ trị về phía đông đến cửa sông Tiểu Hoàng giang ở địa giới huyện Chu Diên, đường thủy là 500 dặm. Xem thế thì huyện Chu Diên là ở về phía Đông, liên lạc với phủ trị bằng đường thủy, tức là ở miền Hải Dương là phải.

Đầu đời Đường, năm Vũ Đức thứ 4, đặt Diên Châu và đặt hai huyện Cao Lăng và An Định. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ châu, bỏ Cao Lăng và An Định để gồm làm huyện Chu Diên. Diên Châu hay huyện Chu Diên có lẽ cũng không khác huyện Chu Diên đời Tùy. *Nhất thống chí* (Hưng Yên) chép rằng huyện Tiên Lữ về đời Đường là huyện Cao Lăng thuộc Diên Châu. Như thế thì Diên Châu hay huyện Chu Diên đời Đường, có thể huyện Chu Diên đời Tùy cũng thế, gồm cả đất Tiên Lữ ở tả ngạn sông Hồng, như thế thì cũng không khác gì Chu Diên đời Lương.

- *Huyện Long Biên* - Năm Vũ Đức thứ 4 (621) đặt Long Châu ở huyện Long Biên nhà Tùy với hai huyện Vũ Ninh và Bình Lạc. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ châu và hai huyện Vũ Ninh, Bình Lạc mà đặt huyện Long Biên cho lệ vào Tiên Châu. Sau bỏ Tiên Châu, cho các huyện cũ ấy thuộc về Long Biên. Chúng ta đã biết Vũ Ninh đời Ngô đời Tấn là ở miền Quế Dương Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh; Tiên Châu lại có núi Tiên Du hoặc núi Tiên Tích, tức là núi Lạn Kha. Như thế thì Long Biên đời Đường cũng có lẽ là gồm miền Tiên Du từ Sơn như Long Biên đời Tấn, có lẽ cũng lấn sang cả đất Quế Dương Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh là đất Long Biên đời Hán nữa.

- *Huyện Bình Đạo* - Chúng ta đã biết Bình Đạo đời Tùy là ở vào khoảng huyện Đông Anh ngày nay. Năm Vũ Đức thứ 4 đặt Đạo Châu lãnh làm ba huyện Bình Đạo, Xương Quốc và Vũ Bình. Năm thứ 6 đổi làm châu Nam Đạo, lại đổi làm Tiên Châu. Năm Trinh Quán thứ 10 (636) bỏ Tiên Châu, lấy huyện Xương Quốc gồm vào huyện Bình Đạo cho lệ vào Giao Châu.

- *Huyện Vũ Bình* - Cũng là đất huyện Long Bình đời Tùy, năm Vũ Đức thứ 4 đổi làm Vũ Bình, vốn lệ vào Đạo Châu. *Cựu Đường thư* chép rằng vốn

là đất Phong Khê đời Hán. Có thể là tương đương với miền các huyện tỉnh Hà Tây ở phía tây sông Đáy.

2. Lục Châu Ngọc Sơn quận

Đời Lương là Hoàng Châu Ninh Hải quận. Đời Tùy là huyện Ngọc Sơn quận Ninh Việt. Năm Vũ Đức thứ 5 (622) lấy các huyện An Hải và Ngọc Sơn của quận Ninh Việt mà đặt Ngọc Châu. Năm Trinh Quán thứ 2 (628) bỏ châu, đem các huyện lệ vào Khâm Châu. Năm Thượng Nguyên thứ 2 (675) đặt trở lại châu, đổi làm Lục Châu, vì đất của châu sát với núi. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Ngọc Sơn. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) trở lại làm Lục Châu. Sách *Văn đài loại ngữ* nói rằng Lục Châu Ngọc Sơn quận hẳn là trấn Yên Quảng ngày sau.

- *Huyện Ô Lô* - Ở về Khâm Châu tỉnh Quảng Đông ngày nay, ở hải đảo, tại miền Lô Châu.

- *Huyện Hoa Thanh* - Vốn là huyện Ngọc Sơn, có Ngọc Sơn môn tức là Mũi Ngọc. Có lẽ là tương đương với miền Hải Ninh ngày sau.

- *Huyện Ninh Hải* - Vốn là huyện Hải An nhà Tùy. Năm Vũ Đức thứ 4 (631) đặt huyện Hải Bình. Năm Trinh Quán thứ 12 (638) bỏ. Năm Chí Đức thứ 2 (757) đổi tên làm Ninh Hải làm trị sở của Lục Châu. Sách *Nhất thống chí* nói rằng Liêm Châu phủ là huyện Ninh Hải.

Có thể là Lục Châu chiếm một phần phía nam Khâm Châu với dải đất dọc biển của tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Còn miền núi của Quảng Ninh thì có lẽ bây giờ là thuộc các châu ky my.

3. Phong Châu Thừa Hóa quận

Nhà Ngô chia quận Giao Chỉ và đặt quận Tân Hưng ở đó. Nhà Tấn đổi làm Tân Xương. Nhà Trần đổi làm Hưng Châu. Tùy Dạng đế bỏ mà gồm vào Giao Chỉ. Năm Vũ Đức thứ 4 (621) nhà Đường đặt trở lại Phong Châu gồm sáu huyện: Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân, Trúc Lạc, Thạch Đê, Phong Khê. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ hai huyện Thạch Đê và Phong Khê cho vào Gia Ninh, bỏ huyện Trúc Lạc cho gồm vào Tân Xương. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Thừa Hóa. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) lại đổi làm Phong Châu. Có lẽ Phong Châu gồm miền đất ở xung quanh ngã ba Bạch Hạc, phần dưới của các thung lũng sông Chảy, sông Thao và sông Đà.

- *Huyện Gia Ninh* - Năm Vũ Đức thứ 4 (621) đặt 4 huyện Tân Xương, An Nhân, Trúc Lạc, Thạch Đê. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ Thạch Đê và Phong Khê cho gồm vào Gia Định, sau lại bỏ An Nhân. *Cựu Đường thư* chép

rằng từ phủ trị về phía tây bắc cách cửa sông Luận Giang huyện Gia Ninh, đường thủy là 150 dặm. Như thế thì huyện Gia Ninh đời Đường phải là ở vào khoảng Tây Nam tỉnh Vĩnh Phú, bao gồm miền Việt Trì.

- *Huyện Thừa Hóa* - Theo *Thái Bình hoàn vũ ký* và *Nguyên Hòa quận huyện chí* thì huyện này ở phía tây bắc của châu, tức là về phía tỉnh Phú Thọ ngày nay.

- *Huyện Tân Xương* - Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ huyện Trúc Lạc cho gồm vào đây. Tân Xương ở đất Vĩnh Phúc ngày nay; trong huyện có hồ Điển Triệt, hiện nay ở địa phận huyện Lập Thạch.

- *Huyện Tùng Sơn* - Đặt sau đời Nguyên Hòa, chưa rõ vào khoảng nào.

- *Huyện Châu Lục* - Đặt sau đời Nguyên Hòa, cũng chưa rõ vào khoảng nào.

4. Trường Châu Văn Dương quận

Nhà Đường đặt, không rõ vào năm tháng nào. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Văn Dương. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) đổi làm Trường Châu. *Cựu Đường thư* nói đất đai và phong tục giống Cửu Chân. Thời Tiền Lê khi nhà Tống sai Tống Cảo sang sứ, đem chế sắc phong cho Lê Hoàn. Lê Hoàn sai đem thủy binh đến đón ở Thái Bình quán tại Khâm Châu. Tống Cảo đi đường biển, nửa tháng 8 đến sông Bạch Đằng, thừa nước triều lên mà vào cửa, tháng 9 đến trạm Nại Ninh thuộc Trường Châu, đến gần kinh đô (Hoa Lư) thì Lê Hoàn ra đón ở ngoài thành. Xem thế thì thấy Trường Châu là ở về Ninh Bình. Thổ địa, phong tục của Trường Châu giống Cửu Chân, điều ấy rất đúng với tình hình Ninh Bình, đời Hán huyện Vô Công của quận Cửu Chân, đời Lê là trấn Thanh Hoa ngoại.

5. Ái Châu Cửu Chân quận

Là quận Cửu Chân đời Tùy. Năm Vũ Đức thứ 5 (622) đặt Ái Châu, lĩnh bốn huyện: Cửu Chân, Tùng Nguyên, Dương Sơn, An Thuận. Lại đặt ở biên giới Cửu Chân bảy châu khác là Tích, Thuận, Vĩnh, Tư, Tiền, Chân, Sơn. Đổi Vĩnh Châu làm Đô Châu. Năm thứ 9 đổi Tích Châu làm châu Nam Lãng. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) bỏ Đô Châu cho gồm vào Tiền Châu; bỏ hai châu Chân và Tư cho gồm vào Nam Lãng; lại bỏ An Châu lấy huyện Long An, bỏ Sơn Châu lấy huyện Kiến Sơ. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi Ái Châu làm quận Cửu Chân. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) trở lại làm Ái Châu.

- *Huyện Cửu Chân* - Năm Vũ Đức thứ 5 (có lẽ là tách đặt) ba huyện Tùng Nguyên, Dương Sơn, An Thuận. Năm Trinh Nguyên thứ 1 bỏ Dương Sơn và

An Thuận. Năm thứ 9 bỏ Tùng Nguyên. Có vàng, có khánh đá. Chúng ta đã biết huyện Cửu Chân nhà Tùy là miền các huyện Đông Sơn, Nông Cống. Núi Nhồi, tức núi An Hoạch, có đá xanh làm khánh rất tốt là thuộc huyện Đông Sơn ngày nay.

- *Huyện An Thuận* - Huyện cũ nhà Tùy. Năm Vũ Đức thứ 5 đặt Thuận Chân, lại chia đặt ba huyện Đông Hà, Kiến Xương, Biên Hà. Năm Trinh Quán thứ 1 bỏ ba huyện cho gộp vào An Thuận. An Thuận tương đương với miền Tĩnh Gia ngày nay.

- *Huyện Sùng Bình* - Vốn là Long An. Năm Vũ Đức thứ 5 đặt An Châu cùng ba huyện Giáo Sơn, Kiến Đạo, Đô Ác. Lại đặt Sơn Châu cùng năm huyện Cương Sơn, Chân Nhuận, Cổ An, Kiến Sơ. Năm Trinh Quán thứ 1 bỏ An Châu, bỏ các huyện Giáo Sơn, Kiến Đạo, Đô Ác, gộp vào Long An cho thuộc về Ái Châu. Lại bỏ Sơn Châu, bỏ các huyện Cương Sơn, Chân Nhuận, Cổ An, Tây An, gộp vào Kiến Sơ cho thuộc về Ái Châu. Năm Tiên Thiên thứ 1 (712) đổi Long An làm Sùng An. Năm Chí Đức thứ 2 (757) đổi làm Sùng Bình. Huyện Sùng Bình có thể là tương đương với miền Quảng Xương.

- *Huyện Quân Ninh* - Vốn là Quân An. Năm Vũ Đức thứ 5 lấy huyện đặt Vĩnh Châu. Năm thứ 7 gọi là Đô Châu. Năm Trinh Quán thứ 1 bỏ châu cho vào châu Nam Lãng. Năm Chí Đức thứ 2 đổi làm Quân Ninh. Tương đương với huyện Yên Định ngày nay.

- *Huyện Nhật Nam* - Huyện đời Tùy. Tương đương với các huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Hà Trung ngày nay.

- *Huyện Trường Lâm* - Vốn là huyện Vô Biên đời Hán.

6. Diễn Châu Long Trì quận

Vốn là quận Trung Nghĩa. Lại gọi là quận Diễn Thủy. Trong đời Trinh Quán bỏ. Năm Quảng Đức thứ 2 (764) tách ở Hoan Châu ra đặt lại, tức là đất huyện Hàm Hoan đời Ngô, đời Tấn. Có lẽ là tương đương với miền Bắc tỉnh Nghệ An ngày nay, khoảng các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu.

7. Hoan Châu Nhật Nam quận

Là quận Nhật Nam đời Tùy. Năm Vũ Đức thứ 5 (622) đặt Nam Đức châu tổng quản phủ, lãnh tám châu Đức, Minh, Trí, Hoan, Lâm, Nguyên, Cảnh, Hải. Châu Nam Đức lãnh sáu huyện. Năm Vũ Đức thứ 8 đổi làm Đức Châu. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) đổi làm Hoan Châu, lấy Hoan Châu cũ làm Diễn Châu. Năm thứ 2 đặt Hoan Châu đô đốc phủ, lãnh tám châu Hoan, Diễn,

Minh, Trí, Lâm, Nguyên, Cảnh, Hải. Năm thứ 12 bỏ ba châu Minh, Nguyên, Hải. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Nhật Nam. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) trở lại làm Hoan Châu.

- *Huyện Cửu Đức* - Vốn là quận của nhà Ngô, nhà Tấn, nhà Tống. Nhà Tùy bỏ quận làm huyện, nay là huyện đứng đầu Hoan Châu. H. Maspéro trong bài Bàn về biên giới Việt Nam và Cao Miên⁽¹⁾ cho rằng trị sở Hoan Châu bấy giờ là ở khoảng làng Nhạn Tháp huyện Nam Đường (tức Nam Đàn) và đặt Hoan Châu ở trên sông Lam. Chúng tôi thấy rằng đặt trị sở của Hoan Châu, tức huyện Cửu Đức ở trên sông Lam thì có lý. Nhưng huyện Cửu Đức vốn là quận ở đời Ngô, đời Tấn, đời Tống, lại là huyện đứng đầu của Hoan Châu, phải ở vào miền trung tâm của lưu vực sông Lam, tức là miền xung quanh Lam Thành thuộc huyện Hưng Nguyên ngày nay, địa điểm ấy ở ngay gần ngã ba sông La, có thể chi phối cả miền sông Lam và sông La là đất Hoan Châu bấy giờ. Có khả năng là trị sở Hoan Châu ở khoảng núi Lam Thành, tức Rú Thành, đó sẽ là trị sở của phủ Nghệ An ở thời Trần Lê.

- *Huyện Phó Dương* - Huyện của nhà Tấn, nhà Tống, nhà Tùy. Chúng ta đã đoán Phó Dương là tương đương với miền các huyện Nghi Lộc, Nghi Xuân.

- *Huyện Việt Thường* - Huyện đặt từ thời Tống ở miền Hà Tĩnh ngày nay. Chúng tôi đã đặt huyện Việt Thường đời Tùy ở miền Đức Thọ. Năm Vũ Đức thứ 5 đặt Minh Châu ở huyện ấy, chia làm ba huyện Vạn An, Minh Hoảng và Minh Định. Lại lấy hai huyện Văn Cốc và Kim Ninh của quận Nhật Nam mà đặt Tri Châu lãnh bốn huyện: Văn Cốc, Kim Ninh, Tân Trán (*Cựu Đường thư* chép là Tân Tiên). Chà Viên (*Cựu Đường thư* chép là Khuyết Viên). Năm Trinh Quán thứ 1 đổi làm Châu Nam Tri bỏ Tân Trán và Chà Viên. Năm 13 bỏ Minh Châu, bỏ Vạn An, Minh Hoảng và Minh Định cho gồm vào Việt Thường, lấy Việt Thường cho thuộc Hoan Châu.

- *Huyện Hoài Hoan* - Vốn là Hàm Hoan. Năm Vũ Đức thứ 5 đặt Hoan Châu lãnh bốn huyện An Nhân, Phù Diễn, Trương Ảnh, Tây Nguyên, trị sở ở huyện An Nhân. Năm Trinh Quán thứ 1 (627) đổi tên làm Diễn Châu, năm thứ 13 (639) bỏ Trương Ảnh. Năm thứ 16 bỏ châu, bỏ An Nhân, Phù Diễn, Tây Nguyên, lấy Hàm Hoan thuộc về Hoan Châu. Sau đổi Hoài Hoan. Huyện Hoài Hoan đời Đường cũng là ở trong lưu vực sông Lam. Miền hạ lưu sông Lam đó là huyện Cửu Đức thì huyện Hoài Hoan có lẽ là ở trong lưu vực sông Lam khoảng các huyện Nam Đàn, Anh Sơn ngày nay là đất của Hoan Châu đời Trần sau này.

* H. Maspéro, “Lafonticre de L’Annam et du Cambodge”, BEFEO, XVIII.

8. Phúc Lộc châu Đường Lâm quận

Cựu Đường thư chép rằng đất đai phong tục giống Cửu Chân, sau bị người Lão chưa quy phục chiếm cứ. Năm Long Sóc thứ 3 (663) thứ sử Tri Châu là Tạ Pháp thành chiêu dụ phủ ủy người Lão ở Côn Minh và Bắc Lân. Năm Tống Chương thứ 2 (669) đặt châu Phúc Lộc ở đất châu Đường Lâm cũ để xử trí họ. Năm Thiên Bảo thứ 1 (742) đổi làm quận Phúc Lộc. Năm Chí Đức thứ 2 (757) đổi làm quận Đường Lâm. Năm Càn Nguyên thứ 1 (758) trở lại làm châu Phúc Lộc, gồm ba huyện: Nhu Viễn (trước năm Chí Đức thứ 2 là An Viễn), Đường Lâm (đầu đời Đường lấy hai huyện Đường Lâm và An Viễn đặt làm châu Đường Lâm, sau châu huyện đều bỏ để đổi làm huyện Đường Lâm) và Phúc Lộc.

Ở đây tác giả *Cựu Đường thư* lộn Trí Châu ở miền Quảng Tây với Trí Châu ở miền Nghệ Tĩnh. Nhà Đường đổi châu ky my Đường Lâm làm châu Phúc Lộc. Là châu ky my thì nhân dân ở đây cũng là người Lão, nhưng không phải là người Lão ở Côn Minh và Bắc Lân thuộc đất Vân Nam.

Theo *Giã Đàm ký* thì từ Hoan Châu đi về phía Đông, hai ngày đến huyện Nhu Viễn châu Đường Lâm. Địa thế huyện Nhu Viễn và châu Đường Lâm như thế phải là ở miền Hoành Sơn. Châu Phúc Lộc phải ở về miền thượng du phía tây Hà Tĩnh. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói từ Hoan Châu đi về phía đông theo dọc biển đến châu Phúc Lộc là 102 dặm. Có thể là châu Phúc Lộc gồm cả miền Nam Hà Tĩnh và miền Quy Hợp Ngọc Ma ở phía tây Hoành Sơn.

9. Thang Châu Thang Tuyên quận

Gồm ba huyện: Thang Tuyên, Lục Thủy, La Thiều. *Thái Bình hoàn vũ ký* chép trị sở của châu là huyện Thang Tuyên. *Phương dư ký yếu* nói rằng Thang Tuyên ở gần Ung Châu, tức Nam Ninh tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) ngày nay.

10. Chi Châu Hàn Thành quận

Do nhà Đường đặt, gồm bảy huyện: Hàn Thành, Phú Xuyên, Bình Tây, Lạc Quang, Lạc Diêm, Đa Vân, Tư Long. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng trị sở của châu là huyện Hàn Thành, đất đai giống Giao Châu, rất xa và độc. Nay có huyện cũ Hàn Thành ở phủ Khánh Viễn tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Chi Châu đời Đường là ở miền ấy.

11. Võ Nga châu Võ Nga quận

Do nhà Đường đặt, gồm bảy huyện: Võ Nga, Như Mã, Võ Nghĩa, Võ Di,

Võ Duyên, Võ Lao, Lương Sơn. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng trị sở của châu ở huyện Võ Nga, đất đai giống với An Nam. Nay phủ Khánh Viễn tỉnh Quảng Tây có huyện Võ Lục, có lẽ là huyện Võ Nga xưa. Như thế thì châu Võ Nga lại cũng ở miền phủ Khánh Viễn tỉnh Quảng Tây. *Phương dư ký yếu* nói rằng Võ Nga là phủ Thăng Hoa thuộc đất tỉnh Quảng Nam nước ta ngày nay thì nhất định không đúng.

12. Võ An châu Võ Khúc quận

Gồm hai huyện: Võ An và Lâm Giang. *Thái Bình hoàn vũ ký* nói rằng từ Lục Châu đến phía tây cách 370 dặm thì đến địa giới Võ An. *Sử học bị khảo* cho rằng châu Võ An là ở vào khoảng phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc)⁽¹⁾.

13. Các châu ky my

Ngoài 12 châu ở phía bắc Hoàn Sơn thì ở phía nam Hoàn Sơn nhà Đường còn đặt Lâm Châu và Ảnh Châu. Ở thế kỷ VIII nước Lâm Ấp nhà Đường phải dụng binh ở miền Tây Vực đã dần dần chiếm lại hết đất Nhật Nam cũ, cho nên sách *Cựu Đường thư* chép rằng Lâm Ấp nước rộng có vài nghìn dặm, phía bắc giáp với Hoan Châu.

Năm Trinh Quán thứ 2 (628) nhà Đường đặt châu Nam Ảnh, gửi trị sở ở địa giới phía nam Hoan Châu; năm thứ 8 đổi làm Ảnh Châu. Năm Trinh Quán thứ 9, sau khi buộc nước Lâm Ấp thuần phục, nhà Đường lại đặt Lâm Châu, cũng gửi trị sở ở phía nam Hoan Châu. Các châu Ảnh và Lâm hẳn là đặt ngu ở địa giới huyện Việt Thường.

Đối với những bộ lạc ở miền biên giới xa xôi, nhà Đường không đặt châu quận để thống trị trực tiếp được thì đặt những phủ, châu ky my, để cho các tù trưởng cũ vẫn giữ bộ lạc của họ mà chịu quyền quản lãnh của các đô đốc đô hộ ở biên giới. Lệ vào An Nam đô hộ phủ thì có 40 châu ky my, đại khái là ở đất thượng du miền Bắc và miền Đông Bắc nước ta, như châu Quy Hóa, châu Cam Đường, châu Lâm Tây ở các miền Yên Bái, Lào Cai và thượng du sông Đà, châu Bình Nguyên ở miền Hà Giang (châu Bình Nguyên ở thượng lưu sông Lô), châu Vũ Định, châu Đô Kim ở miền Tuyên Quang, châu Tư Lăng, Lộc Châu, Lạng Châu ở miền Lạng Sơn.

Những châu ky my thuộc An Nam đô hộ phủ ở miền Bắc và miền Đông

(1) Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (Địa lý chí) của Phan Huy Chú cho Chí Châu là miền Hưng Hóa, Thang Châu là miền Tuyên Quang, Võ Nga châu là miền Thái Nguyên, Võ An châu là miền Yên Bái tức Quảng Yên, không rõ ông căn cứ vào đâu. Sách *Cương mục* thì cho rằng châu Phúc Lộc là ở đất Thanh Hóa.

Bắc áy đại khái là đất sinh tụ của hậu duệ người Âu, tức Tây Âu. Ở đời Đường, những người Man Di sinh tụ ở khoảng Lương Quảng, tức là ở những miền mà ngày xưa người Tây Âu và người Nam Việt ở, thì người Trung Quốc gọi là người Man Lão, đặc biệt có hai nhóm quan trọng, một là nhóm Lão Nam Bình ở miền Quảng Đông, hai là nhóm Man Tây Nguyên ở miền Quảng Tây. Về người Lão Nam Bình thì *Tân Đường thư* (q. 222 hạ) chép rằng: “Người ta ở nhà gác, trèo thang mà lên, gọi là lan can. Đàn bà thì dùng hai mảnh vải ngang khoét lỗ ở giữa mà luồn đầu vào, gọi là thông quần. Tóc thì bới lại để thông xuống đằng sau. Dùng ống đồng ba tác mà xuyên lỗ tai; người sang thì trang sức bằng châu ngọc. Tục trọng đàn bà, khinh đàn ông. Đàn bà phụ trách công việc. Phép hôn nhân thì đàn bà đem cửa đi cầu đàn ông trước. Người nghèo không lấy chồng được thì bán mình làm tỳ. Đàn ông cài áo về bên tả, để đầu trần, đi chân không. Vua là họ Chu, hiệu là Kiếm Lê Vương. Năm Trinh Quán thứ 3 sai sứ quy phụ, (nhà Đường) lấy đất cho lệ vào Du Châu. Có người Lão đầu bay... Họ Ninh đời đời làm thủ lĩnh ở Nam Bình. Cuối đời Trần, lấy thủ lĩnh là họ Mạnh Lực là thái thú quận Ninh Việt...”.

Về người Man Tây Nguyên thì *Tân Đường thư* chép rằng: “Người Man Tây Nguyên miền Quảng Châu và Dung Châu, ở phía tây miền Ung Châu và Qué Châu. Có họ Ninh kế tập nhau làm hào trưởng, lại có họ Hoàng ở động Hoàng Đặng lệ theo họ Ninh. Đất của họ tiếp giáp với Nam Chiếu ở phía Tây. Đầu đời Thiên Bảo thì họ Hoàng mạnh, liên kết với họ Vi, họ Chu, họ Nùng để làm giặc, cướp chiếm hơn mười châu. Họ Vi, họ Chu lấy làm nhục, không chịu phụ theo họ Hoàng, đánh đuổi họ Hoàng ra miền bờ biển... Đầu đời Trường Khánh, lấy kinh lược sử lưu hậu Dung quân là Nghiêm Công Tô làm kinh lược sử. Lại dâng biểu xin đánh họ Hoàng. Binh bộ thị lang là Hán Dũ trình bày rằng: Giặc họ Hoàng đều là người Lão, không có thành quách, chỉ dựa thế hiểm của núi sông mà làm ăn, gặp việc gấp thì nhóm họp đóng đồn”.

Cứ những điều ghi chép trên thì có thể thấy rằng người Nam Bình và người Tây Nguyên, về chủng loại không phải xa nhau, người Trung Quốc khi thì gọi họ là Man, khi thì gọi họ là Lão. Theo tên các họ thủ lĩnh mà suy thì có thể nghĩ rằng những người Nùng ở miền Nam Trung Quốc và người Tày ở miền Bắc Việt Nam là hậu duệ của họ, đặc biệt là người Lão Tây Nguyên bấy giờ. Chúng ta có thể đoán rằng cư dân các châu ky my thuộc An Nam đô hộ phủ là tiền nhân của các đồng bào Tày, Nùng ở khu Việt Bắc ngày nay.

Lệ vào Phong Châu đô hộ phủ thì có 18 châu, cư dân là người Thoán Man. Sách *Tân Đường thư* (q. 222 hạ) nói về người Thoán Man như sau: “Từ phía nam hai sông Di Lộc và Thăng Ma đến Bộ Đầu gọi là Đông Thoán. Ở

man... (Đời Huyền Tông) vua Nam Chiếu là Cáp La Phụng khiến Dương Mân Lợi đem binh hiệp bắt đời người Tây Thoán hơn 20 vạn hộ đến thành Vĩnh Xương. Người Đông Thoán vì ngôn ngữ không thông, phần nhiều ở tản mát trong rừng rú, cho nên không bị đời... Giống người Ô man lại chân khời, đời đến đất cũ của người Tây Thoán, lân cận với Phong Châu. Trong đời Trinh Nguyên đặt (Phong Châu) đô đốc phủ lãnh 18 châu ky my. Người Ô man đời đời vẫn thông hôn với người Nam Chiếu. Chúng tộc họ chia làm bảy bộ lạc... Đất nhiều bò ngựa, không có vải lụa. Đàn ông búi tóc, đàn bà xòa tóc. Đều mặc áo bằng da bò dê. Tục chuộng ma thuật: không có lễ lạy quỳ... Ở An Nam có người Man chưa quy phục là bộ lạc Lâm Đổ Phù, trong thời Đại Lịch đặt châu Đức Hòa, có một vạn hộ; lại lấy bộ lạc Phan Quy Quốc mà đặt châu Long Vũ, 1.500 hộ, hạ chiếu cho An Nam tiết độ sứ về.

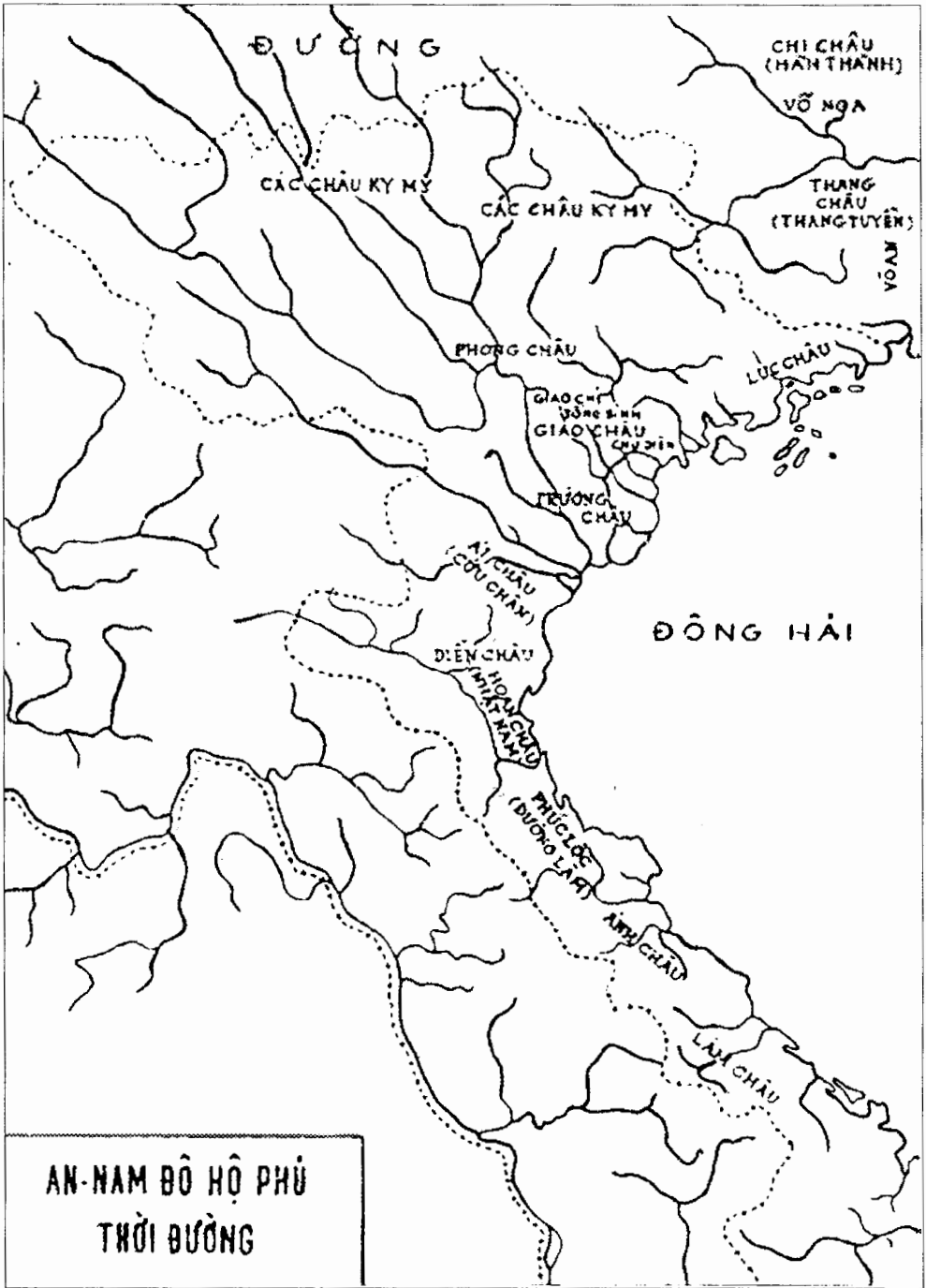
Cứ những điều ghi chép trên chúng tôi cho rằng người Thoán Man, đặc biệt là người Đông Thoán, trong 18 châu ky my ấy, thông hôn với người Nam Chiếu, và do đó cũng thuộc về chủng tộc Thái. Từ đời Đường về sau, sau khi người Nam Chiếu và người Tây Thoán, Đông Thoán bị nhà Đường nhiều lần sai đánh lấn, dưới áp lực của người Hán tộc, họ đã phải di cư, do đó mà những người giống Thái ấy, đặc biệt là những người trong 18 châu ky my lệ thuộc Phong Châu, đã dần dần phải dời xuống miền Nam, vào miền thượng lưu sông Hồng và thượng lưu sông Đà ở nước ta, đặc biệt là vào miền Hưng Hòa thập châu hay miền Mười hai châu Thái (Xíp xỏng châu Thai), tức miền Tây Bắc nước ta ngày nay. Đồng bào Thái ở châu tự trị Thái Mèo nước ta là hậu duệ của những người Thoán Man ở 18 châu ky my ấy.

Giã Đàm ký nói rằng trên đường từ An Nam đến Vân Nam, ở khoảng từ Phong Châu đến châu Cam Đường (hiện nay là Cam Đường địa điểm mỏ apatit thuộc tỉnh Lào Cai) đều là người Lão chưa quy phục. Những người Lão ấy là cùng chủng tộc với người Lão Tây Nguyên. Như thế thì thấy rằng trong 18 châu ky my lệ thuộc với Phong Châu, ở khoảng Bạch Hạc đến Lào Cai ngày nay, thì cư dân cũng là thuộc về ngành Tày chứ không phải là ngành Thái. Nhưng nếu xét lùi lên xa thì người Thái và người Tày cùng người Nùng lại đều là từ một nguồn gốc mà ra, tức là chủng tộc mà người ta thường gọi là Thái, từ thời thượng cổ đã chiếm ở miền Tây Nam Trung Quốc⁽¹⁾.

(1) H. Maspéro, trong bài "Le Protectorat général de L'Annam sous les Tang", BEFEO, X, cũng nghiên cứu về địa lý lịch sử của An Nam đô hộ phủ ở đời Đường và cũng chỉ định vị trí của châu huyện. Chúng tôi đã nghiên cứu vấn đề ấy lại, tựu trung có những chỗ chúng tôi đã kết luận tương tự với H. Maspéro, nhưng cũng có chỗ ý kiến của chúng tôi khác. Để tránh rườm rà, chúng tôi chỉ trình bày ý kiến của chúng tôi mà không nhắc lại ý kiến của H. Maspéro ở từng điểm ấy. Duy về vấn đề vị trí của phủ thành. Đô hộ có sự đối chiếu của những ý kiến khác nhau mà trong ấy có chỗ chúng tôi tán thành ý kiến của H. Maspéro thì chúng tôi đã đặc biệt nêu lên.

*
* *

Theo tình hình châu huyện của An Nam đô hộ phủ của nhà Đường như trên thì chúng ta thấy rằng phạm vi thống trị của Đô hộ phủ mà phủ thành là địa điểm ở Hà Nội ngày nay rộng hơn phạm vi của Giao Châu ở thời Tam Quốc và thời Nam Bắc triều. Nếu không kể các châu ky my ở miền bắc và miền đông bắc lệ thuộc An Nam đô hộ phủ và các châu ky my ở miền Tây bắc lệ thuộc Phong Châu, chỉ kể những châu trực thuộc Đô hộ phủ, thì các châu Thang, Chi, Võ Nga, Võ An là thuộc về địa phận tỉnh Quảng Tây ngày nay của Trung Quốc, và các châu Lâm và Ảnh là đặt không ở miền nam Hoàn Sơn, như vậy là chỉ còn tám châu Giao, Lục, Phong, Trường, Ái, Diễn, Hoan và Phúc Lộc là nằm trên đất Giao Châu cũ. Đại khái đó là địa bàn mà đến khi nhà Đường sụp đổ, các triều đại phong kiến đầu tiên của nước ta, Ngô, Đinh, Lê, Lý, sẽ xây dựng nhà nước tự chủ của ta.



VII

CƯỜNG VỰC NƯỚC TA Ở BƯỚC ĐẦU SAU THỜI KHÔI PHỤC TỰ CHỦ

(HỌ KHÚC, NHÀ NGÔ VÀ THẬP NHỊ SỬ QUÂN)

Từ giữa thế kỷ IX, trong thời Văn Đường, nhà Đường phải đối phó với hai biến cố lớn là nông dân khởi nghĩa và phiên trấn cát cứ. Ở An Nam, sau khi Cao Biền đã đánh đuổi được người Nam Chiếu mà chiếm lại đất An Nam cho nhà Đường thì chính quyền đô hộ đã được khôi phục và củng cố trong một thời gian. Nhưng sau khi Cao Biền được điều động đi nơi khác, trong khi Tăng Cổn làm tiết độ sứ thì nhân dân nổi dậy, trước hết là quân lính nổi dậy toan chiếm phủ thành. Nhân cơ hội triều đình nhà Đường suy yếu và nhân lòng bất bình của quân lính và nhân dân đối với quan lại nhà Đường, một người hào trưởng ở Hồng Châu (Hồng Châu là tên đời sau, tương đương với huyện Chu Diên đời Đường) là Khúc Thừa Dụ, năm 905 cũng nổi lên. Được dân chúng ủng hộ, Khúc Thừa Dụ đánh đuổi được quan lại và binh lính nhà Đường mà chiếm giữ phủ thành, tự xưng tiết độ sứ rồi mới báo cho nhà Đường biết sau. Nhà Đường không làm thế nào được, đầu năm 906 phải thừa nhận. Năm sau thì nhà Đường mất.

Chu Ôn là hàng tướng của Hoàng Sào, sau khi tiêu diệt bọn quân phiệt nổi lên nhân cuộc khởi nghĩa của Hoàng Sào, cướp luôn ngôi nhà Đường mà dựng nhà Hậu Lương. Thế là bắt đầu cuộc loạn Ngũ đại, năm triều đại (Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu) thay nhau làm chủ miền trung nguyên của Trung Quốc từ 907 đến 960, trong khi các phiên trấn cát cứ các vùng xung quanh gây thành cục diện Thập quốc từ 892 đến 979. Năm 907, Khúc Thừa Dụ chết, con là Khúc Thừa Hạo kế nghiệp, cũng tự xưng tiết độ sứ, muốn nhân cuộc loạn ly của Trung Quốc mà xây dựng cơ sở tự cường, bèn thiết lập các thứ chế độ theo quy mô của một nhà nước độc lập. Thừa Hạo định lại các khu vực hành chính để thay cho các châu huyện của nhà Đường, lấy lộ thay

cho châu, lấy phủ châu thay cho huyện. Đời Đường các huyện chia làm hương, Thừa Hạo đổi hương làm giáp, đặt chức quản giáp và phó tư giáp, giữ việc thu thuế và bắt lính. Ở dưới giáp, đơn vị hành chính nhỏ nhất là xã, mỗi xã đặt hai người lệnh trưởng, chính và tá. Tổ chức hành chính của họ Khúc một phần nào sẽ là cơ sở cho tổ chức hành chính của các triều đại tự chủ sau này. Nhưng có lẽ là họ Khúc chưa có thì giờ mà thực hiện cuộc cải cách cho chu đáo, cho nên trong các đời sau, những tên châu của đời Đường vẫn còn tiếp tục được dùng.

Trong khi họ Khúc đang kinh dinh để xây dựng chính quyền tự chủ ở An Nam thì ở miền nam Trung Quốc tiết độ sứ Quảng Châu là Lưu Nham đã cát cứ và dựng nước Nam Hán. Khúc Thừa Hạo cho con là Khúc Thừa Mỹ sang giao hiếu với nước Nam Hán. Nhưng Thừa Mỹ sau khi nối nghiệp cha năm 917 lại sai sứ sang nhà Lương để xin quy phục, ý muốn lợi dụng sự mâu thuẫn giữa nước Lương và nước Nam Hán để củng cố sự nghiệp tự cường của mình. Vua Nam Hán bấy giờ là Lưu Cung thấy Thừa Mỹ thần phục nhà Lương lấy làm tức giận, sai tướng là Lê Khắc Chỉnh đem quân sang đánh họ Khúc. Khắc Chỉnh bắt được Thừa Mỹ đem về Quảng Châu. Lưu Cung cử Lý Tiến làm thứ sử Giao Châu cùng với Khắc Chỉnh đóng binh chiếm giữ, thay các triều đại Trung Quốc trước mà thống trị nước ta.

Nhưng Dương Diên Nghệ, người Ái Châu - hiện nay ở làng Ràng, tức làng Dương Xá (làng họ Dương), huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa, có đền thờ Dương Diên Nghệ - là nha tướng của họ Khúc nổi binh chống cự. Dương Diên Nghệ dự định kế hoạch, chiêu mộ dũng sĩ được ba nghìn người, luyện tập làm quân quyết chiến rồi nổi binh đánh quân Nam Hán. Lý Tiến báo cấp với Nam Hán để xin viện binh. Dương Diên Nghệ khôi phục được châu thành Giao Châu. Lý Tiến trốn về Quảng Châu, Trần Bảo đem viện binh của Nam Hán sang toan vây châu thành nhưng bị quân ta giết chết.

Dương Diên Nghệ tự xưng là tiết độ sứ để nối nghiệp họ Khúc. Bấy giờ là đầu năm 913. Nhưng được bảy năm thì Diên Nghệ bị một người nha tướng là Kiều Công Tiễn giết để cướp quyền. Để mưu giữ quyền vị bất chính của mình, Kiều Công Tiễn thần phục nước Nam Hán.

Được tin Kiều Công Tiễn phản nghịch và thấy việc Công Tiễn quy phục nước Nam Hán là nguy hại cho cuộc tự chủ mà họ Khúc và họ Dương đã cố gắng xây dựng nên móng, Ngô Quyền, cũng là nha tướng của Dương Diên Nghệ, nổi binh để kế tiếp đảm đương sự nghiệp ấy.

Đại Việt sử ký toàn thư (Ngoại, q.5) chép rằng Ngô Quyền là người Đường Lâm, là con Ngô Mân là châu mục bản châu. Sách *Cương mục* (tb, q.

5) chú rằng: Đường Lâm là tên xã xưa, theo sử cũ chú là huyện Phúc Lộc, huyện Phúc Lộc nay đổi làm huyện Phúc Thọ, thuộc tỉnh Hà Tây. Xét *Son Tây tỉnh chí* thì thấy nói xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ xưa gọi là Đường Lâm, Phùng Hưng và Ngô Quyền đều là người xã ấy, nay còn có đền thờ ở đó. Chúng tôi rất ngờ những lời ghi chú ấy và nghĩ rằng rất có thể người ta đã lầm Đường Lâm là tên huyện đời Đường thuộc châu Phúc Lộc (Phúc Lộc châu có huyện Đường Lâm) thành tên xã Đường Lâm ở huyện Phúc Thọ. Huyện Đường Lâm châu Phúc Lộc là ở miền nam Hà Tĩnh. *An Nam kỷ lược* thì lại chép rằng Ngô Quyền là người Ái Châu, cũng chưa biết có đúng không.

Ngô Quyền được Dương Diên Nghệ tin yêu, gả con gái cho và cho quản lĩnh Ái Châu là một khu vực trọng yếu trong nước. Trị sở Ái Châu bây giờ ở đâu? Chúng ta đã biết rằng cuối đời Tùy trị sở quận Cửu Chân có thể là làng Đồng Pho huyện Đông Sơn. Sang đời Đường có lẽ quận lỵ Cửu Chân cũng không thay đổi. Sách *Thiên Uyển tập anh* nói rằng Lê Lương làm châu mục Ái Châu đời Đường, họ hàng ông suốt bao nhiêu đời nổi tiếng ở đó. Bia chùa Hương Nghiêm ở làng Phú Lý huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa chép rằng Lê Lương được Đinh Tiên Hoàng phong cho làm Ái Châu Cửu Chân đô đốc dịch sứ và cho phong ấp. Chùa Hương Nghiêm là do Lê Lương dựng ở thời Hậu Đường (923 - 937) tại giáp Bối Lý trên núi Can Ni. Thực ấp nhà Đinh cho Lê Lương hẳn là ở xung quanh chùa ấy. Sản nghiệp của Lê Lương trong đời Đường chắc cũng là ở miền ấy là trên hữu ngạn sông Bồn Giang xưa mà chúng ta đã biết rằng đến đời Lý hầy còn là một con sông lớn. Làng Đồng Pho là nơi chúng tôi đã đoán là quận trị Cửu Chân đời Tùy cũng ở trong vùng ấy, cách Bối Lý không xa. Chúng tôi đoán rằng cuối đời Đường và trong đời Dương Diên Nghệ châu trị Ái Châu là ở vào khoảng Đồng Pho và Phú Lý huyện Đông Sơn.

Ngô Quyền tự Ái Châu cất quân ra đánh kẻ phản nghịch. Kiều Công Tiễn sợ, phải cầu viện với nước Nam Hán. Lưu Cung muốn nhân cơ hội đánh chiếm lại Giao Châu, bèn sai con là Hoàng Tháo đem quân tiên phong đi trước, còn mình thì đóng đại binh ở Hải Môn (tại huyện Bắc Bạch tỉnh Quảng Tây). Mùa thu năm 938, Ngô Quyền đã giết được Kiều Công Tiễn rồi, bèn bố trí để nghênh chiến quân Nam Hán. Biết Hoàng Tháo tiến binh do đường biển vào, Ngô Quyền bố phòng cẩn thận ở cửa sông Bạch Đằng là cửa ngõ để vào nước ta. Ngô Quyền sai lấy những cây gỗ lim đẽo nhọn đem chọc sít, chờ khi nước thủy triều xuống thì cho đóng ở cửa sông. Binh thuyền của Hoàng Tháo đến, định nhân nước thủy triều lên để vào cửa sông. Ngô Quyền tính khi nước triều gần xuống thì cho thuyền nhẹ ra khiêu chiến ở cửa sông rồi giả thua bỏ chạy trở vào. Binh thuyền của giặc đuổi theo, vượt qua cửa sông có đóng cọc.

Chợt nước triều xuống, quân ta mai phục ở hai bên sông nổi lên nghịch chiến. Binh thuyền của giặc phải rút lui, nhưng vì nước cạn nên mắc vào cọc cạp sắt, vỡ đắm rất nhiều. Quân giặc chết quá nửa. Hoằng Tháo cũng bị chết đuối. Đó là cuộc đại thắng lịch sử quan trọng mở một kỷ nguyên mới cho lịch sử dân tộc Việt Nam.

Ở phần phụ lục chúng tôi sẽ chứng minh rằng cửa sông Bạch Đằng bây giờ là ở khoảng cửa sông Chanh hiện nay về phía đông thị trấn Quảng Yên.

*
* *

Sau cuộc đại thắng, Ngô Quyền xưng vương và xây dựng nhà nước tự chủ. Đầu năm 939, Ngô Quyền định đô ở địa điểm Loa Thành thuộc Phong Châu, có lẽ là tổ ý tiếp tục quốc thống của nước Âu Lạc xưa. Ở trên chúng tôi đã bàn về địa điểm Loa Thành, ở đây không phải lặp lại. Lãnh thổ của nhà Ngô có bao gồm cả nước Âu Lạc không? Chúng tôi tưởng rằng bây giờ có thể là dải đất thuộc các châu Thang, Chi, Võ Nga, Võ An ở phía tây nam Quảng Tây đã bị nước Nam Hán chiếm mất. Còn các châu ky my lệ thuộc An Nam đô hộ phủ ngày xưa cũng thuộc phạm vi của nước Âu Lạc thì bây giờ hẳn nhà Ngô cũng chưa kiểm soát được. Ngô Quyền chỉ có quyền lực được ở các châu mà cư dân là con cháu của người Lạc Việt, tức miền trung du và miền đồng bằng Bắc bộ cùng miền trung du và miền đồng bằng Thanh Nghệ, còn miền thượng du là các châu ky my của nhà Đường trước kia thì có lẽ còn do các tù trưởng giữ mà độc lập.

Có lẽ những người thân cận, các tướng tá cùng các hào trưởng địa phương quy phục đã được nhà Ngô phong tước cấp đất. Hiện chúng ta không biết rõ tình hình phong cấp như thế nào, duy chỉ biết rằng ở Trà Hương, nay là miền Nam Sách tỉnh Hải Dương, bây giờ có một người hào trưởng gọi là Phạm lệnh công là trung thần của Ngô Quyền, có lẽ đã được nhà Ngô phong cho ở đấy. Lê Lương làm chân mục Ái Châu ở đời Đường, sau này sẽ được nhà Đinh phong tước cấp đất, có lẽ cũng thần phục nhà Ngô mà giữ cơ nghiệp ở Thanh Hóa. Đinh Công Trứ (cha Đinh Bộ Lĩnh) mà sử chép là làm thứ sử Hoan Châu ở đời Dương Diên Nghệ hẳn là cũng được giữ cơ nghiệp ở Hoan Châu.

Sau khi Ngô Quyền chết, Dương Tam Kha cướp ngôi của Xương Ngập. Xương Ngập phải trốn về Trà Hương để nương nhờ Phạm lệnh công. Dương Tam Kha nuôi em Xương Ngập là Xương Văn. Năm 950, Tam Kha sai Xương Văn và hai tướng là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi đánh hai

thôn Đường Nguyễn ở huyện Thái Bình (khoảng Quốc Oai Phúc Thọ ngày nay, ở hữu ngạn sông Đáy). Đến Từ Liêm, Xương Văn bàn với các tướng trở về, đánh úp Tam Kha, giáng làm Chương Dương công và cấp cho đất ở Chương Dương (nay là làng Chương Dương, huyện Thường Tín ở hữu ngạn sông Hồng) làm thực ấp, rồi sai sứ ra Trà Hương đón Xương Ngập về. Nhưng bấy giờ tình hình đã loạn. Sau khi Tam Kha soán đoạt, nhiều hào trưởng ở địa phương đã nổi lên cát cứ, gây thành cục diện mà sử gọi là Thập nhị sứ quân:

- Ngô Xương Xí, giữ Bình Kiều (nay là làng Bình Kiều, phủ Khoái Châu, Hưng Yên).

- Đỗ Cảnh Thạc, giữ Đỗ Động giang (thuộc huyện Thanh Oai).

- Trần Lãm, tự xưng là Trần Minh Công, hào trưởng ở miền cửa Bồ (Bồ Hải Khẩu), sau là xã Kỳ Bồ huyện Vũ Tiên, tức thị trấn Thái Bình ngày nay. Sau khi Lãm chết thì Đinh Bộ Lĩnh thừa kế binh quyền, rút về miền quê hương là Hoa Lư.

- Kiều Công Hãn, cháu nội Kiều Công Tiễn, xưng là Kiều Tam Chế, giữ miền Phong Châu (ở phía nam Bạch Hạc nay còn dấu thành xưa ở làng Phù Lâm huyện Bạch Hạc).

- Nguyễn Khoan, gọi là Nguyễn Thái Bình, giữ đất Nguyễn Gia Loan (nay còn dấu thành xưa ở xã Vĩnh Mục huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc).

- Ngô Nhật Khánh, gọi là Ngô Lãng công, giữ miền Đường Lâm (huyện Đường Lâm, thuộc châu Phúc Lộc, miền Hà Tĩnh ngày nay). Cũng có thuyết nói Nhật Khánh giữ miền Giao Thủy (nay là huyện Xuân Trường tỉnh Nam Hà).

- Lý Khuê, gọi là Lý Lãng công, giữ miền Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc).

- Nguyễn Thủ Tiệp, gọi là Nguyễn Lệnh công, giữ miền Tiên Du (tại miền Tiên Du tỉnh Hà Bắc, nay còn dấu thành cũ ở chân núi Bát Vạn Sơn).

- Lữ Đường, gọi là Lữ Tả công, giữ miền Tế Giang (nay là huyện Văn Giang tỉnh Hải Hưng, còn có đền thờ ở xã Phụng Công).

- Nguyễn Siêu, gọi là Nguyễn Hữu Công, giữ miền Tây Phù Liệt (nay là xã Tây Phù Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội).

- Kiều Thuận, gọi là Kiều Lệnh công, giữ miền Hôi Hồ (tại Trần Xá⁽¹⁾ huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ hiện còn dấu thành xưa).

- Phạm Bạch Hổ, gọi là Phạm Phòng Át, giữ miền Đằng Châu (ở xã Xích Đằng huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên hiện còn đền thờ).

(1) Sách *Cương mục* chép là Trương Xá.

Năm 965, trong một cuộc tiến công hai thôn Đường Nguyễn ở huyện Thái Bình, Xương Văn bị bắt chết. Uy thế nhà Ngô ngày càng suy. Xương Ngập đã chết trước, con Xương Ngập là Xương Xí thu thập tàn chúng chạy về Ái Châu là căn cứ cũ của họ Ngô, lên miền hữu ngạn sông Chu mà giữ đất Bình Kiều (còn dấu thành xưa ở huyện Di Linh, huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa). Trong khi ấy thì gia tướng nhà Ngô là Đỗ Cảnh Thạc đem quân ra giữ miền Đỗ Động (nay ở làng Bảo Đà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây, có dấu cũ của thành Sứ quân. Có thuyết cho rằng sông Đỗ Động tức là sông Nhuệ).

Mười hai người chiếm giữ 12 địa phương trên, sử gọi là Thập nhị sứ quân.

VIII

CƯƠNG VỰC NƯỚC TA Ở THỜI ĐÌNH LÊ

Đình Bộ Lĩnh là một trong mười hai sứ quân chiếm cứ miền Hoa Lư. Sau khi dẹp yên các sứ quân khác và thống nhất bờ cõi, Đình Bộ Lĩnh xưng vương, tức là Đình Tiên hoàng đế, đóng đô ở Hoa Lư.

Sử chép rằng Đình Tiên Hoàng chia nước là mười đạo, hiện nay không rõ danh hiệu và vị trí các lộ, phủ, châu ấy là thế nào, mà sử cũ thì vẫn dùng các tên châu đời Đường, ví dụ năm 1004 Lê Hoàn sai con là Minh Đế sang sứ nước Tống, xưng là Nhiếp Hoan Châu thứ sử. Ở đây chúng tôi chỉ nhận định vị trí của những địa danh gặp thấy trong khi nghiên cứu về nội trị của nhà Đinh và nhà Lê.

Đình Bộ Lĩnh vốn muốn dựng đô ở Đàm Thôn - tức là xã Diêm Xá huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình - là quê hương, nhưng thấy chỗ ấy đất chật hẹp, bèn dựng đô ở Hoa Lư. Sách *Cương mục* chép rằng: “Hoa Lư là sơn phận hai xã Uy Viễn và Uy Tế (huyện Gia Viễn), tỉnh Ninh Bình. Ở đó đất bốn mặt núi rừng, trong đó có một chỗ khá bằng, người địa phương gọi là động Hoa Lư. Sách *An Nam kỷ yếu* nói rằng động Hoa Lư ở huyện Lê Bình. Lê Bình nay là huyện Gia Viễn. Động rộng hơn 2 trượng, có một con suối chảy quanh co đến phía nam thành Hoa Lư. Thành Hoa Lư cũng ở huyện Lê Bình. Họ Đinh nhân thế núi mà đắp thành, chu vi 500 trượng, nền cũ vẫn còn. Động Hoa Lư là nơi Đình Tiên Hoàng nổi binh; thành Hoa Lư ở Trường Yên là chỗ đóng đô”.

Đình Tiên Hoàng và con trưởng là Liễn bị Đỗ Thích giết. Đỗ Thích là người làng Đại Đề huyện Thiên Bản, tức huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định ngày nay.

Con út Đình Tiên Hoàng là Duệ nối ngôi. Lê Hoàn tự xưng là phó vương. Thấy Lê Hoàn chuẩn bị cướp ngôi nhà Đinh thì các đại thần là Nguyễn Bặc và Đinh Điền nổi binh chống cự. Lê Hoàn cùng Nguyễn Bặc và Đinh Điền

đánh nhau ở Tây Đô. Kinh đô nhà Đinh và nhà Lê là Hoa Lư. Sử cũ xưng Tây Đô là Ái Châu, quê hương của Lê Hoàn. Sau khi Bạch và Điền thất bại thì bạn đồng chí là Phạm Cái chạy ra Bắc Giang, tức Hà Bắc ngày nay.

Phò mã nhà Đinh là Ngô Nhật Khánh - một trong mười hai sứ quân trước kia, trước đã thần phục Đinh Bộ Lĩnh - trốn sang nước Chiêm Thành, dẫn quân Chiêm đến xâm lược nước ta, định tiến vào cửa Đại Ác - tức cửa Đại An là cửa sông Đáy - và cửa Tiểu Khang - tức cửa Càn ở huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình - để đánh thành Hoa Lư. Nhưng gặp bão, binh thuyền Chiêm đắm cả.

Lê Hoàn đi đánh Chiêm Thành năm 982, thấy đi đường núi từ Đồng Cổ (trên sông Mã, thuộc làng Đan Nê huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa) trở vào núi ghềnh vất vả mà đường biển thì sóng gió hiểm nghèo, bèn sai đào đường kênh đến sông Bà Hòa để có thể đi đường sông cho tiện. Xã Bà Hòa nay là xã Đồng Hòa ở phía nam huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa. Đường kênh đây chắc là đường kênh từ sông Mã vào phía nam tỉnh Thanh Hóa để tiếp với kênh Xước (phía nam huyện Tĩnh Gia) và kênh Sắt (thuộc huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An) mà vào đất Nghệ An. Năm 1003, Lê Hoàn lại sai đào kênh Đa Cái (nay là xã Hương Cái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An) để nối đường kênh từ Thanh Hóa vào với sông Lam, Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An).

Lê Hoàn phân phong cho các con ra trấn các địa phương.

Năm 989, Lê Hoàn phong thái tử Thau làm Kinh Thiên đại vương ở Kinh đô; cho con thứ hai là Ngân làm Đông Thành vương, có lẽ cho đất ở phía nam Kinh thành; cho con thứ ba là Việt làm Nam Phong vương, có lẽ cho đất ở nam Kinh thành. Năm 991 phong cho con thứ tư là Đinh làm Ngự Man vương, đóng ở Phong Châu; cho con thứ sáu là Càn làm Ngự Bắc vương đóng ở trại Phù Lan - nay là xã Phù Vệ huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương. Năm 992 phong cho con thứ năm là Đinh làm Khai Minh Vương, đóng ở Đằng Châu - tức huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. (Năm 1005, Lê Long Đĩnh sẽ đổi Đằng Châu làm phủ Thái Bình). Năm 993 phong cho con thứ bảy là Tung làm Định Phiên Vương, đóng ở thành Tử Dinh trên sông Ngũ Huyện - con sông chảy qua các huyện Yên Lãng, Kim Anh, Đông Ngàn (Tứ Sơn), Yên Phong, Tiên Du mà vào sông Cầu, tức là con sông thứ hai trong năm con sông ghi ở *Thủy kinh chú*; cho con thứ tám là Tương làm phó vương, đóng ở sông Đỗ Động, tức sông Nhuệ; cho con thứ chín là Kinh làm Trung Quốc vương, đóng ở Càn Đà, huyện Liên Mạc - nay là huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên). Năm 994 phong cho con thứ mười là Mang làm Nam Quốc Vương, đóng ở châu Vũ Lang thuộc tỉnh Thanh Hóa, không rõ nơi nào. Năm 995 phong cho con

thứ mười một là Đề (tức Minh Đề) làm Hành Quân Vương, đóng ở châu Cổ Lãm - sau là huyện Từ Sơn tỉnh Hà Bắc; cho con nuôi làm Phù Đới Vương, đóng ở Phù Đới Hương - nay là xã Phù Đới huyện Vinh Bảo tỉnh Hải Dương.

Trong đời Lê, ngoài những cuộc nội loạn gây nên bởi sự tranh giành giữa chính các con của Lê Hoàn, còn có những cuộc nổi dậy của các hào trưởng địa phương và của các bộ lạc miền núi.

Năm 989, Dương Tiễn Lộc là quản giáp được sai đi thu thuế ở Ái Châu và Hoan Châu, câu kết với hào trưởng địa phương hai châu ấy để chống lại nhà Lê.

Năm 997, Lê Hoàn cầm quân đi đánh miền Đỗ Động là miền căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc, gia tướng của Ngô Quyền trước kia.

Năm 999, Lê Hoàn cầm quân đi đánh Hà Động, cả thảy 49 động, phá được động Nhật Tắc và châu Định Biên. Theo sách *Cương mục* chú thích thì Hà Động là ở miền Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa. Động ở miền này hẳn là tương đương với bộ lạc của người Mường. Động Nhật Tắc và châu Định Biên thì có lẽ là ở miền thượng du phía tây tỉnh Thanh Hóa, cư dân miền ấy là những người thuộc giống Thái, bà con với người Lào, hậu duệ của họ là những đồng bào Mường Tày ngày nay.

Năm 1000, Lê Hoàn hạ chiếu sai đi đánh những hào trưởng không phục ở miền Phong Châu là Trịnh Hàng và Trần Lê.

Năm 1001, Lê Hoàn cầm quân đi đánh người Man ở Cự Long. Sách *Cương mục* chú rằng Cự Long là tên người Man ở miền Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Huyện Cẩm Thủy trước kia gồm cả miền Quan Du hay Quan Hóa, tức miền La Hán Hồi Xuân. Người Man ở Cự Long có lẽ cũng là những người Thái mà hậu duệ của họ là những người Mường Tày ở miền Quan Hóa ngày nay. Sau khi Lê Hoàn chết, người Man ở Cự Long còn nổi lên nhiều lần nữa.

Năm 1008, Lê Long Đĩnh (Ngọa Triều) cầm quân đi đánh hai châu Đô Lãng và Vị Long, bắt được nhiều người và ngựa. Vị Long là miền huyện Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang ngày nay; Đô Lãng thì có lẽ là Đô Kim, cũng là một châu ở đất Tuyên Quang. Lại đi đánh Hoan Châu và châu Thiên Liễu, bắt được người, làm chuồng nhốt và đốt chết. Châu Thiên Liễu có lẽ là ở miền nam hay miền tây Hoan Châu.

Mùa thu năm ấy, Long Đĩnh lại cầm quân đi đánh các châu Hoan Đường và Thạch Hà. Hai châu này ở miền Hà Tĩnh. Đến Hoàng Giang, sai phóng át

sứ là Hồ Thủ Ích lãnh hơn năm nghìn quân người châu Hoan Đường để phát sửa đường sá từ sông Châu Giáp đến cửa Nam Giới. Thuyền rồng ra cửa Hoàn Hải, đến ngoài khơi thì gặp bão, bèn trở lại, sợ đường biển, phải đi đường bộ về Kinh. Những địa điểm kể trên hẳn đều ở miền Hà Tĩnh. Cửa Nam Giới tức là cửa Sót ngày nay.

Cứ những cuộc nổi dậy của các địa phương mà Lê Hoàn và Lê Long Đĩnh phải thân hành đi đánh dẹp như trên thì có thể thấy rằng những miền đất biên thùy ở miền Bắc và miền Đông Bắc bộ, ở miền Tây Thanh Hóa và miền Tây Nghệ An nhà Lê chưa nắm vững được.

Nhà Lý sẽ tiếp tục kinh dinh các đất biên thùy.

